

ThS. NGUYỄN BÌNH

Đạo Hồi

TRI THỨC CƠ BẢN

Thư viện ĐH Trà Vinh



1 1 3 4 5 8 0



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Đạo Hồi - Tri thức cơ bản

© Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Từ điển bách khoa

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Bình

**Đạo Hồi : Tri thức cơ bản / Nguyễn Bình. - H. : Từ điển Bách khoa,
2012. - 222tr. : ảnh, bảng ; 20cm**

Thư mục: tr. 218-220

ISBN 9786049005787

1. Đạo Hồi

297 - dc14

TB80066p-CIP

NGUYỄN BÌNH

**ĐẠO HỒI
TRI THỨC CƠ BẢN**

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Các tôn giáo dù là bản địa hay du nhập từ bên ngoài vào đều chung sống hòa bình trên đất mẹ Việt Nam. Mỗi người Việt Nam đều có quyền có hoặc không có tín ngưỡng và người theo đạo cũng như người không theo đạo đều được tôn trọng như nhau.

Trong xã hội đan xen các tôn giáo như vậy, dưới sự dẫn dắt của tinh thần *đoàn kết, yêu nước*, từ lâu đã nảy sinh nhu cầu khách quan tìm hiểu tín ngưỡng của nhau. Người theo đạo này muốn hiểu giáo lý, giáo luật, lịch sử hình thành, nguyên tắc tổ chức... của đạo khác. Người không theo đạo nào mong muốn hiểu hơn cuộc sống tinh thần của những người có đạo sống quanh mình. Bởi hiểu biết, thông cảm chính là cơ sở cho đoàn kết và dựng xây.

Đáp ứng nhu cầu đó, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa đã phối hợp với các nhà khoa học Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn và xuất bản bộ sách giới thiệu những kiến thức cơ bản về các tôn giáo chính hiện hữu ở Việt Nam. Mỗi cuốn trong bộ sách bạn đọc sẽ gặp những tri thức cơ bản nhất về tôn giáo mà nó đề cập: quá trình hình thành và phát triển (ra đời, lễ nghi và kinh sách, tổ chức, phân chia giáo phái, phát triển...); quá trình du nhập vào Việt Nam

NGUYỄN BÌNH

(nếu không là tôn giáo bản địa); các cơ sở thờ tự; sự phát triển ở Việt Nam hiện nay, v.v...

Đây là loại sách *phổ biến kiến thức phổ thông*, nội dung phải đảm bảo ngắn, gọn nhưng đầy đủ tri thức cơ bản về mỗi tôn giáo. Cách diễn đạt cần bình dân để sao cho, ngoài tín đồ của tôn giáo ấy, ai đọc cũng hiểu. Yêu cầu đó thực sự là thách thức mà các soạn giả đã hết sức cố gắng nhưng hẳn không tránh khỏi đâu đó có lúc khó vượt qua.

Mong nhận được phê bình, góp ý của đông đảo bạn đọc gần xa để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

NHÀ XUẤT BẢN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Mở đầu

Viết một cuốn sách giới thiệu ngắn về tôn giáo yêu cầu tác giả phải cân nhắc về sự ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu. Những yêu cầu này hết sức đặc thù trong trường hợp Islam giáo, một tôn giáo của những người ở những nền văn hóa hết sức khác nhau. Do yêu cầu rõ ràng, tác giả phải lựa chọn tập trung vào một số nội dung và đưa ra những ví dụ cụ thể về đức tin và tục lệ Islam giáo. Do vậy, phải cáo lỗi những độc giả quan tâm đến khu vực hoặc tỉnh vực nào đó trong thế giới Islam giáo chưa được đề cập đến một cách thích đáng.

Trong cuốn sách này, tác giả chỉ đưa ra sự mô tả cô đọng nhất về lịch sử hình thành, những vấn đề liên quan đến đức tin và thực hành tôn giáo của các tín đồ Islam giáo bình thường và không cố gắng đưa ra khung cảnh tôn giáo như đang diễn ra tại Afghanistan, Pakistan hay khu vực Trung Đông và Bắc Phi. Tất nhiên, những chủ đề này cũng sẽ được mô tả kỹ hơn trong một số cuốn sách nào đó.

Tác giả cũng cố gắng sử dụng nhất quán các thuật ngữ chuyên môn chưa được chuẩn hóa như trong cách sử dụng học thuật. Chẳng hạn, dùng từ "Muslim" để chỉ cả nam và nữ tín đồ Islam giáo hoặc để chỉ các sự kiện lịch sử hay xã hội mang nội dung hoặc đặc điểm tôn giáo. Các niên đại nêu trong sách được tính theo Công lịch. Những thuật ngữ

NGUYỄN BÌNH

bằng chữ Arập đã được Latinh hóa chỉ sử dụng ở những chỗ thật cần thiết, đồng thời, cũng cung cấp một phần giải nghĩa các từ ngữ Arập Latinh hóa có trong cuốn sách này - những độc giả muốn biết rõ hơn nên tra cứu ở phần phụ lục của cuốn sách.

Thuật ngữ cũng là một vấn đề nan giải để chỉ các cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam. Ai cũng biết Islam giáo truyền vào dân tộc Hồi (Hui - một dân tộc sinh sống chủ yếu ở khu tự trị Ninh Hạ của Trung Quốc hiện nay) và trở thành tôn giáo của dân tộc này, do đó, được gọi là Hồi giáo. Ở Việt Nam, tôn giáo xâm nhập vào cư dân Chăm tạo nên những cộng đồng gắn liền với tôn giáo đó. Vì vậy, trên thực tế, khi nhắc đến cư dân Chăm trong một số văn bản của chính quyền địa phương thường kèm theo tôn giáo mà họ theo, như Chăm Bàlamôn, Chăm Bàni, Chăm Islam. Người Chăm cũng như phần đông người Kinh hiện nay vẫn quen gọi Islam giáo là Hồi giáo, và tên gọi Hồi giáo cũng được dùng trong các văn bản của Đảng, Nhà nước, Ban Tôn giáo Chính phủ. Tuy nhiên, trong cuốn sách này, tôi dùng từ Chăm Bàni để chỉ cộng đồng tín đồ người Chăm thực hành đức tin Islam giáo (cho dù có thể yếu tố Islam giáo ở đây không còn sâu đậm) ở tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận; và dùng từ Chăm Islam để chỉ cộng đồng tín đồ Islam giáo ở các tỉnh Nam Bộ và 4 thánh đường ở tỉnh Ninh Thuận.

Mặc dù tác giả có nhiều cố gắng, song chắc chắn cuốn sách còn nhiều thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của độc giả.

Nguyễn Bình

THẾ GIỚI ISLAM NGÀY NAY

Islam là một tôn giáo có số lượng môn đồ ước tính gần 1 tỷ trên toàn thế giới, có mặt trên mọi châu lục có dân cư sinh sống. Trong vòng 100 năm kể từ khi ra đời trên bán đảo Arập ở thế kỷ VII Công lịch, cộng đồng Islam đã xuất hiện ở châu Á, châu Phi và châu Âu. Thông qua các trung tâm học tập và những tác phẩm của các học giả Islam mà nhiều tư tưởng Hy Lạp đã vươn tới châu Âu Kitô giáo. Các nhà khoa học Islam đã có những đóng góp khoa học quan trọng như hệ thống đại số, chữ số không (0), quỹ đạo hình elip trong thiên văn học. Tầm quan trọng của Islam đối với sự phát triển của văn hóa bờ tây Địa Trung Hải còn để lại dấu vết trong những từ gốc Arập mà giờ đây còn tồn tại trong Anh ngữ (có nhiều bằng chứng hơn trong ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) như các từ: đại số, lúa mì, đồ độc, nước trái cây.

Một đặc điểm đáng chú ý trong lịch sử Islam là tất cả những vùng đất mà Islam được truyền tới thì đến nay vẫn còn bám rễ ở đó, chỉ có trường hợp ngoại lệ đáng kể là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Đây là những nơi có một quá trình tái chinh phục Kitô giáo lâu dài ("Tái truyền giáo"). Kế tiếp đó là những tòa án dị giáo Tây Ban Nha, đã bài trừ có hệ thống dân cư theo Islam giáo

ở khu vực này. Dẫu vậy thì khi có sắc lệnh ủng hộ việc trục xuất dứt khoát những tín đồ đạo Islam và đạo Do Thái ban hành năm 1619 (127 năm sau khi kết thúc công cuộc "Tái truyền giáo" - năm 1492), chỉ riêng ở Vương quốc Castile đã có khoảng 2 triệu tín đồ Islam giáo bỏ trốn. Điều đó cho thấy, ở một mức độ nhất định, Islam giáo đã hòa nhập với cuộc sống Tây Ban Nha.

Islam giáo tiếp tục là tôn giáo chiếm ưu thế ở những quốc gia khác như Morocco ở phía tây và Indonesia ở phía đông; Senegal ở phía nam tới Kazakhstan ở phía bắc. Ở mỗi quốc gia này, Islam giáo được thực hành theo những cách khác biệt. Những khác biệt này được thể hiện rõ ràng nhất trong trang phục và những phong tục của tín đồ xung quanh những sự kiện của đời người như sinh nở hay cưới xin. Vì thế, tín đồ Islam giáo ở Bosnia có nhiều điểm tương đồng trong cuộc sống với những người hàng xóm theo đạo Kito hơn là với những tín đồ Islam giáo ở Pakistan, hay tín đồ Islam giáo ở Indonesia đã dung nạp nhiều yếu tố thần thoại Hindu giáo vào trong đời sống tôn giáo của họ. Ở những nơi khác, phong tục của tín đồ Islam giáo ở từng địa phương phản ánh nhu cầu phải làm nổi bật cộng đồng Muslim so với những cộng đồng không phải là Muslim. Chẳng hạn, tín đồ Islam giáo ở Ấn Độ ăn những thức ăn riêng biệt và tránh những loại hoa cũng như màu sắc nhất định trong lễ cưới nhằm mục đích duy trì sự khác biệt của riêng họ so với đa số tín đồ Hindu giáo. Vì thế, có thể đề cập đến vô vàn những nét dị biệt về bản sắc, mà

theo đó, người ta có thể phân biệt được cộng đồng Muslim với những cộng đồng khác. Những nét dị biệt này thuộc về ngôn ngữ, tộc người, chủng tộc, dân tộc, thái độ đối với thế giới hiện đại, kinh nghiệm liên quan đến chủ nghĩa thực dân, thời đại, tình trạng kinh tế, vị trí xã hội, đặc trưng giáo phái, v.v... Bất cứ một sự tuyên bố nào về niềm tin của tín đồ Islam giáo được cho là mang tính phổ quát thì chắc chắn sự tuyên bố ấy cuối cùng cũng có thể trở thành những ngoại lệ ở một nơi nào đó trong thế giới Muslim.

Tuy nhiên, đa số tín đồ Islam giáo vẫn có sự giống nhau trong thực hành nghi lễ. Đó là việc sử dụng gần như phổ biến tiếng Ả-rập là ngôn ngữ cầu nguyện và tế lễ bắt buộc. Hơn thế nữa, dù nhiều tín đồ Islam giáo có tinh thần chủ nghĩa dân tộc và lòng yêu nước phát triển cao độ thì rất nhiều người vẫn có cảm giác rằng, tất cả họ đều thuộc về một cộng đồng (*Umma*). Vì thế, tín đồ Islam giáo của một quốc gia hay một khu vực nào đó sẽ chào đón những tín đồ Islam giáo ở những nơi xa cách, không có liên quan về mặt địa lý, bằng sự nồng nhiệt và tình cảm của mối quan hệ họ hàng. Đó là điều rất hiếm thấy ở những cộng đồng tôn giáo khác.

Đặc điểm được chia sẻ chủ yếu của tất cả tín đồ Islam giáo là đặt niềm tin vào Thượng Đế - người đã truyền sự Thiên Khải bằng lời gọi là Koran (Qu'ran) qua một sứ giả tên là Muhammad. Muhammad sinh năm 570 Công lịch ở thành phố Mecca, Ả-rập Xêút, và mất ở thành phố Madinah năm 632. Những cách thức cụ thể

để nhận diện Thượng Đế, bản chất của Thiên khai (Koran) và khái niệm về lời tiên tri, được hiểu rất khác nhau qua thời gian và ở những bối cảnh khác nhau, nhưng điều cốt lõi của những yếu tố này đều nhằm xác định tính thống nhất của Islam giáo là không thay đổi.

Thượng Đế theo tiếng Arập là Allah. Các nhà nghiên cứu cho rằng, rất có thể từ này có gốc từ chữ "al-ilah", nghĩa đen là "Thượng Đế". Allah cũng thường xuyên được gọi là "al-Rabb", tiếng Arập nghĩa là "Chúa tể". Allah cũng thường được gọi bằng bất cứ cái tên nào khác bởi "Thượng Đế" được tín đồ Islam giáo nói bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau (Ví dụ: "Khan da" trong ngôn ngữ Indo - Iran, "Tanri" hoặc "Tengri" trong ngôn ngữ Trung Á). Các học giả phương Tây nghiên cứu về Islam giáo đôi khi miêu tả Thượng Đế của tín đồ Islam giáo như một người nghiêm khắc và đầy thịnh nộ, đồng thời, mối quan hệ của con người với Ngài là mối quan hệ quy phục được thúc đẩy chủ yếu bằng nỗi e sợ bị trừng phạt và niềm mong ước được ban thưởng về mặt tinh thần ở Thiên đường. Tuy nhiên, đối với nhiều tín đồ Islam giáo, những đặc điểm bao quát toàn bộ về Thượng Đế là lòng trắc ẩn và lòng nhân từ. Thái độ lý tưởng mà con người nên có đối với Allah không phải là quy phục, e sợ mà là thái độ của lòng biết ơn. Những tín đồ Islam giáo ngoan đạo cố gắng bắt đầu mọi hành động, từ những nghi lễ tôn giáo đến những hoạt động trần tục như việc đi mua thực phẩm, bằng công thức "*Nhân danh Thượng Đế, Đấng Từ Bi, Đấng Nhân Từ*",

cụm từ luôn đánh dấu sự bắt đầu của mỗi chương trong Kinh Koran và cũng được sử dụng để khởi đầu sự giao thiệp trang trọng trong suốt lịch sử Islam giáo.

Nhiều tín đồ Islam giáo quan niệm, Islam giáo là sự phục tùng những phép tắc thần thánh, và bất cứ điều gì



Biểu tượng của Hồi giáo
được thế giới biết đến

cho phép những phép tắc này chỉ phối được gọi là Muslim (nữ giới gọi là Muslima). Những tín đồ ngoan đạo và mộ đạo thường thích những từ *mushin* và *mumin* hơn. *Mushin* dành cho những người có những lời nói và việc làm tốt, nghĩa là người ngay thẳng và

nhân ái. *Mumin* dành cho những người tin tưởng hoặc có đức tin. Từ để chỉ đức tin - *Iman* - có liên quan mật thiết với những từ chỉ sự an toàn, sự che chở, và sự tín nhiệm, đồng thời, đối với nhiều tín đồ tự có niềm tin vào sự che chở của Thượng Đế, sẽ tìm được những điều chỉ dẫn mà Ngài đã ban cho.

Niềm tin vào tính chất duy nhất của Thượng Đế được gọi là *Tawhid*. Điều này không chỉ có nghĩa là sự thống nhất thần thánh mà còn có nghĩa là hành động của người nào đó khẳng định sự thống nhất. Từ để chỉ "Lòng mộ đạo" (*taqwa*) cũng mang một nghĩa rộng là sức mạnh và quyền năng. Tín đồ Islam giáo hiểu rằng,

NGUYỄN BÌNH

mối quan hệ của họ đối với Thượng Đế là một mối quan hệ sâu sắc mà ở đó sự sáng tạo con người của Thượng Đế là một phúc lành, đồng thời, những phép tắc và sự lên án nghiêm khắc của Người không phải là một tai họa mà là một hành động ân huệ nhằm đưa ra những chỉ dẫn trong cuộc sống. Nhiều tín đồ Islam giáo tin rằng, đời người ở thế giới này chỉ thực sự là một sự thử thách cho kiếp sau vĩnh hằng. Thượng Đế đã cho họ sự chỉ dẫn rõ ràng qua Kinh thánh và những lời tiên tri, vì thế, nếu vẫn không tuân theo lệnh Ngài, họ xứng đáng nhận được những điều không dễ chịu đang chờ ở kiếp sau.

Chương 1

SỰ RA ĐỜI CỦA ISLAM GIÁO

Nguồn gốc lịch sử Islam giáo bắt đầu từ cuộc đời của một người tên là Muhammad. Ông sinh vào khoảng năm 570 Công lịch tại thành phố Mecca, nay là Arập Xêút và mất ở thành phố Madinah năm 632.

Vào thời Muhammad, Arập có rất ít mối quan hệ về kinh tế, chính trị và văn hoá với các đế chế giàu có và



Muhammad

rộng lớn quanh đó. Ở phía bắc là hai đế chế Byzantin và Persia; phía nam là vùng đất giàu có Abyssinia. Bản thân Arập cũng bị chia cắt thành hai miền: vùng cao nguyên Arập và vùng Nam Arập (Yemen ngày nay). Vùng Nam Arập xưa là một trung tâm kinh tế nông nghiệp thịnh vượng, nhưng đã rơi vào tình trạng suy tàn. Vùng cao nguyên, nơi

Muhammad sinh ra, là một vùng đất cằn cỗi. Dân cư ở đây là những người du cư, cùng với bầy lạc đà, cừu và dê di chuyển từ nơi này đến nơi khác để kiếm tìm đồng

NGUYỄN BÌNH

có. Chỉ có vài thành phố nằm ở những nơi màu mỡ, có nguồn nước chắc chắn để sản xuất nông nghiệp, và một vài trung tâm thương nghiệp của những người Ả-rập có đất bao quanh.

Ả-rập thời Muhammad đang ở trong thời kỳ bộ lạc. Những bộ lạc này là những nhóm xã hội lớn có cùng chung một tổ tiên. Mỗi bộ lạc gồm một số thị tộc, mỗi thị tộc lại gồm nhiều đại gia đình. Trong đó, gia đình lâu đời nhất được thừa nhận là người lãnh đạo thị tộc. Tất cả những người đứng đầu thị tộc cùng nhau thiết lập nên Hội đồng Bộ lạc. Các Hội đồng Bộ lạc cố gắng điều khiển hoạt động của bộ lạc thông qua việc thương lượng và xây dựng sự đồng lòng nhất trí, mặc dù các thị tộc hùng mạnh chắc chắn có ảnh hưởng lớn hơn nhiều trong việc quyết định các công việc của bộ lạc so với các thị tộc yếu thế hơn. Đa số các bộ lạc ở Ả-rập theo chế độ phụ hệ, tuy nhiên, cũng có một vài bộ lạc theo chế độ mẫu hệ. Thậm chí, trong những bộ lạc thực sự theo chế độ phụ hệ, nữ giới lại là người nắm giữ tài sản. Minh chứng cho điều này là người vợ đầu của Muhammad - bà *Khadija* - một bà góa giàu có, rất tích cực tham gia buôn bán.

Bán đảo Ả-rập thời đó không có một chính quyền hay một nhà nước trung ương, mà tồn tại tình trạng cân bằng giữa một bên là các bộ lạc và một bên là các trung tâm thương mại và trồng trọt. Những người dân du mục cùng một bộ lạc hay liên minh bộ lạc, với tư cách là thị dân, thường thỏa thuận không tấn công vào những

trung tâm thương mại và trồng trọt, hoặc các đoàn buôn đến và đi. Arập nằm ở ngã tư của nhiều tuyến đường mậu dịch. Hàng hóa được vận chuyển qua đường biển sẽ cập bến tại các hải cảng Arập và được lạc đà chuyên chở bằng qua sa mạc tới các thị trường xa xôi. Các trung tâm thương mại lệ thuộc nặng nề vào con đường mậu dịch Đông - Tây, từ Ấn Độ Dương sang Địa Trung Hải, và con đường mậu dịch Bắc - Nam, từ châu Phi tới các đế quốc Byzantine và Sassanian. Rất nhiều bộ lạc du mục sinh sống bằng nghề cướp bóc các đoàn buôn. Việc cướp bóc này diễn ra thường xuyên đến mức được xem như một lối sống có thể chấp nhận và có riêng một nguyên tắc chỉ đạo.

Có rất ít tư liệu nói về tình hình tín ngưỡng ở Arập thời điểm Muhammad ra đời. Các đế chế quanh đó đã có rất nhiều tín đồ đạo Kitô. Cả hai đế quốc: Abyssinia và Byzantine, đều là những vương quốc Kitô giáo. Vùng Sassania Persia (Iran ngày nay) lúc ấy có đạo thờ lửa (Báỉ hoá giáo), được xem là một tôn giáo chính thức (nay chỉ còn lại là những tàn dư). Mặc dù vậy, nhưng Persia đã có một số lượng dân cư là tín đồ đạo Kitô. Hơn nữa, tất cả các đế quốc lúc đó đều có một số lượng dân Do Thái đáng kể. Vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng, đã có tín đồ đạo Kitô ở bán đảo Arập, nhưng số lượng còn rất ít, và những tín đồ này mới chỉ là những người theo đạo riêng rẽ chứ không phải toàn thị tộc hay bộ lạc. Cũng không có một nhà thờ nào trên vùng Arập. Số lượng người Do Thái sinh sống trên đất Arập dường như đông hơn các nơi khác. Có những bộ

NGUYỄN BÌNH

lạc hoàn toàn là người Do Thái. Một vài bộ lạc trong số này có lẽ là từ Palestine di chuyển tới Arập sau sự kiện Đế quốc La Mã phá huỷ ngôi đền thờ ở Jerusalem cuối thế kỷ I Công lịch. Gần như chắc chắn là có nhiều người, dù không phải dân Do Thái gốc, đã tự cho mình là người Israel và họ quen thuộc hơn với những câu chuyện về những lời tiên tri tiếng Hêbrơ.

Đa số cư dân Arập không thuộc về bất cứ một tôn giáo chính thức nào, họ chỉ sùng bái đa thần giáo, trong đó một số vị là linh hồn, còn những vị khác là các thần. Người ta tin rằng, các linh hồn trú ngụ ở các vật thể tự nhiên như các tảng đá, cây cối, và chúng có ảnh hưởng tới cuộc sống con người. Trong khi đó, các vị thần thường được nhận diện bằng các hiện tượng tự nhiên như: Mặt Trời, Mặt Trăng, Mưa. Nhiều người Arập coi vị thần của Mặt Trăng và việc di lại, tên là Allah (nghĩa đen: "Thượng Đế") như là tổ tiên của họ, là vị thần đứng đầu các vị thần khác, trong đó, các nữ thần như Al-Lat và Man'at cũng được sùng bái rộng rãi.

Người Arập thời tiền Islam giáo không có những nguyên tắc luân thường đạo lý và các giá trị đạo đức cận kề về bản tính con người như những gì được thể hiện rõ trong thần học Do Thái giáo, Kitô giáo và Islam giáo sau này. Họ cũng thường không tin có cuộc sống sau khi chết. Thay vào đó, họ chịu sự chi phối bởi những phép tắc của danh dự, sự can đảm và lòng hiếu khách. Do không có niềm tin vào cuộc sống sau khi chết, nên cách đơn giản nhất để có danh tiếng muôn đời là phải sống một cuộc

sống anh hùng đầy những hành động ngông cuồng về lòng dũng cảm và rộng lượng. Lòng dũng cảm và rộng lượng đó về sau được diễn tả trong các bài thơ của các nhà thơ bộ lạc. Người Arập kính sợ tính thần thánh của thơ ca và các nhà thơ, đồng thời họ coi những nhà thơ là người sở hữu cái siêu nhiên trên hai bình diện: vừa được kính sợ vừa được kính trọng, không chỉ vì họ là những người nghệ sĩ mà còn là sử gia của bộ lạc.

Bên cạnh các nhà thơ, hai nhân vật khác cũng giành được sự kính trọng lớn trong xã hội Arập tiền Islam giáo. Một người là nhà tiên tri; người này có thể tiên đoán các sự kiện trong tương lai và cố gắng tìm cách vượt qua các khó khăn như làm tăng thêm độ màu mỡ cho đất đai và tìm kiếm các vật thất lạc. Người kia là quan tòa. Công việc của họ là đứng ra làm trung gian hòa giải các xung đột trong phạm vi bộ lạc, và quan trọng hơn là xung đột giữa các bộ lạc, như một cách tránh né bạo lực. Tất cả những người như trên đều có sự liên quan đối với lịch sử Islam giáo sơ khai, vì trong thời gian làm nhiệm vụ của một sứ giả, Muhammad đã thể hiện những đặc tính của cả ba tầng lớp người nói trên, vì những khả năng này có thể cho phép sự phê phán của ông mang danh nhà thơ hoặc nhà tiên tri nhằm mục đích gạt bỏ nhu cầu tôn giáo của ông.

1.1. Sự ra đời và cuộc sống ban đầu của Sứ giả Muhammad

Muhammad ra đời đúng vào bối cảnh Arập nêu trên. Gia đình ông thuộc về thị tộc *Hashim*, bộ lạc *Qurayish*

NGUYỄN BÌNH

(bộ lạc Cá Mập), một bộ lạc buôn bán có ảnh hưởng đáng kể ở Mecca và những vùng lân cận. Dù không phải là thị tộc mạnh nhất trong bộ lạc nhưng thị tộc Hashim vẫn được kính trọng. Mecca là nơi có ngôi đền Ka'bah. Ngôi đền này là một trong số rất ít địa điểm được dân cư trên khắp Ả-rập sùng kính. Với vị thế quản sóc ngôi đền, bộ lạc Qurayish không những thu được lợi nhuận từ những thương nhân hành hương tới đây mà còn có được danh tiếng tốt, vì quyền kiểm soát độc quyền của bộ lạc về các nghi lễ liên quan. Rất nhiều nghi lễ đó sau này tập hợp thành nghi lễ hành hương Hajj - một nghi lễ trung tâm của Islam giáo.

Cha Muhammad, *Abdallah*, đã mất trước khi Muhammad ra đời ít lâu và trách nhiệm giám hộ được giao cho ông nội Muhammad, *Abd al-Muttalib*. Khi ra đời, ông được mẹ, bà *Amina*, đặt tên là *Ahmad*, trong khi đó, ông nội lại đặt là *Muhammad*. Cái tên Muhammad về sau trở nên thông dụng hơn nhưng đôi khi người ta vẫn gọi ông là Ahmad.

Rất ít tài liệu nói về thời niên thiếu của Muhammad, hoặc thời gian trước khi ông làm nhiệm vụ của nhà tiên tri. Một số sự kiện có thể được coi là đúng sự thật hoàn toàn nhưng bị các nhà viết tiểu sử có lòng mộ đạo thêm thắt vào nhằm mục đích chứng tỏ Muhammad ra đời là một sự kiện trọng đại. Khi còn là một cậu bé, Muhammad được đưa tới sa mạc cùng sống với một bộ lạc du mục. Đây là một phong tục của người Mecca, có lẽ xuất phát từ mong muốn đưa trẻ em ra khỏi môi

trường có hại cho sức khoẻ của thành phố, cũng như xuất phát từ niềm tin rằng, những người dân du mục có cuộc sống Arập "thanh khiết" về mặt văn hóa. Muhammad chần cừ cùng với gia đình nuôi, và về sau, ông vẫn dành cho họ những tình cảm chân thành, đặc biệt là đối với mẹ nuôi - bà *Halima*. Theo truyền thuyết, một ngày nọ, Muhammad đang dỗ bầy cừu thì có hai thiên thần đến gặp. Họ đặt Muhammad nằm xuống, mở lồng ngực, lấy trái tim của ông ra ngoài, rửa sạch trong cái chậu bằng vàng đựng đầy tuyết. Sau đó, họ đặt trái tim về chỗ cũ và làm kín lại. Sự việc này gần như là biểu tượng hóa cho việc rửa sạch mọi tội lỗi đang ẩn chứa trong cơ thể ông. Tuy nhiên, không có một ý niệm nào về tội lỗi nguyên thủy, cũng chẳng có niềm tin nào phổ biến trong Islam giáo nói về tội tổ tông truyền.

Sau chuyến thăm viếng của hai thiên thần này, gia đình nuôi của Muhammad bắt đầu lo lắng cho sự an toàn của ông và họ quyết định trả Muhammad về với người mẹ đẻ trước khi có điều gì tồi tệ xảy ra. Một thời gian ngắn sau khi Muhammad trở về Mecca, mẹ đẻ và ông nội Muhammad đều qua đời. Trách nhiệm giám hộ được giao lại cho người chú ruột *Abutalib*, một thương nhân thường xuyên qua lại buôn bán trong vùng Arập. Muhammad phụ giúp cùng với người chú trong những chuyến hành trình như thế, có thể lúc đó có cả một cuộc hành trình tới Syria. Trong những hành trình như vậy, Muhammad không chỉ học được nghề buôn bán mà còn gặp gỡ được rất nhiều người thuộc mọi tầng lớp khác nhau.

NGUYỄN BÌNH

Đến tuổi trưởng thành, Muhammad trở thành một thương gia và nhanh chóng có được uy tín về tính trung thực cũng như sự tin cậy của mọi người. Một bà góa giàu có, tên là *Khadija*, đã để ý tới Muhammad và đề nghị kết hôn cùng ông. Muhammad chấp thuận. Khi đó, Muhammad mới 25 tuổi, còn Khadija đã 40 tuổi. Sau này, Muhammad có những lời lẽ rất triu mến về thời gian chung sống cùng Khadija, người mẹ của những đứa con có chung với Muhammad.

Trong những năm sau đó, Muhammad có thói quen lui tới một hang động bên ngoài Mecca để suy ngẫm một mình. Vào một lần như vậy, Muhammad đã ngủ thiếp đi và được một thiên thần đánh thức dậy. Thiên thần ra lệnh: "*Hãy thuật lại!*". Muhammad đáp: "*Thuật lại điều gì?*". Thiên thần lặp lại mệnh lệnh ban đầu. Sau lần thứ ba, thiên thần ra lệnh:

"Hãy thuật lại! Nhân danh Thượng Đế của người - Đấng Sáng tạo.

Sáng tạo con người từ đất.

Hãy thuật lại! Và Thượng Đế của người là người hào phóng nhất.

Người đã truyền dạy bằng chữ viết.

Đã dạy con người mà con người không biết điều đó."

Sự kiện này xảy ra khi Muhammad 40 tuổi. Sau đó, ông vẫn tiếp tục nhận được sự Thiên khai, có lúc thông qua nỗ lực của thiên thần mà Muhammad xác định là Gabriel và có lúc nhận được trực tiếp từ Thượng Đế.

Lúc đầu, khi mới nhận được sự Thiên khải, Muhammad rất cần đến sự an ủi của Khadija. Nhưng về sau, bà đã thuyết phục ông lắng nghe thiên thần truyền đạt. Dần dần, Muhammad nhận thức được rằng, Thượng Đế đã lựa chọn ông làm sứ giả để truyền đạt những sứ điệp tới loài người về sự tồn tại của một Thượng Đế duy nhất và đầy quyền năng, sự cảnh báo về ngày tận thế, về ngày phán xử sắp xảy ra và khích lệ một cuộc sống đức hạnh.



*Động Hira, nơi theo các học giả Islam,
Muhammad nhận được mặc khải đầu tiên*

Yathrib bắt đầu. Sau cùng, khi tất cả tín đồ Islam, trừ hai người (một người thân cận của Muhammad - *Abu Bakr*, và người kia là cháu của Muhammad - *Ali*), đã tới được Yathrib, Muhammad quyết định tự đi đến đó. Đến lúc này, những kẻ đàn áp Muhammad đã nhận ra rằng, Muhammad là sự đe dọa chết người đối với những lợi ích của họ và thành lập một hiệp ước nhằm tiêu diệt Muhammad. Biết được âm mưu này, Muhammad cùng với người bạn thân, người cố vấn - *Abu Bakr* bí mật rời Mecca, chỉ để *Ali* ở lại nhà Muhammad. *Ali* là con của *Abu Talib*, sau này kết hôn với *Fatima*, con gái của Muhammad. *Ali* là một trong những người có ảnh hưởng và quan trọng nhất trong giai đoạn hình thành Islam giáo.

Tối đó, kẻ thù bao vây ngôi nhà của Muhammad. *Ali* đóng giả Muhammad bằng cách ngủ trên giường của ông. Khi nhận ra Muhammad đã trốn đi, chúng liền cử một đội quân đi truy đuổi. Truyền thuyết kể lại rằng, ngay khi Muhammad và *Abu Bakr* trốn vào trong một cái hang để tránh đội quân truy sát, một con nhện đã giăng mạng che kín lối vào. Nhìn thấy mạng nhện, quân truy đuổi tưởng không có ai ở trong hang nên bỏ đi. Muhammad và *Abu Bakr* tiếp tục hành trình tới Yathrib. *Ali* sau đó cũng tới Yathrib khi đã dàn xếp ổn thỏa các nguồn tài chính và các nghĩa vụ xã hội của Muhammad ở Mecca.

Cuộc di chuyển của Muhammad và tín đồ từ Mecca tới Yathrib diễn ra vào năm 622 Công lịch. Sự kiện này

NGUYỄN BÌNH

đánh dấu ngày trọng đại nhất trong lịch sử Islam giáo và được gọi là Hijra hoặc **Cuộc đại di cư**. Những tín đồ di cư vào năm 622 được gọi là *Muhajirs*. Những người đã giúp đỡ họ được gọi là *Ansar*. Cả hai nhóm này đều được kính trọng. Trong lịch sử Islam giáo, bất cứ sự kiện nào mà một số tín đồ Islam giáo phải trốn tránh sự đàn áp và tới được nơi ẩn náu an toàn thì được xem như sự tái diễn Hijra. Hijra cũng đánh dấu điểm bắt đầu của lịch Islam giáo. Loại lịch này thường được dùng cho tất cả các sự kiện tôn giáo và là lịch chính thức của nhiều quốc gia Islam giáo hiện nay.

Hijra là dấu hiệu cho thấy sự bắt đầu của Islam giáo với tư cách là một tôn giáo có tính chất xã hội. Ở Mecca, Muhammad gần như là người cảnh báo, một thiên sứ đem đến thông điệp của thuyết độc thần và hối thúc mọi người ăn năn hối lỗi về những hành động không tốt của họ. Ở Yathrib, tôn giáo trở thành một hiện tượng xã hội, góp phần phát triển lịch sử cũng như tạo ra các điều luật phức tạp. Thậm chí, Yathrib đã được đổi tên thành *Madinaht-an-nabi* (Thành phố Giáo chủ), viết tắt là *Madinah*. Trong thời gian ở Madinah, sự Thiên khai mà Muhammad nhận được bắt đầu nhấn mạnh tới luật pháp xã hội và ý nghĩa của lịch sử. Điều này cho thấy, Muhammad và tôn giáo của ông là sự tiếp tục các truyền thuyết thánh thần của những nhà tiên tri Hêbrơ. Muhammad giành được sự thăng tiến nhanh về địa vị xã hội. Từ chỗ là một sứ giả đơn thuần tới địa vị của người lãnh đạo chính trị, tôn giáo, xã hội của toàn thể cộng đồng. Như vậy, ông đã có sự tương

đồng với các nhân vật tôn giáo như Moses, David, và Solomon nhiều hơn Jesus hoặc Thích Ca Mâu Ni.

Người Mecca nhận thức được sự đe dọa đang gia tăng của cộng đồng Islam giáo ở Madinah nên đã ba lần tấn công nhằm tiêu diệt họ. Sau mỗi lần như vậy, Muhammad càng trở nên mạnh hơn. Cuối cùng, vào năm 630 Công lịch, thành phố Mecca đầu hàng Muhammad. Muhammad tiếp nhận thành phố, hứa đảm bảo cuộc sống và tài sản của công dân trong thành phố. Hành động duy nhất diễn ra trong thành phố là việc hành hình một vài nhà thơ đã nhạo báng Muhammad và tôn giáo của ông. Đồng thời, Muhammad cho di chuyển tất cả đồ thờ cúng ra khỏi ngôi đền Ka'bah. Muhammad cử hành một lễ hành hương tới Ka'bah, rồi quay lại Madinah - nơi được xem là nhà của Muhammad. Sau đó, Muhammad thực hiện thêm một hành trình nữa tới Mecca trước khi qua đời. Hành trình này được gọi là *Cuộc hành hương già tử*. Lần hành hương này đã trở thành khuôn mẫu cho một trong những nghi lễ quan trọng nhất của Islam giáo - lễ hành hương (*Hajj*).

Một thời gian ngắn sau *Cuộc hành hương già tử* trở về, Muhammad ốm liệt giường ở tại nhà của Aisha - người vợ mà ông kết hôn ở Mecca sau khi bà Khadija mất khá lâu. Ông qua đời tại đây vào khoảng giữa trưa ngày 8 tháng 6 năm 632 Công lịch. Theo truyền thuyết, các nhà tiên tri phải được chôn cất tại nơi họ qua đời. Do đó, Muhammad được an táng tại nhà của bà Aisha. Từ

đó về sau, nơi đây dần biến thành một điện thờ và trở thành một địa điểm hành hương quan trọng cho tới tận ngày nay.

1.3. Sự sùng kính Muhammad

Mặc dù ở mức độ giáo thuyết và trong quan niệm bình thường của nhiều tín đồ Islam giáo, Kinh Koran chiếm một vị trí trung tâm và cao hơn vị trí của Muhammad, nhưng thực tế có vẻ ngược lại, đặc biệt ở mức độ sùng bái bình dân. Hầu hết tín đồ Islam giáo đều coi trọng mọi thứ ở Muhammad bằng sự tôn kính sâu sắc. Đa số tín đồ đều cảm thấy rất khó để thốt ra tên gọi Muhammad mà không chuẩn bị trước, và sau khi đã thốt ra được cái tên đó là những lời lẽ hết sức tôn kính (lời phổ biến nhất là *Sự bình yên luôn đến với người*). Ở khắp nơi, các tín đồ đều kính trọng ông và coi ông như một mẫu người lý tưởng để noi theo. Sự thi đua noi theo Muhammad bao quát một loạt các lĩnh vực từ việc coi ông như một kiểu mẫu trong các vấn đề về luật pháp cũng như luân thường đạo lý, cho tới các chi tiết tưởng chừng như rất bình thường trong cuộc sống hằng ngày, chẳng hạn việc một người nên đánh răng, chải tóc như thế nào hay là ăn thức ăn gì.

Sự hiện diện của Muhammad tỏa khắp trong cuộc sống tín ngưỡng Islam giáo bình dân. Có một truyền thống lâu đời về việc viết các bài thơ ca ngợi Muhammad, nổi tiếng nhất là bài *Burda* (còn gọi là *Mantle poem*) do Al-Busiri sáng tác vào thế kỷ XIII. Bài này thường được

dịch sang một số ngôn ngữ khác. Những bài thơ khác có nội dung như vậy của các tín đồ Islam giáo nói các ngôn ngữ khác nhau thường được phổ nhạc, ví dụ bài *Qawwali* ở Pakistan, bài *Rai* ở Algeria, và những bài của Moroccan Gnawa, hay của Bangladeshi Bauls đã thu được những thành công thương mại đáng kể ở phương Tây.

Sự sùng kính Muhammad còn được thể hiện ngay cả tới những di vật của ông. Hàng loạt những điện thờ trên thế giới được dành cho việc sùng bái chỉ một sợi râu của Muhammad. Khi mà sợi râu ấy tan biến ở một điện thờ vùng Kashmir thì các tín đồ Islam giáo cuồng nhiệt giải thích điều đó như một sự công kích chống lại Islam giáo của chính quyền Ấn Độ có đa số dân cư là tín đồ Hindu giáo, và dẫn đến những cuộc náo loạn trên đường phố. Sự bộc phát xúc cảm của một số người hành hương tới ngôi mộ Muhammad ở Madinah có thể là những đợt khuấy động thực sự vì lòng mộ đạo bị chặn lại trước hòm đựng di vật của Muhammad ở cung điện Topkapi, Istanbul. Chiếc hòm này lưu giữ chiếc áo choàng, những sợi râu của Muhammad và một khuôn đúc dấu chân được cho là Muhammad để lại trên đồng bùn nào đó.

Một vài cộng đồng Islam giáo, chẳng hạn như phái Wahabis ở Ả-rập Xê-út cảm thấy rất khó chịu với mức độ sùng bái trên đối với cá nhân Muhammad, vì họ tin rằng, đó là hành động gần như dị giáo do việc đề cao Muhammad tới địa vị của một vị thánh. Tuy nhiên,

NGUYỄN BÌNH

không có biên giới rõ ràng giữa những người đế cao Muhammad lên tới địa vị của một siêu nhân với những người coi Muhammad chỉ như một người bình thường khác. Những vấn đề bất hòa thực sự vượt quá sự tôn kính những di vật vật chất của Muhammad - những di vật mà giới phê bình cho là có vẻ sùng bái thần tượng - đồng thời cũng vượt quá vai trò của Muhammad với tư cách là một người trung gian giữa loài người và Thượng Đế; và cũng bởi thế mà có quyền đứng ra xin giùm cho những người có lòng mộ đạo.

Tuy nhiên, nhiều tín đồ tin tưởng vững chắc vào khả năng có thể làm trung gian, không chỉ riêng có Muhammad mà còn rất nhiều nhân vật thánh thiện khác. Những người đó bao gồm các thành viên trong gia đình Muhammad, nhân vật thần bí xuất chúng (*Sufi*), và các cá nhân khác có phép màu hoặc những người có lòng sùng đạo một cách khác thường. Một trong những đề mục nổi tiếng nhất trong Kinh Koran nói về khả năng có thể làm trung gian, có tiêu đề: *Ai là người có thể làm trung gian trước Thượng Đế ngoại trừ khi Thượng Đế cho phép?* (Chương 2, câu 255).

Làm trung gian là một vấn đề lớn xuyên suốt lịch sử Islam giáo và liên quan đến những vấn đề không những về thần học, về diễn giải Kinh thánh mà còn đến những vấn đề về giai cấp, văn hóa, dòng giống cũng như mức độ giáo dục. Sự thừa nhận khả năng có thể làm trung gian trước Thượng Đế cho phép sự tồn tại của tầng lớp thần thánh, tầng lớp cũng như một loạt các biểu hiện

tôn giáo khác nhau. Đó là một trong những sự đa dạng chủ yếu, mà cùng với sự đa dạng này, người ta có thể phân tách sự đa dạng các biểu hiện tôn giáo khác nhau của tín đồ Islam giáo.

1.4. Cộng đồng Islam giáo sau khi Muhammad qua đời

Muhammad qua đời không chỉ định người kế vị rõ ràng. Mặc dù rõ ràng không có bất cứ một sứ giả nào sau ông nữa, nhưng không ai chắc chắn được vai trò người lãnh đạo kế tiếp Muhammad sẽ như thế nào? Các bậc trưởng lão trong cộng đồng quả quyết rằng, người đồng hành gần gũi nhất và cũng là người theo đạo sớm nhất, *Abu Bakr*, sẽ là người dẫn dắt cộng đồng sau khi Muhammad qua đời. Abu Bakr mất chỉ sau Muhammad 2 năm. Người kế tục Abu Bakr cũng là một người bạn đồng hành đáng kính khác của Muhammad, *Umar*. Trong vòng 10 năm lãnh đạo cộng đồng của Umar và 12 năm của *Uthman* - người kế tục Umar - cộng đồng Islam giáo đã vươn ra khỏi Arập và mở rộng từ bờ biển Địa Trung Hải thuộc Bắc Phi tới thảo nguyên Trung Á. Cũng trong thời gian đó, những Thiên khai mà Muhammad nhận được đã được tập hợp thành Kinh Koran.

Những vị lãnh đạo cộng đồng Islam giáo sau Muhammad không phải là sứ giả cũng không phải là các vị hoàng đế. Thay vào đó, họ thường được gọi là Caliph (*Khalifa* trong ngôn ngữ Arập), nghĩa là *Người đại diện* hoặc

Người được ủy nhiệm, hàm ý rằng, họ không cai trị bằng quyền lực của riêng họ mà chỉ như là những người đại diện của Thượng Đế và sứ giả của Thượng Đế. Sau khi Uthman qua đời, việc ai sẽ là Caliph kế tiếp trở nên rối loạn. Nhiều người cho rằng, tước hiệu này nên dành cho người cháu và cũng là con rể của Muhammad - Ali. Tuy nhiên, lại có những người khác ủng hộ cho người cháu của Uthman, Mu'awija. Được sự cổ vũ của những người ủng hộ, cả Ali và Mu'awija đều tự tuyên bố là Caliph, và nội chiến đã xảy ra. Trong khi đang tranh chấp thì Ali bị ám sát, do đó Mu'awija đã thành công trong việc thu tóm quyền lực cho riêng mình và gia đình, đồng thời đã đặt nền móng cho một vương triều Islam giáo đầu tiên. Vương triều này thường được gọi là vương triều Umayyads (một sự gọi nhớ tới tên bộ lạc của Mu'awija). Ngày nay, đa số tín đồ Islam giáo sùng đạo đều tin rằng, với sự lên ngôi của vương triều Umayyads thì thể chế ban đầu của chế độ Caliph đã chấm hết. Họ coi bốn vị Caliph đầu tiên là những người có tư cách tốt thật sự. Kết quả, bốn vị Caliph đó được thừa nhận là những người *Dẫn đường hợp pháp*. Cho dù có đúng như vậy thì trong vòng gần 100 năm cai trị của vương triều Umayyads, gần như tất cả các vùng đất, mà ngày nay vẫn còn được nhận ra là có sự tồn tại của Islam giáo, đều được chinh phục; đồng thời, đế quốc Islam giáo mở rộng từ Tây Ban Nha tới Pakistan.

Mặc dù vương triều Umayyads nắm quyền kiểm soát gần như toàn bộ thì những tranh chấp giữa những

người ủng hộ Ali và vương triều Umayyads vẫn không chấm dứt. Thậm chí, nó còn trở nên nghiêm trọng hơn khi *Husayn*, con trai của Ali, và nhiều thành viên trong gia đình, bị quân đội trung thành với *Yaid*, con trai của Mu'awija, tàn sát vào năm 690.

Bị vỡ mộng bởi các xung đột chính trị, rất nhiều tín đồ Islam giáo lui về cuộc sống ẩn dật. Một số khác tự nguyện dẫn thân đi thuyết giáo cho dân cư ở những vùng đất mới được chinh phục, trong lúc, một số khác lại dâng hiến cả đời mình cho việc nghiên cứu Kinh Koran cũng như những truyền thuyết về Muhammad và những người đồng hành. Chính nhờ nỗ lực của những người như vậy, thế giới Islam giáo đã có được một kho tàng thần học, triết học rạch ròi và phong phú, đồng thời đã thu hút được nhiều cư dân ở các vùng đất khác nhau theo tôn giáo mới này.

Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo đã biến thành một chất xúc tác hàng đầu cho sự phân ly giáo phái đầu tiên trong Islam giáo, một vấn đề còn kéo dài cho tới ngày nay. Một tư tưởng bè phái cho rằng, Ali phải là người lãnh đạo hợp pháp cộng đồng Islam giáo. Tư tưởng này được biết đến với cái tên *Shi'ah Ali* (phái Ali) hoặc gọi tắt là *Shi'is* (cũng có những cái tên gọi khác như *Shi'ah*, *Shi'ite*). Quan điểm *Shi'is* nhìn nhận ba vị Caliph đầu tiên là những người chiếm đoạt. Họ đã tước đoạt quyền thế tập của Ali. Có nhiều Hadith củng cố cho niềm tin này. Người ta căn cứ vào những Hadith đó để khẳng định: Muhammad

từng chỉ định Ali làm người lãnh đạo thay cho Muhammad trong những lúc ông vắng mặt. Bản Hadith nổi tiếng nhất minh chứng cho niềm tin trên có tên là *Ghadir Khum*. Bản này xuất hiện sau một lần dừng chân giữa Mecca và Madinah. Theo truyền thuyết này, trên đường quay về sau chuyến thăm Mecca lần cuối cùng, Muhammad nắm chặt tay Ali và tuyên bố trước đám đông rằng: *Cho những ai mà ta từng che chở (Mawla), thì Ali là người che chở của người ấy.*

Ấn ý của Hadith này mang nhiều nghĩa của từ Mawla. Nhiều người trong giới học giả Sunni coi Hadith là đáng tin cậy, vì từ này đã xuất hiện trong bản tóm tắt của một học giả vĩ đại, *Ibn Hanbal*, và có không ít hơn mười cách đọc khác nhau, trong đó có nghĩa là *người bảo vệ* hoặc *người lãnh đạo* với nghĩa rất hẹp. Điều đó ngụ ý Ali sẽ là người nắm quyền lực chỉ trong những bối cảnh rất cụ thể. Phái Shi'is coi lời nói đó của Muhammad như một sự tuyên bố công khai mà giới lãnh đạo cộng đồng còn lưu lại mãi mãi trong *ahl al-bayt* (gia phả). Vài Hadith khác ủng hộ cho sự quá quyết của Shi'is, mặc dù họ cho rằng, những bản này do những người ủng hộ Abu Bakr và sau đó là vương triều Umayyads làm giả. Phái Shi'is cũng có những sưu tầm Hadith của riêng mình, mà những Hadith này lại mâu thuẫn với cách nhìn các sự kiện của phái Sunni. Bản Hadith quan trọng nhất có tên là *Nahj al-balagha*. Bản này gồm các lời nói và những bài thuyết giáo được cho là của Ali. Nhiều đoạn ghi

chép trong bản này cung cấp sự hiểu biết sâu sắc theo quan điểm của Shi'is liên quan đến quyền lãnh đạo sau Muhammad:

Gia đình Nhà tiên tri là nơi thần bí thiêng liêng, là nơi bảo vệ những điều răn của Nhà tiên tri và là nơi ký thác những hiểu biết, là nơi trú ẩn cho sự thông thái, là nơi tôn nghiêm cho những cuốn Kinh Thánh, là pháo đài kiên cố cho tôn giáo của Người; Qua họ, Người uốn nắn những sự cường điệu bí mật (của tôn giáo), và qua họ, Người xua đi nỗi lo sợ cảnh đổ máu.

Việc giải thích một cách tỉ mỉ các sự kiện dẫn tới việc Ali và gia đình Nhà tiên tri Muhammad bị cô lập về mặt chính trị được tìm thấy trong bản *al-Khutba al-shaqshaqiya*, hay còn gọi là "*Thuyết giáo ngẫu hứng*". Bản này có tên như vậy vì Ali đã dừng lại đột ngột trong khi đang thuyết giáo và từ chối tiếp tục bài thuyết giáo. Điều đó cho thấy, bài thuyết giáo không được chuẩn bị trước, nó giống như tiếng be của con lạc đà, phát ra và dừng lại một cách đột ngột. Theo nội dung của tài liệu này, trong khi gia đình Nhà tiên tri bận rộn với lễ an táng Muhammad, Abu Bakr đã giành quyền lực về tay mình mà không tham khảo ý kiến Ali hay bất cứ thành viên thân cận nào khác của Muhammad. Khi qua đời, Abu Bakr chỉ định người liên minh của ông ta, Umar, là người lãnh đạo cộng đồng dù hình thức kế nhiệm này hoàn toàn trái ngược với mong muốn của Muhammad. Khi Umar mất, một hội đồng được triệu tập để chọn người kế nhiệm.

Trong danh sách để cử có cả tên của Ali nhưng lại không công bằng khi đa số thành viên trong hội đồng lại là những người ủng hộ *Uthman*. Điều này dẫn tới một giai đoạn đàn áp và gia đình trị cực kỳ đen tối trong lịch sử Islam giáo mà những thành viên đức hạnh của cộng đồng không thể làm gì khác hơn là chịu đựng trong im lặng.

Sự im lặng của Ali trong việc đối mặt với cuộc chuyển giao quyền lực không công bằng này được giải thích bằng ước muốn của ông là nhằm ngăn chặn một cuộc phân ly và đổ máu trong cộng đồng Islam giáo non trẻ. Tuy nhiên, khi *Uthman* đã giành được quyền lãnh đạo cho người cháu là *Mu'awiya* thì Ali bị ép buộc phải can dự vào yêu cầu của những thành viên đức hạnh trong cộng đồng, những người thường xuyên nài xin Ali giải thoát họ khỏi sự cai trị chuyên chế của *Mu'awiya*.

Các sử gia và các nhà thần học Sunni lý giải các sự kiện có phần khác nhau. Họ cho rằng, Abu Bakr đã miễn cưỡng đảm đương công việc của người lãnh đạo, và làm như vậy vì một mục đích rõ ràng là nhằm giữ vững cộng đồng Islam giáo như trước để vượt qua cơn khủng hoảng do cái chết của Giáo chủ gây ra. Ở thời điểm đó, Abu Bakr là người xứng đáng nhất để gánh vác vị trí này vì một điều hiển nhiên ông là người cao niên và gần gũi với Muhammad. Sự lựa chọn Umar là người kế tục Abu Bakr cũng được dựa trên sự thân cận tương tự với Giáo chủ và dựa trên tuổi đạo. Phái Sunni không phủ nhận tuổi đạo của Ali hoặc danh tiếng về sự hiểu

biết tôn giáo cũng như nhiệt huyết phụng sự Islam giáo của ông. Tuy nhiên, theo truyền thống, họ kiên quyết cho rằng, Ali còn quá trẻ vào thời điểm Muhammad và Abu Bakr qua đời để trở thành người dẫn dắt cộng đồng. Làm như vậy, họ có chủ ý phủ nhận quyền đòi sự lãnh đạo dựa trên mối quan hệ họ hàng (đây là điểm thực sự cốt lõi đối với cách nhìn của phái Shi'is), xem đó như là phản đề với những lời giáo huấn của Islam giáo. Có một mức độ chuyển quyền nào đó đối với việc đòi quyền lợi này vì cả Abu Bakr, Umar và Uthman đều có mối quan hệ với Muhammad thông qua hôn nhân (phụ thân của Mu'awiya - *Abu Sufyan* - đã mù lòa khi Uthman qua đời và vì thế được coi là không phù hợp với vai trò người lãnh đạo). Sức mạnh của Sunni thể hiện ở quan điểm: Chấp nhận một người lãnh đạo không mấy lý tưởng còn hơn là gây ra sự hủy diệt cộng đồng thông qua cuộc nội chiến. Thực tế, cái tên *Sunni* xuất phát từ chữ *Sunna* (truyền thuyết), và là dạng viết tiết của một mệnh đề có nghĩa là "*Thần dân của Truyền thuyết và Cộng đồng*", ngụ ý như một lời cam kết liên quan đến chủ nghĩa ẩn dật chính trị và mong ước tránh được việc phân chia bè phái bằng bất cứ giá nào.

Gần như trong suốt lịch sử, phái Sunni đã bao quát toàn bộ và cố gắng quan tâm hết mức đến các tín đồ thuộc phạm vi của phái, ngay cả khi nó có nghĩa là khái niệm đức tin Sunni có thể chấp nhận phải được mở rộng. Đồng thời, một tín đồ Sunni không nhất thiết phải đồng ý với lối sống mà giới Sunni đang chi phối,

chỉ cần tin đồn tin rằng, việc giữ vững cộng đồng Islam giáo quan trọng hơn việc đấu tranh với một người lãnh đạo tối. Tuy nhiên, những người Sunni vẫn nuôi dưỡng một số các ác cảm đối với phái Shi'is vì sự thiếu tôn trọng mà những tín đồ Shi'is dành cho những nhân vật rất được tôn kính trong phái Sunni. Quả thực, nhiều tín đồ của một số phái Shi'is vẫn tiếp tục nguyên rủa, dù chỉ là tượng trưng, Abu Bakr, Umar và Uthman, và còn có một ngày lễ có tên là *Umar-Kushi* (Umar bị sát hại) được thực hiện ở miền Tây Nam Iran cho tới tận giữa thế kỷ XX để kỉ niệm vụ sát hại Umar. Trong buổi lễ, người ta làm những hình nhân *Umar* thu nhỏ, dưới dạng những chiếc bánh rỗng đổ đầy xi rô lựu, rồi sau đó đâm, cắt ra từng mảnh và làm tan nát những chiếc bánh đó. Những cách thực hành như vậy dựa trên sự phân biệt chung vì sự tổn tại của họ, và bởi vì xã hội Shi'is và Sunni đã xích lại gần nhau hơn thông qua sự phát triển các cơ sở hạ tầng chung và chia sẻ các lợi ích quốc gia. Các nhà hòa giải hai bên đều nỗ lực giảm thiểu những khác biệt của họ trong đức tin và thực hành tôn giáo. Tuy nhiên, sự phân biệt đối xử chống lại những người Shi'is đang lan rộng ở Ả-rập Xê-út, nơi mà một số Shi'is không được hưởng các quyền lợi xã hội, cũng như những khác biệt giáo phái giữ một vai trò quan trọng trong các cuộc giao tranh ở Karachi và những thành phố khác ở Pakistan.

Thời gian gần đây, chủ nghĩa Shi'is ngày càng khuếch trương thanh thế không mấy tích cực đối với xu hướng

bạo lực, bằng chứng là những vụ việc xảy ra ở Iran sau cuộc Cách mạng Islam 1979; và ở miền Nam Li Băng, một lực lượng dân quân Shi'is đã tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống lại người Israel và cạnh tranh với các lực lượng dân quân khác trong lãnh thổ Li Băng. Trong thực tế, phần lớn lịch sử Shi'is là sự rút lui khỏi chính trị và cự tuyệt hoàn toàn đối với quyền lực trần tục. Sau vụ ám sát Ali năm 661 và sự tử vì đạo của Husayn - con trai Ali - năm 680, phái Shi'is không còn nắm quyền lực chính trị trong một khoảng thời gian. Họ dành nhiều thời gian vào việc phát triển tư tưởng thần học phức tạp hơn là việc nhấn mạnh vai trò chính trị của Shi'is. Tuy nhiên, những kinh nghiệm chính trị ban đầu đã có liên quan trực tiếp tới niềm tin của Shi'is - những niềm tin nhấn mạnh tầm quan trọng của khủng bố và tử vì đạo.

Sự chia rẽ phái Shi'is

Phái Shi'is có 3 nhánh chính: Twelver Shi'is, Isma'ili và Zaydis. Cả ba phái đều thống nhất ở một niềm tin chung là người lãnh đạo hợp pháp duy nhất cộng đồng Islam giáo phái là hậu duệ của Ali và Fatima - vợ Ali, con gái của Giáo chủ. Người lãnh đạo này là *Imâm* và được xem là vượt trội hơn so với những người khác vì dòng dõi huyết thống. Cả ba phái Shi'is cũng thống nhất công nhận bốn vị Imâm đầu tiên. Chỉ có một bất đồng về vị thứ 5 với đa số ý kiến tin rằng, người cháu của Husayn - *Muhammad al-Baqir* (mất năm 731) là Imâm hợp pháp, và thiểu số cho rằng, người anh của

Al-Baqir - *Zayd* (mất năm 740) mới chính đáng. Vì thế, những người theo *Zayd* được gọi là phái *Zaydis*.

Phái *Zaydis*

Zayd là người đầu tiên sau cuộc thảm sát gia đình Husayn cố gắng giành lại quyền lực chính trị từ tay vương triều Umayyads bằng vũ lực. Sau một năm chuẩn bị ở thành phố Kufa, Iraq có đông tín đồ Shi'is, *Zayd* đã cùng những người ủng hộ chống lại Umayyads nhưng bị tử trận.

Đức tin của *Zaydis* cũng giống như đức tin của một phái Shi'is khác - phái Twelver (phái Mười hai Imâm). Sự khác nhau căn bản ở đây là, phái *Zaydis* tin rằng, bất cứ một hậu duệ nào của Ali và Fatima đều có thể là Imâm mà không cần tính đến họ là con cháu của Husayn hay của Hasan (anh trai Husayn). Để được công nhận là Imâm, người đó phải có khả năng sử dụng vũ khí nếu thấy cần thiết. Vì lý do này, không giống như phái Twelver, người nào còn che giấu một điều gì đó sẽ không thể được công nhận là Imâm hợp pháp. Phái *Zaydis* cũng còn yêu cầu Imâm của mình phải có tư cách đạo đức tốt và sự hiểu biết tôn giáo cao. Nếu không thực hiện được tất cả những yêu cầu này thì Imâm đó không được xem là chính thức mà là một Imâm thấp kém hoặc về kỹ năng quân sự hoặc về học vấn. Những người lãnh đạo nào mà sức mạnh trí tuệ và chính trị của họ đạt mức tốt nhất để duy trì sự tồn tại nhu cầu tôn giáo của *Zaydis* được gọi là Da'is. Nhóm Shi'is thứ ba - *Isma'ilis* - cũng sử dụng thuật ngữ này. Những chuẩn mực cao đòi hỏi ở một Imâm

Zaydis kết hợp với khái niệm về Da'is dẫn đến khả năng có thể một lúc nào đó sẽ không có Imam khi cộng đồng có một Da'is dẫn dắt.

Phái Zaydis Shi'is chưa bao giờ thu hút được đông đảo số lượng tín đồ và đến thời cận đại, phái này gần như giới hạn hoàn toàn ở Yemen.

Phái Twelver (Mười hai vị Imam)

Những thành viên trong cộng đồng Shi'is không thừa nhận Zayd là Imam hợp pháp còn kéo dài hơn hai thế hệ nữa. Vị Imam thứ 6 của Shi'is - *Ja'far al-Sadiq* (mất năm 765) đặc biệt quan trọng vì ông là một học giả rất vĩ đại, cũng được giới Sunni đánh giá cao. Tên của ông được đặt cho một trường phái giáo luật quan trọng của Shi'is, gọi là *Ja'fari*.

Sau khi *Ja'far al-Sadiq* qua đời, nhóm Shi'is này chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gọi là *Isma'ilis*. Nhóm này công nhận con trai lớn của *Ja'far al-Sadiq*, *Isma'li* (mất năm 765) là người lãnh đạo hợp pháp. Nhóm thứ hai ủng hộ người con trai thứ - *Musa* (mất năm 799). Nhóm thứ hai tiếp tục đi theo một loạt các vị Imam cho đến vị Imam thứ 12 kể từ Ali - *Muhammad al-Mahdi* - mất tích vào năm 874 Công lịch. Về sau, những người đi theo ông được biết đến với cái tên *Twelver Shi'is*. Những tín đồ Twelver Shi'is tin rằng, *Muhammad al-Mahdi* đang ẩn thân dưới dạng một siêu nhiên nào đó, và ông sẽ quay trở lại như một Đấng Cứu thế vào lúc tận thế.

NGUYỄN BÌNH

Twelver Shi'is có một học thuyết phức tạp liên quan đến bản chất của Islam giáo. Học thuyết này phần lớn có nguồn gốc từ những tác phẩm được cho là của Ja'far al-Sadiq. Thuyết này cho rằng, ở mỗi thời kỳ có một Imâm đại diện cho Thượng Đế trên trái đất và Imâm cũng là người chọn lựa người kế nhiệm bằng cách truyền đạt cho người đó một khối lượng lớn kiến thức giải thích ẩn ý bên trong và bên ngoài Kinh Koran. Thể chế Imâm là một thỏa ước giữa Thượng Đế với loài người, và tất cả tín đồ Twelver Shi'is phải thừa nhận và đi theo vị Imâm đang tại vị. Twelver Shi'is coi tất cả Imâm là những người vô nhiệm. Những Imâm này phụng sự đạo như con đường dẫn tới Thượng Đế và là người trực tiếp truyền đạt các thông điệp của Thượng Đế.

Sau vụ mất tích của vị Imâm thứ 12, những người đại diện (wakils) hành động thay mặt tuyên bố rằng, họ đã liên lạc được trực tiếp với ông. Khi người thứ tư trong số những người đại diện qua đời năm 939 Công lịch, không còn một người nào đòi quyền kế tục Muhammad al-Mahdi để làm người đại diện cho vị Imâm đã mất tích. Giai đoạn từ đó về sau được gọi là "*Sự che khuất lớn hơn*" (Great Occultation) để phân biệt với giai đoạn "*Ít bị che khuất*" (Lesser Occultation) trước đó. Giai đoạn thứ hai, còn kéo dài cho tới ngày nay, Twelver Shi'is đã phát triển một hệ thống tăng lữ phức tạp nhằm đáp ứng nhu cầu tôn giáo của cộng đồng Shi'is. Người ta tin rằng, cấp cao nhất trong giới tăng lữ là do Imâm truyền cho và những người này được trao cho quyền tiến hành cuộc tranh luận độc lập (*ijtihad*).

Trong thực tế, từ thế kỷ XVI, giới tăng lữ Shi'is cực kỳ thận trọng trong việc thực hiện *ijtihad*, đồng thời, vì tất cả các mục đích thiết thực, họ thực hành đúng như cách mà một học giả Sunni nghiên cứu giáo luật.

Phái Isma'ilis

Một số tín đồ Shi'is quả quyết rằng, chính *Isma'il* mới là Imâm thứ bảy hợp pháp chứ không phải là *Musa* - em trai *Isma'il* - dù sự thật là *Isma'il* đã mất trước cả *Ja'ari al-Sadiq*. Theo giáo thuyết *Isma'ilis*, trước khi mất, *Isma'il* đã chỉ định người con trai của ông - *Muhammad Ibn Isma'il* là người kế tục, và dòng dõi Imâm tiếp tục với người đó.

Đặc điểm cơ bản của tư tưởng *Isma'ili* sơ khai là sự phân tách tất cả các tri thức thành hai cấp độ. Cấp độ một là cấp độ những kiến thức thông thường (*Zahir*); cấp độ hai là cấp độ những kiến thức bí truyền (*Batin*). Cấp độ kiến thức thông thường thay đổi cùng với mỗi nhà tiên tri và mỗi loại Kinh thánh. Cấp độ kiến thức bí truyền được che đậy dưới những ngôn từ trong Kinh thánh cùng những phép tắc của nó, đồng thời những kiến thức này sẽ truyền đạt một sự thật không thể thay đổi, và sự thật này Chỉ có thể được làm sáng tỏ thông qua một quá trình diễn giải (*tawil*). Sự diễn giải này là đặc quyền độc nhất của Imâm hoặc của những người được Imâm ủy quyền.

Một trong những khía cạnh đáng chú ý nhất của tư tưởng *Isma'ilis* là khái niệm về thời gian theo chu kỳ.

Lịch sử sẽ qua bảy chu kỳ, mỗi chu kỳ được mở đầu bởi một Thiên sứ. Thiên sứ này sẽ sử dụng Kinh thánh để tuyên bố công khai thông điệp của mình. Sáu vị Thiên sứ đầu tiên là Adam, Nô-ê, Abraham, Moses, Jesus và Muhammad. Những Thiên sứ trên sẽ đồng hành bên cạnh một người bạn thầm lặng, là người bảo vệ những nội dung bí truyền của Kinh thánh. Trong chu kỳ của Muhammad, *Muhammad Ibn Isma'il* là vị Imam thứ bảy và sẽ trở lại trong tương lai để phụng sự với tư cách là Thiên sứ chung của chu kỳ đã tiên đoán cho riêng ông (chu kỳ thứ bảy), và vị Imam thứ bảy này sẽ mang toàn bộ 7 chu kỳ cùng với thế giới tới sự chấm hết. Phái Isma'ilis tin tưởng rằng, chừng nào *Al-Mahid* chưa trở lại thì những tri thức bí truyền bị che khuất sẽ được giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho những người tin tưởng đã thụ giáo.

Phái Isma'ilis rất có uy quyền ở Bắc Phi thế kỷ thứ X và đã thành lập nên vương triều Fatimid. Vương triều này đã đe dọa tới quyền thế chính trị chuyên quyền của các Caliph Sunni vương triều Abbasid trong thời gian ngắn. Những tín đồ Isma'ilis thành lập nên thành phố Cairo huy hoàng, nơi có trường Đại học *Al-Azhar* nổi tiếng nhất Cairo. Về sau, trường Đại học này trở thành một trong những trung tâm giáo dục quan trọng nhất của phái Sunni và đến nay, nó vẫn tiếp tục giữ vai trò đó.

Trải qua nhiều thế kỷ, phái Isma'ilis phân hoá thành một số giáo phái khác nhau, đặc biệt là hai phái kinh

địch nhau đi theo hai anh em: *Nizar* (mất năm 1095) và *Al-Musta'li* (mất năm 1101). Những người cai trị *Fatimid* đã ủng hộ những yêu cầu tôn giáo của *Al-Musta'li* vì họ đã dùng vũ lực cưỡng ép những người đi theo *Nizar* bỏ chạy khỏi lãnh thổ *Fatimid* để làm mờ đi nỗi e ngại khủng bố.

Đế chế *Fatimid* bị chính quyền *Sunni Ayyubids* tiêu diệt. Nhưng trước khi các học giả *Isma'ilis* được vương triều *Fatimid* đỡ đầu thì họ đã để lại những ảnh hưởng đối với triết học và thuyết thần bí của *Islam* giáo. Những người đi theo *Nizar* đã tìm được nơi trú ẩn ở *Syria* và vùng núi *Iran*. Sau đó, họ dần dần xâm chiếm đế quốc *Moghul* ở thế kỷ XIII. Thế kỷ XIX, quốc vương *Iran* đã ban tước vị nổi tiếng *Agha Khan* cho *Imâm* của một trong những tiểu phái *Nizar* - phái *Qasimshahis*. Ngày nay, các nhóm *Nizar* tập trung ở miền Bắc *Pakistan*, một vài nơi ở *Afghanistan*, *Tajikistan* và *Ấn Độ*. Còn dòng *Al-Musta'li* tập trung ở quanh vùng biển *Arập*, bờ biển phía Tây *Ấn*, *Pakistan* và ở *Yemen*. Hiện tại, các cơ sở giáo dục của *Isma'ilis* ở *Anh* quốc đang đi tiên phong trong việc so sánh đối chiếu các tài liệu của *Isma'ilis* và cùng với các nhóm phái khác tiến hành hòa giải các tiểu phái *Isma'ilis* đối lập.

Chương 2

KINH KORAN, THẦN HỌC, GIÁO LUẬT VÀ THUYẾT THẦN BÍ

Từ vương triều Umayyads trở đi (661 - 750), số lượng tín đồ Sunni đã chiếm đa số trong các khu vực có tín đồ Islam, trừ Iran là muộn hơn - phải sau thế kỷ XVI. Sau sự bành trướng ban đầu ở thế kỷ thứ VII và VIII, những tín đồ Islam không theo phái Sunni cũng chấp nhận hình thức tôn giáo theo phái Sunni. Kết quả là, người ta đã chấp nhận một cách rộng rãi giáo luật và thần học Sunni như là đại diện cho Islam giáo "chính thống".

Vương triều Umayyads chứng tỏ mình là người xây dựng nhà nước tuyệt vời không thua kém gì các Caliph vương triều Abbasid sau đó (750 - 1258). Vương triều Abbasid có đôi lần cố gắng hoà giải sự phân ly giữa Sunni và Shi'is. Họ cũng là người năng động trong lĩnh vực học thuật và nghệ thuật. Vương triều Umayyads báo trước một giai đoạn thịnh vượng chưa từng có trước đó trong lịch sử Islam giáo. Thời kỳ hưng thịnh mang vẻ thần thoại này đã để lại dấu ấn trong những tác phẩm văn học như *Ngàn lẻ một đêm* (trong Anh

ngữ được biết đến với cái tên *Đêm Arập*). Sự cai trị của họ cũng thường được nhắc đến với tên gọi *Thời đại Islam giáo kinh điển*, thời đại mà những luận điểm quan trọng về giáo thuyết, giáo luật, thần học và triết học được ấn định thành các phương pháp trình bày sự tranh luận của họ đến thời cận đại, và người ta có thể cho rằng, chúng còn tiếp tục định hướng cho những tư tưởng và cách ứng xử của những người theo chủ nghĩa toàn thống.

2.1. Kinh Koran

Đối với nhiều tín đồ Islam giáo, Kinh Koran là dấu hiệu của Thượng Đế trong thế giới vật chất. Thực tế, mỗi câu trong cuốn Kinh gọi là *Ayat* (nghĩa đen là *dấu hiệu*). Nội dung của *Ayat* cho thấy là "Chỉ dẫn cho thế giới" và là dấu hiệu rõ ràng cho những ai có thể hiểu được nội dung của nó. Kinh Koran là một chỉ dẫn đạo đức cho mỗi người biết phải sống và cư xử như thế nào đối với những hoàn cảnh không có chỉ dẫn rõ ràng. Nhìn chung, tín đồ Islam tin rằng, Kinh Koran là sự Thiên khai cuối cùng của Thượng Đế, chứa đựng tất cả những gì mà Thượng Đế muốn tiết lộ cho loài người. Bởi thế, sau sự hữu hạn, thông điệp thực sự của Kinh Koran là một nguồn cung cấp vô hạn sự thông thái. Koran có gốc từ một động từ Arập, có nghĩa là "Đọc" hoặc "*Thuật lại*". Vì thế, Koran có nghĩa là một điều gì đó như việc "*Thuật lại*" hoặc "*Thu thập những điều được kể lại*". Tín đồ Islam giáo cho rằng, Kinh thánh của họ đơn giản chỉ là sự thuật lại nhưng thường thêm vào một danh hiệu thể hiện sự kính trọng như "*al-Karim*"

(Tao nhâ) hay "*al-Azim*" (Cao quý). Ngay trong bản thân Kinh Koran, thuật ngữ "*al-Kitab*" (cuốn sách) cũng được dùng như một sự lựa chọn.

Theo quan điểm của giáo chủ Muhammad cũng như của đa số tín đồ ngoan đạo, Kinh Koran chứa đựng những Thiên khai được truyền xuống từ trên Thiên đường. Ở Thiên đường, Kinh Koran được đặt trên một phiến gỗ được bảo vệ cẩn mật. Cuốn sách siêu nhiên đó tồn tại trong sự hiện diện của Thượng Đế. Muhammad không thể thuộc hết ngay lập tức toàn bộ Kinh Koran mà chỉ từng phần riêng biệt. Trong Kinh Koran chỉ có một chút dấu vết mơ hồ kể lại bằng cách nào mà kinh Koran được truyền tới Muhammad. Thực tế, những tác phẩm Islam giáo về sau (kể cả Hadith - xem phần *Hadith* và *Sunna*) cho biết, Muhammad đi vào tình trạng nhập định như thế nào khi nhận được sự Thiên khai và sau đó thuật lại cho những người ở gần ông.

Muhammad tin rằng, không những nhiệm vụ tiên tri của ông mà còn cả sự Thiên khai trong phần thứ hai của Thánh thư Hêbrơ cổ, cũng như Kinh thánh của người Do Thái sau này và Kitô giáo, đều dựa trên cuốn sách nguyên gốc ở Thiên đường. Vì thế, chúng trùng khớp từng phần với những gì mà bản thân Muhammad đã truyền dạy. Cũng bởi thế, Kinh Koran khẳng định những gì đã được tiết lộ trước đó: Những phép tắc đã được trao cho Môi-zê (Moses), sách Phúc Âm của Jesus, và những chủ đề tiên tri khác.

Mặc dù, những câu chuyện trong Kinh Koran và những khái niệm về sự Thiên khai qua một loạt những lời tiên tri đều có trong Kinh thánh Hêbrơ và Tân Ước, nhưng văn phong của Kinh Koran phù hợp hơn với những câu chuyện và khái niệm đó về tín ngưỡng tôn giáo truyền thống ở Arập thời trước khi có Islam giáo của những nhà tiên tri ở đây. Những đoạn trích Kinh Koran được viết dưới dạng văn xuôi hoặc thơ ca, nhưng cũng có những bài văn xuôi được viết theo nhịp điệu. Điều đó khiến cho việc ghi nhớ dễ dàng hơn những bài văn xuôi thông thường mà không bị hạn chế về phong cách như thơ ca.

Những đoạn trích được sắp xếp trong 114 chương của Kinh Koran được gọi là **Surah**. Những chương này có độ dài không bằng nhau. Một số chương có độ dài nhiều trang, trong khi đó, có những chương chỉ có một vài dòng. Các chương Kinh Koran không được sắp xếp theo cách phản ánh trật tự sự Thiên khai. Thực tế, chúng có vẻ lộn xộn, ngược với thứ tự thời gian. Các Surah dường như được sắp xếp theo độ dài, từ chương dài nhất đến chương ngắn nhất. Các Sura được nhận biết theo lối cổ bằng tên hơn bằng chữ số. Những cái tên này thường là từ ít dùng hoặc từ khác biệt đã một lần xuất hiện ở đâu đó trong phần đầu của Surah, ví dụ: con bò (the cow), con ong (the bee), cây sung (the fig), tiếng lách cách (the clatterer). Có 29 chương bắt đầu bằng những chữ có vẻ như rời rạc, được coi là những "chữ bí ẩn". Những chữ đó có thể có ý nghĩa tôn

NGUYỄN BÌNH

giáo nào đó hoặc có thể chỉ là một cách lắp chỗ trống cho việc sắp đặt Kinh Koran.

Kinh Koran không được tập hợp lại cùng nhau khi Muhammad còn sống, nhưng được lưu giữ trên bất cứ vật liệu nào có sẵn thời đó, chẳng hạn: những mảnh da động vật (dê, cừu), lá cây, xương bả vai lạc đà, và trong trí nhớ của những môn đệ. Sau khi Muhammad qua đời, người ta quyết định thu thập các tác phẩm của ông, nhưng quá trình thu thập cũng phải trải qua nhiều năm. Một số người cho rằng, Kinh Koran có nội dung như hiện nay là được thu thập trong vòng hai năm dưới sự chỉ đạo của một người bạn và là người kế tục Muhammad, *Abu Bakr* (mất năm 634). Một số khác lại cho rằng, Caliph *Umar* (mất năm 644) mới là người đầu tiên tập hợp Kinh Koran. Tuy nhiên, cho đến ngày nay, người ta đều thừa nhận, những luật lệ được đưa vào Kinh Koran, văn bản thành văn mà tín đồ đang sử dụng, được hoàn thiện vào khoảng từ năm 650 đến năm 656, tức trong thời gian trị vì của Caliph kế tục Umar, Caliph *Uthman*. Vương triều Uthman đã ấn định Kinh Koran. Cũng trong thời gian này, Kinh Koran được ấn định số và trật tự các chương. Điều đó cho thấy rằng, những cách giải thích không chính thức về Kinh Koran không hoàn toàn bị lãng quên và điều này còn được nhắc đến trong các giai đoạn lịch sử sau này, cũng như các lời dẫn giải về Kinh Koran.

Trong khi việc ban bố những văn bản chính thức Kinh Koran dưới thời Uthman là một bước tiến quan trọng

đối với việc khẳng định tính bất biến việc giải thích Kinh thánh thì tầm quan trọng của Kinh Koran có thể dễ dàng bị phóng đại. Khả năng này có thể xảy ra vì sự hiểu biết về Kinh Koran trong số tín đồ Islam giáo dựa trên trí nhớ nhiều hơn những văn bản. Cũng còn một lý do khác, nguyên bản chữ Arập ban đầu của Kinh Koran là văn bản tốc kí, nghĩa là chỉ có những phụ âm mới được ghi lại, còn những mẫu tự giống nhau có thể viết ngắn gọn dưới dạng nhiều hơn một âm. Nguyên bản này đơn giản chỉ là một công cụ hỗ trợ cho việc ghi nhớ Kinh Koran. Điều này ngụ ý, người đọc đã quen thuộc với bản gốc. Tình trạng này còn tồn tại cho đến triều đại Abd-al-Malik (685 - 705), khi hệ thống chữ viết Arập hiện đại được tạo lập, với những nguyên âm và sử dụng một mẫu tự để ghi lại một âm.

Cốt lõi của Kinh Koran theo truyền thuyết Islam giáo

Theo quan điểm truyền thống, việc dịch Kinh Koran từ ngôn ngữ Arập sang những ngôn ngữ khác thường bị phản đối. Mặc dù sự dè dặt này giờ đây gần như đã trôi qua, nhưng quy ước mặc nhận truyền thống vẫn đòi hỏi mỗi câu chữ được in trong Kinh Koran là bất di bất dịch (*masaif* nghĩa đen là "đóng đai" hoặc "trộn vụn"). Điều đó ngụ ý rằng, mỗi lời thánh thần là những lời đặc biệt và không thể nào diễn tả hết được bằng giấy mực. Các hiệu sách vẫn thường không để giá trên các bản Kinh Koran. Phép xã giao thích hợp đối với những người muốn mua Kinh Koran là sẽ hỏi: "*Món quà*" phù hợp cho cuốn sách nên là gì?

NGUYỄN BÌNH

Vị thế đặc biệt dành cho Kinh Koran còn có ý nghĩa xa hơn tên gọi của nó. Cho tới ngày nay, việc ghi nhớ Kinh Koran còn có một uy tín rất lớn. Tín đồ nào thuộc toàn bộ Kinh Koran được gọi là *Hafiz* (nghĩa là "người bảo vệ"), một danh hiệu kính trọng để nhớ lại khoảng thời gian khi Kinh Koran được truyền bằng lời và việc ghi nhớ nó sẽ góp phần vào việc bảo vệ nội dung Kinh Koran tránh khỏi việc mất mát hay sai lạc. Trẻ em trên khắp thế giới Islam giáo, dù biết hay không biết chữ Ả-rập, khi chép lại những bài học Kinh Koran sẽ học được chữ Ả-rập và biết cách phát âm từ vựng cho đúng ngữ âm. Những tín đồ Islam giáo ngoan đạo thường cố gắng đọc 30 trang Kinh Koran mỗi tối để có thể hoàn thành việc đọc toàn bộ Kinh Koran trong mỗi tháng. Những tín đồ nào không thể đọc được, chỉ cần di ngón tay theo các dòng chữ vì họ tin rằng, qua hành động thể hiện lòng mộ đạo đơn giản này, sẽ nhận được sự khen thưởng.

Bởi vậy, Kinh Koran vừa là một nguồn Kinh cầu nguyện vừa là một lời cầu nguyện tự chính bản thân nó, một cuốn sách hướng dẫn cho những hành động cũng như mục đích lễ nghi. Tín đồ mộ đạo rất tôn kính những cuốn Kinh Koran. Họ không xếp lẫn Kinh Koran với những cuốn sách khác ở trong nhà, mà đặt ở một vị trí trang trọng. Người đọc phải ở trạng thái trong sạch theo nghi lễ trước khi chạm vào Kinh Koran. Thường có một giá sách đặc biệt để đặt Kinh. Bản thân Kinh Koran vừa là một đối tượng vừa là một nguồn cảm

hứng nghệ thuật. Những bản Kinh Koran được trang trí công phu là những ví dụ nổi bật về nghệ thuật trang trí sách. Hơn thế nữa, thuật viết chữ, thường dùng trong việc viết những cụm từ hay từ chủ đề trong Kinh Koran, được làm nổi lên như là một trong những loại hình nghệ thuật phát triển tới trình độ cao nhất trong thế giới Islam giáo. Thuật viết chữ đẹp trong Kinh Koran từng được sử dụng để trang trí một loạt các đồ vật, từ nhà cửa tới các đồ đựng bằng kim loại và gốm sứ, thậm chí là quần áo.

Việc đề cao tầm quan trọng của Kinh thánh không có gì đáng ngạc nhiên, bởi Sứ giả Muhammad, một người trần tục dẫn nguyên văn lời Thiên khải của Thượng Đế, cũng sẽ được sùng kính một cách tương đương. Kinh Koran ám chỉ Muhammad là một phúc lành do Thượng Đế gửi xuống, là sứ giả, là người cảnh báo, người hướng dẫn, người mang lại tin tức tốt lành và những tin tức tốt lành này ở ngay trong và của bản thân Muhammad. Thông thường, những tín đồ Islam giáo tin rằng, Muhammad là một người bình thường giống như bất kỳ một ai khác được Thượng Đế lựa chọn làm vị sứ giả cuối cùng và là phương tiện mà Thượng Đế sử dụng để tiết lộ Kinh Koran. Bản thân Kinh Koran cũng nhấn mạnh tới tính chất người thường của Muhammad, vì Kinh Koran lệnh cho Muhammad phải nói rằng, ông cũng sẽ chết như bao người khác và sẽ bị trừng phạt nếu để mất sự tin tưởng cũng như cảm giác không an toàn của Thượng Đế.

Tuy nhiên, Kinh Koran cũng đưa ra lý do Muhammad là nhân vật có tư cách đạo đức nổi bật và là người đầu tiên xứng đáng mà Thượng Đế đầy quyền năng và sáng suốt chọn làm sứ giả. Hơn nữa, một khi Muhammad lãnh nhận vai trò sứ giả và là người khuôn mẫu của Thượng Đế đối với nhân loại thì Ngài khó có thể cho phép Muhammad dính líu vào bất cứ hành động nào mâu thuẫn với những lời phán truyền thần thánh. Theo quan điểm này, Muhammad khi đó phải là người vô nhiễm (trong sạch) (thậm chí phải là người không có khả năng phạm tội), và bất cứ một nhược điểm hay lỗi lầm mà Muhammad thể hiện thì chính nhược điểm hay lỗi lầm ấy cũng là do Thượng Đế thêm vào tính cách của Muhammad một cách có chủ ý để có thể đáp ứng được mục đích thần thánh. Bởi thế, Muhammad đã trở thành một mẫu hình về cách ứng xử cho hầu hết tín đồ Islam giáo noi theo, gọi là *Sunna*, và những giai thoại về cuộc đời Muhammad được thu thập lại gọi là *Hadith*, biểu trưng cho nguồn Kinh thánh thứ hai duy nhất của Kinh Koran.

Hadith và Sunna

Nói chung, từ *Hadith* đơn giản nghĩa là "đối thoại" hay "chuyện kể". Theo ngôn từ Islam giáo, Hadith có nghĩa cụ thể là ghi lại những hành động hoặc lời nói của Sứ giả Muhammad và những môn đệ của ông. Về sau, toàn bộ truyền thuyết thần thánh của Islam giáo được gọi là Hadith, và việc học tập chính thức về Hadith được gọi là *Khoa học về Hadith*.

Vùng đất Arập thời tiền Islam giáo coi việc noi theo gương tổ tiên là một đức tính tốt. Nhưng ở thời Islam giáo, người ta khó có thể noi theo gương của tổ tiên không phải là tín đồ Islam giáo. Vì vậy, một tín ngưỡng mới được tạo ra, hay còn gọi là *Sunna*. Đây là *Sunna* của Muhammad. Sau khi Muhammad qua đời, việc học tập *Sunna* đã bắt đầu có hệ thống để phát triển giáo thuyết về bốn phận và đức tin của các tín đồ cho phù hợp với những điều kiện mới. Sau những cuộc chinh phục đầu tiên, Islam giáo đã chiếm cứ một khu vực rộng lớn, đồng thời Islam giáo cũng vay mượn tư tưởng cũng như thể chế mới từ những người bị chinh phục. Tuy nhiên, trong Islam giáo chỉ có *Sunna* của Muhammad và cộng đồng Muslim đầu tiên mới có thể đưa ra những nguyên tắc đạo đức cho tín đồ.

2.2. Thần học

Với tư cách là nhà tiên tri, Muhammad có vai trò là người thuyết giáo hơn là một nhà thần học. Tuy nhiên, Kinh Koran đặt ra nhiều vấn đề về thần học và triết học liên quan đến bản chất của Thượng Đế, mối quan hệ giữa Thượng Đế với thế giới, vấn đề liên quan đến tội ác, vị trí của loài người theo sơ đồ thần thánh trong vũ trụ. Khi thế giới Islam giáo mở rộng, tiếp thu các nền văn hóa mới, nhiều vấn đề triết học được đặt ra. Một số vấn đề này vốn đang được tranh luận ở những vùng mới cải theo Islam giáo. Một số vấn đề khác do các cuộc tranh luận thần học đưa đến khi Islam giáo bước vào cuộc cạnh tranh với Kitô giáo và Bái hỏa giáo

- những tôn giáo chủ yếu ở khu vực đó. Tuy nhiên, cũng còn có những vấn đề được đặt ra là kết quả của những cuộc khủng hoảng chính trị và xã hội - những cuộc khủng hoảng gây khó khăn cho cộng đồng Islam giáo thừa sơ khai.

Thuật ngữ được sử dụng phổ biến nhất cho thần học Islam giáo là từ *Kalam*, nghĩa là *Diễn thuyết* hoặc *Biện chứng*. Điều này cho thấy một sự thực rõ ràng là thần học Islam giáo xuất hiện trong một khung cảnh mà ở đó các vấn đề thần học đang được tranh luận công khai. *Kalam* khác biệt với triết học Islam - loại triết học bắt nguồn từ tư tưởng triết học Hy Lạp một cách trực tiếp và có chủ ý. Điều này là hiển nhiên, bởi ngay cả từ triết học theo ngôn ngữ Ả-rập, *Falsafa*, cũng là sự phỏng theo ngôn từ Hy Lạp, *Philosophia*.

Nhiều vấn đề quan trọng mà giới thần học đầu tiên trong thế giới Islam giáo tranh luận nảy sinh từ những cuộc khủng hoảng chính trị sau các vụ sát hại Caliph Umar, Uthman và Ali; cũng như nảy sinh từ các cuộc nội chiến đưa đến sự phân ly giáo phái Sunni - Shi'is. Những vấn đề chủ yếu liên quan đến việc ai là người lãnh đạo hợp pháp của cộng đồng; Thân phận của người tín đồ dính líu vào tội ác nghiêm trọng ra sao (bởi vì những kẻ sát hại các Caliph đầu tiên đều là tín đồ Islam giáo). Khi các trường phái thần học trở nên phổ biến trong thế giới Islam giáo thì các vấn đề đang được tranh luận mang tính lý thuyết hơn và trừu tượng hơn. Những vấn đề chủ yếu được tranh cãi cũng còn

liên quan đến mối quan hệ giữa quyền vận năng của Thượng Đế với trách nhiệm của con người. Điều này dẫn tới những cuộc tranh luận có tính chất lý thuyết lớn hơn về bản chất của Thượng Đế và về việc làm thế nào mà con người có khả năng phân biệt cái đúng, cái sai cũng như là hành động nào tốt, hành động nào xấu.

Sau vụ sát hại Uthman và xuất hiện sự chia rẽ giáo phái trong thế giới Islam giáo, có bốn trường phái tư tưởng quan trọng nổi lên đại diện cho một loạt các quan điểm thần học Islam giáo.

Trước hết phải kể đến quan điểm của trường phái *Qadariya*. Phái này cực lực phản đối vương triều Umayyads. *Qadariya* cho rằng, con người có khả năng đặc biệt qua những hành động hoàn thành sứ mệnh và có kết quả hợp lý từ những hành động đó. Xuất phát từ niềm tin vào khả năng hoặc tính quả quyết (*qudra*) của con người mà phái *Qadariya* có tên như vậy. Bởi con người hoàn toàn tự do hành động, và những hành động của họ là sự phản chiếu trung thực niềm tin có ở trong họ, cho nên bất cứ người nào phạm phải tội ác nghiêm trọng thì không phải là tín đồ Islam giáo.

Phái thứ hai có tên là *Jabriya*. Phái này lại có quan điểm trái ngược hoàn toàn với phái *Qadariya*. Phái *Jabriya* cho rằng, sự cưỡng ép mang tính thần thánh (*Jabr*) tạo nên hành động của con người, và con người hoàn toàn không có sự tự do thực hiện các hành động tốt, xấu. Vì Thượng Đế là nguồn dẫn trực tiếp cho tất cả mọi hành động nên con người không thể chịu trách

nhiệm khi phạm phải tội ác nghiêm trọng, vì thế người phạm tội vẫn được coi là tín đồ Islam giáo.

Phái thứ ba - *Murji'a* - là phái trung dung giữa *Qadariya* và *Jabriya*. Phái *Murji'a* cho rằng, con người không phải chịu sự phán quyết về hành động của họ thông qua niềm tin của người khác. Thay vào đó, phái *Murji'a* dựa trên một đoạn trích Kinh Koran cho rằng, tương lai của kẻ phạm phải tội ác nghiêm trọng còn phải chờ đợi vào sự phán xét của Thượng Đế.

Cuối cùng là phái *Khawarij*. Giống như *Qadariya*, phái *Khawarij* cho rằng, tất cả hành động là sự phản ánh trung thực đức tin của một cá nhân nào đó. Tuy nhiên, khác với *Qadariya*, *Khawarij* có khuynh hướng hoạt động chính trị cực đoan. Họ quan niệm: lật đổ bất cứ người lãnh đạo nào đi lầm đường lạc lối, bằng vũ lực nếu thấy cần thiết, là nhiệm vụ của mọi tín đồ Islam giáo đích thực. Họ cũng cho rằng, bất cứ một nam tín đồ nào, không phân biệt có phải là thành viên của bộ lạc Muhammad hay không, đều có thể làm Caliph miễn là có tư cách đạo đức không thể chê trách được. *Khawarij* ngay từ lúc khởi thủy đã ủng hộ Ali trong cuộc tranh giành địa vị với Mu'awija. Nhưng khi Ali đồng ý làm trọng tài phân xử mang tính người (vì đối lập với việc để Thượng Đế quyết định trên chiến trường) thì phái *Khawarij* rời bỏ Ali và ngoảnh mặt với những người ủng hộ Ali - phái Shi'is.

Tới cuối thế kỷ VIII, các khuynh hướng nêu trên đã trở thành những trường phái thần học đầy bản lĩnh

trong thế giới Islam giáo. Nổi tiếng nhất là trường phái *Mu'tazila*. Trong vòng 40 năm giữa thế kỷ IX, *Mu'tazila* có vai trò như trường phái thần học chính thức trong thế giới Sunni. Nhiều học giả tôn giáo bị ngược đãi nếu niềm tin của họ không phù hợp với niềm tin của *Mu'tazila*. Nhưng khi bị thất sủng thì người ta coi *Mu'tazila* là những kẻ dị giáo, đồng thời bản thân *Mu'tazila* trở thành vật tế thần cho sự phân biệt đối xử và ngược đãi. Tuy nhiên, giai đoạn "dị giáo" này cũng thực sự tạo ra một lợi ích. Đó là sự chính thức hóa tư tưởng Islam giáo. Trường phái *Mu'tazila* sau đó được thay thế bằng trường phái *Ash'ariya*. Trường phái này được đặt theo tên học giả *al-Ash'ari* (mất năm 935) - một nhà thần học *Mu'tazila* vỡ mộng.

Hai trường phái trên có quan điểm hoàn toàn khác nhau về một loạt các vấn đề. Chẳng hạn, trong khi *Mu'tazila* nhìn nhận các thuộc tính của Thượng Đế (ví như các thuộc tính về lòng trắc ẩn và lòng nhân từ của Thượng Đế, thậm chí cả quyền năng của Ngài được nhắc đến trong Kinh Koran) khác xa bản chất của Ngài, bởi thế Thượng Đế không tồn tại, thì *Ash'ariya* cho rằng, Thượng Đế thực sự có những thuộc tính bất diệt, ví như sự hiểu biết, tầm nhìn và khả năng diễn thuyết của Ngài. Đối với trường phái *Ash'ariya*, những đặc trưng tính người như vậy là có thực, chỉ có điều, người trần tục không thể hiểu được ý nghĩa đích thực của những đặc trưng đó. Tương tự như vậy, *Ash'ariya* coi Kinh Koran là lời vĩnh cửu của Thượng Đế, trong khi đó, *Mu'tazila* lại cho rằng, một

ngày nào đó Kinh Koran có thể được thay đổi nếu như Thượng Đế muốn.

Ash'ariya hoàn toàn chấp nhận viễn cảnh mà Thượng Đế đưa ra cho kiếp sau. Họ cũng tin rằng, Thượng Đế có quyền tuyệt đối trong việc định đoạt cái thiện và cái ác trên thế giới. Đồng thời, Ash'ariya cho rằng, con người có trách nhiệm phải giải thích những hành động của họ. Từ quan điểm này, Ash'ariya lập luận: những người phạm tội vẫn có thể được xem là tín đồ Islam giáo nhưng phải chịu sự trừng phạt ở Địa ngục vì những tội lỗi của họ.

Sự khác nhau giữa Mu'tazila và Ash'ariya còn xoay quanh những quan niệm về sức mạnh lý trí của con người. Ash'ariya thừa nhận con người có một mức độ nào đó về sự tự nguyện và khả năng lập luận, nhưng những khả năng này hoàn toàn có giới hạn khi đem so với sự sáng suốt và uy quyền tuyệt đối của Thượng Đế. Ngược lại, Mu'tazila rất tin tưởng vào năng lực trí tuệ của con người và không chấp nhận những sự việc nằm ngoài sự hiểu biết của loài người. Quan điểm của Mu'tazila và Ash'ariya đều bắt nguồn từ triết học Islam giáo, mà chính từ nền triết học đó thần học Islam giáo ra đời.

2.3. Giáo luật Islam giáo - Shariah

Giáo luật Islam giáo là một hệ thống luật phức tạp và năng động được hình thành và phát triển liên tục từ thời Muhammad cho tới hiện tại. Một số lượng lớn tín

đạo Islam giáo vẫn tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc các điều luật cũng như các giá trị có trong bộ luật, và coi đó là những điều chỉ dẫn trong cuộc sống. Họ coi giáo luật là một trong những khía cạnh tôn giáo đáng chú ý nhất.

Người ta tin rằng, giáo luật (*Shariah*) là sự tập hợp các mệnh lệnh do Thượng Đế ban xuống để sai khiến vạn vật. Kinh Koran chứa đựng những phép tắc rất rõ ràng về các vấn đề khác nhau như: thực hiện việc thờ phụng như thế nào? Kiêng những món ăn nào? Phân chia tài sản thừa kế ra sao? Tuy nhiên, Kinh Koran không thể có đầy đủ những phép tắc rõ ràng cho tất cả mọi tình huống xảy ra trong cuộc đời mỗi người. Cộng đồng Islam giáo không coi đó là trở ngại khi họ có những ví dụ sống động của Sứ giả Muhammad để noi theo. Các thế hệ ngay sau khi Muhammad qua đời cũng không gặp phải khó khăn gì vì sự tưởng nhớ Muhammad còn tồn tại trong cộng đồng. Mọi người cho là họ hình dung được Muhammad sẽ xử trí ra sao trong bất cứ tình huống nào như vậy. Tuy nhiên, khi nhiều thế hệ trôi qua, và cộng đồng Islam giáo đã lan truyền tới các nền văn hoá mới cũng như phải đối mặt với nhiều hoàn cảnh mới thì việc áp dụng các điều luật của Muhammad để chỉ dẫn cho tất cả mọi mặt của cuộc sống ngày càng trở nên khó khăn hơn. Bởi thế, nhu cầu phát triển một hệ thống luật pháp trở nên cần thiết nhằm đưa ra phương pháp triển khai các điều luật để giải quyết các tình huống mới. Hệ thống này gọi là Giáo pháp học

(*Fiqh*) và nó có bốn yếu tố cơ bản gọi là *Usul-al-fiqh* (cơ sở luật pháp). Bốn yếu tố cơ bản này gồm: Kinh Koran, Sunna, phép loại suy (*qiyas*) và quyết nghị của cộng đồng (*ijma*).

Cơ sở luật pháp

Kinh Koran là nguồn tài liệu đầu tiên của giáo luật. Những phép tắc và giới luật được đề cập trong Kinh Koran không cần phải bàn cãi và phải mặc nhiên thừa nhận. Ví dụ, vì Kinh Koran nghiêm cấm việc ăn thịt lợn, cho nên những tín đồ tuân thủ *Shariah* không cần phải thỉnh thị bất cứ một nhà cầm quyền nào.

Nếu Kinh Koran không có những phép tắc rõ ràng đối với một vấn đề luật pháp nào đó, người ta sẽ tìm trong cách ứng xử của Muhammad, hay còn gọi là Sunna, thường được dịch là *Truyền thuyết*. Sunna là lối sống của Muhammad (xem phần Hadith và Sunna). Sunna được lưu giữ dưới hai dạng: *Sunna chính thức* được lưu truyền trong những truyền thuyết của cộng đồng Islam giáo có danh tiếng. *Sunna không chính thức* được lưu truyền trong những giai thoại liên quan đến hành động và việc làm của Muhammad, còn gọi là *Hadith*. Khái niệm Sunna có nhiều cách hiểu khác nhau vì nhiều Hadith đôi khi lại mâu thuẫn một Hadith khác. Hơn thế nữa, khái niệm *Sunna chính thức* có thể gây ra sự xung đột bởi vì không phải tất cả mọi người đều tán thành lối sống xã hội này phù hợp với lối sống của Muhammad, còn lối sống kia là sự cách tân. Từ thế kỷ

IX, các học giả luật pháp Islam đã cố gắng cân bằng vị thế giữa Kinh Koran và Sunna, đồng thời cố gắng chuyển hóa các nguồn tài liệu này thành các điều luật có thể áp dụng cho các tình huống mới nảy sinh. Việc chuyển hóa thành các điều luật đòi hỏi phải sử dụng phép loại suy (yếu tố thứ ba của luật pháp) và sự đồng tâm nhất trí của cộng đồng (yếu tố thứ tư). Phương pháp lập luận pháp luật độc lập này sẽ tìm ra các điều luật mới gọi là *Ijtihad*. Người nào có đủ trình độ tham gia quá trình lập luận này được gọi là *Mujtahid*.

Các luật gia phái Sunni thuộc bốn trường phái khác nhau, về cơ bản, liên quan đến việc chú trọng vào các yếu tố nào trong *Cơ sở luật pháp*. Bốn trường phái giáo luật này có tên là *Maliki*, *Hanbali*, *Hanafi* và *Shafi'i*. Trường phái *Maliki* hoạt động mạnh nhất ở Bắc Phi và coi *Sunna chính thức* đáng tin cậy hơn lý trí của con người. Trường phái *Hanbali* hoạt động mạnh nhất ở Ả-rập Xê-út. Trường phái Hanbali rất chú trọng vào việc diễn giải chữ nghĩa trong các văn bản thành văn đến mức một số học giả Hanbali cho rằng, một Hadith không đáng tin cậy sẽ được ưa thích hơn qua sự lập luận mạnh mẽ bằng phương pháp loại suy.

Trường phái *Shafi'i* và *Hanafi* cùng giải thích cho đa số tín đồ Sunni và có ảnh hưởng rộng rãi. Trường phái *Shafi'i* hoạt động phổ biến hơn ở những vùng đất Ả-rập thuộc Trung Đông và Indonesia, còn *Hanafi* có ảnh hưởng ở Nam - Trung Á và Thổ Nhĩ Kỳ. Từ thế kỷ XVI, trường phái Hanafi đã dần thay thế *Shafi'i* với tư cách

là trường phái luật học có ảnh hưởng nhất trong thế giới Islam giáo. Trường phái Hanafi và Shafi'i sử dụng nguyên lý *Ijtihad* thành thạo hơn trường phái Hanbali và Maliki. Thông thường, người ta áp dụng giới luật nhờ sự trợ giúp của những tập sách ngắn thông dụng, trong đó tóm tắt các điều quy định của mỗi phái. Ví dụ, phái Maliki có cuốn của Khalil (mất năm 1365); phái Shafi'i có cuốn của Al-Nawawi (mất năm 1278); phái Hanafi có các cuốn của Al-Khorassani và Al-Nasafi.

Cách tốt nhất để diễn giải các yếu tố cơ bản của *Cơ sở pháp luật* vận hành như thế nào là dùng một ví dụ. Chẳng hạn việc có hay không được phép sử dụng loa phóng thanh để thông báo giờ cầu nguyện. Dĩ nhiên, cả Kinh Koran và Hadith đều không có bất cứ một chỉ dẫn rõ ràng nào nhắc đến loa phóng thanh (hay bất cứ một thiết bị điện nào khác). Mặt khác, rất nhiều đoạn trong Kinh Koran khuyến khích tin đồ cầu nguyện. Cũng có nhiều Hadith cho biết, Sứ giả Muhammad đã chỉ định một người cụ thể tên là *Bilal* thông báo giờ cầu nguyện vì người này có giọng nói lớn và khỏe khoắn. Khi báo giờ cầu nguyện, người này đứng trên một khu đất cao để lời nói có thể vang đi xa hơn. Bằng phép loại suy, các nhà luật học cho rằng, Kinh Koran khuyến khích cầu nguyện như một hoạt động, và Sứ giả Muhammad chỉ định *Bilal* thông báo giờ cầu nguyện là hoàn toàn đúng để cho giọng nói của *Bilal* có thể vọng đến tai người ở xa nhất. Việc *Bilal* đứng trên khu đất cao cũng cho thấy rằng, Muhammad muốn lời báo giờ cầu nguyện vang càng xa càng tốt. Bởi loa

phóng thanh không làm thay đổi lời báo giờ cầu nguyện, mà chỉ khiến cho nhiều người nghe thấy hơn, do đó giáo luật nên cho phép sử dụng loa phóng thanh. Nếu như không có hoặc có rất ít sự phản đối áp dụng điều luật này và được đa số các vị quan tòa thông qua thì sẽ có sự đồng thuận đối với việc sử dụng loa phóng thanh vào mục đích này, và trở thành một điều luật (trong thực tế những việc tương tự đã xảy ra).

Trong thực tiễn, đến thế kỷ XIV, nhiều nơi đã xuất hiện các cơ sở chuyên giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hành giáo luật. Những học giả tham gia nghiên cứu thần học và diễn giải giáo luật được gọi là *Faqih*. Những thắc mắc của tín đồ liên quan đến giáo luật sẽ được một *Mufti* (luật gia) giải đáp và cho lời khuyên về pháp luật dựa trên những tiền lệ. Mufti thường được nhà đương cục chỉ định giải quyết các vấn đề liên quan đến *Shariah*. Cũng có lúc, *mufti* là một *faqih* rất được kính trọng - được chỉ định làm *mufti* đơn giản chỉ vì ông ta là một học giả đáng tin cậy, có tư cách đạo đức tốt và được dân chúng mến mộ. Giải đáp của Mufti được gọi là *fatwa*, sát nghĩa với từ quan điểm luật pháp hoặc nghị định. Về mặt lý thuyết, quan điểm của *mufti* thường bó buộc người đưa ra câu hỏi. Trong thực tế, người ta thường phớt lờ ý kiến của *mufti* nếu ý kiến đó không thỏa mãn thắc mắc của họ. Nguyên nhân chủ yếu vì không có một thiết chế nào khiến cho quyết định của ông ta có hiệu lực. Nhiệm vụ của một quan tòa - người điều khiển các phiên tòa và có quyền

lực nhà nước cũng như lực lượng cảnh sát để thi hành quyết định của tòa án - do một *qadi* đảm nhiệm. *Qadi* là viên chức nhà nước do nhà đương cục chỉ định. Nhiều *faqih* coi việc làm công chức nhà nước là không phù hợp với vị trí của một học giả giáo luật vì cho rằng, với vị trí như vậy họ dễ bị lôi cuốn vào việc làm sai lệch các vấn đề thuộc về nguyên tắc.

Hệ thống giáo luật Islam, *Shariah*, cố gắng điều chỉnh cuộc sống xã hội. *Shariah* phân chia các hoạt động thành: Nghi lễ và Cầu nguyện, qua các hoạt động nghi lễ và cầu nguyện mà con người giao tiếp với Thượng Đế (gọi là *ibadat*, tức là hành động thờ phụng hoặc hành động của người bề tôi trung thành); và liệt kê chi tiết vô số các mối quan hệ giữa con người với con người (gọi là *mu'amalat*). Để chiếm được ưu thế bao quát mọi mặt đời sống xã hội, các học giả giáo luật đã xây dựng một hệ thống luật được ví như một cái cân để phán xét mọi hành động hoặc thuộc về lễ nghi hoặc thuộc về mối quan hệ giữa các cá nhân. Ở "đầu cân" bên này là các hành động được coi là hợp pháp - hầu hết các hành động này là các bốn phận lễ nghi - mà tất cả những tín đồ tuân thủ *Shariah* đều buộc phải thực hiện; còn "đầu cân" bên kia là những hành vi bị ngăn cấm tuyệt đối, chẳng hạn như việc thờ phụng một vị thần khác ngoài Allah. Ở giữa hai "đầu cân" là những hành động được khuyến khích nên theo (ví dụ: thể hiện lòng hiếu khách) và những việc không nên làm (ví dụ: đối xử thô bạo với loài vật).

Tuy nhiên, cũng có những thay đổi cục bộ đáng kể để hiểu thế nào là hành động được phép, hành động bị ngăn cấm theo các điều luật *Shariah*, đặc biệt là vấn đề ăn kiêng. Đôi khi, sự khác biệt này xuất phát từ các quan điểm khu biệt của các trường phái giáo luật khác nhau, mặc dù quan điểm của các trường phái đối với vấn đề ăn kiêng thường do thói quen hoặc chế độ ăn uống ở khu vực đó quyết định. Hơn thế nữa, người ta nghi ngờ rằng, liệu những tín đồ Islam giáo bình thường ở một khu vực nào đó có tạo ra sự khác biệt nào không giữa các quy phạm giáo luật ở nơi tín đồ đó sinh sống với những quy phạm đại diện cho Islam giáo nói chung. Bởi thế, nhiều tín đồ Islam Sunni ở vùng bờ biển Tây Ấn Độ cho rằng: tôm, cua và những động vật thân mềm là những món ăn kiêng (phái Mười hai vị Imâm - Twelve Shi'is cũng đồng quan điểm này), nhưng những tín đồ Islam giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ và Li Băng, trong khi cùng chịu ảnh hưởng của trường phái giáo luật Hanafi như tín đồ Islam giáo ở Ấn Độ, lại cho rằng, tất cả những món ăn hải sản không phải là món ăn kiêng.

Mặc dù, nhiều tín đồ không nhận thức được mức độ thay đổi của niềm tin và thực hành Islam giáo ở những khung cảnh văn hóa khác nhau, nhưng *Shariah* được xây dựng trên tính thích nghi tự do, dựa vào những nét cá biệt của mỗi khu vực. Các học giả có danh tiếng như *Al-Shafi'i* (mất năm 820, tên của ông được đặt cho một trường phái giáo luật - trường phái Shafi'i) và *Al-ShayBani* (mất năm 805) cho rằng, các vị quan tòa

đừng bao giờ tin tưởng hoàn toàn vào các quyết định luật pháp được cho là mẫu mực, mà nên xem xét kỹ lưỡng các chi tiết của mỗi trường hợp, bởi hoàn cảnh của mỗi cá nhân không giống nhau. Quan điểm này, đối với luật pháp, đã ngăn cản *Shariah* phát triển thành một hệ thống pháp luật được chính thức hóa. Một vài quốc gia Islam giáo hiện đại cố gắng chính thức hóa *Shariah* nhằm mục đích sử dụng *Shariah* như một bộ luật hợp pháp của quốc gia theo mô hình các quốc gia châu Âu, nhưng kết quả thu được còn hạn chế.

Việc nhấn mạnh vào cá nhân khiến cho giáo luật Islam giáo có tính chất hòa giải ngược hẳn với tính chất xét xử của luật pháp phương Tây. Khác với các nước phương Tây, nơi các cá nhân bị kết tội vì sự tồn tại của cộng đồng, chẳng hạn như nhà nước hoặc xã hội, mà lợi ích của cộng đồng vượt hơn hẳn lợi ích của cá nhân, thì quá trình tố tụng theo luật pháp Islam giáo truyền thống thường làm trung gian hòa giải giữa các cá nhân trong một bên hoặc cả hai bên. Chức năng này của tòa án đòi hỏi phải có những kỹ năng hòa giải nhất định và có nghĩa: Mục đích mong muốn của quá trình tố tụng là đi đến một sự thỏa thuận, chứ không cần đưa ra lời tuyên án. Tính chất văn cảnh và riêng tư của luật pháp Islam có vẻ như công bằng hơn một bộ luật được pháp điển hóa. Trong thực tế, giới phê bình cho rằng, tính xác thực của một bộ luật chặt chẽ và có ít người am hiểu tường tận, điều này có nghĩa là những người không am hiểu luật pháp sẽ chịu nhiều rủi ro nếu họ là đối tượng của một bộ luật hà khắc.

Islam giáo đôi khi bị châm biếm như một tôn giáo hình thức và khô khan, nhấn mạnh tới sự tuân thủ giáo luật ở cách cư xử trước công chúng của một người qua cái mà người đó tin tưởng hoặc hành động riêng tư. Cách nhìn thiên lệch này có thể nảy sinh từ các khía cạnh giáo luật, và lẽ nghi Islam giáo có thể được nhìn thấy rõ ràng hơn đức tin của cá nhân, và cũng có thể nảy sinh từ ảnh hưởng và tác động rõ hơn của việc thực hành *Shariah* có liên quan gắn gũi với các công cụ quyền lực của nhà nước. Trong thực tế, ngay cả những người bên vực hăng hái nhất cho giáo luật cũng xem *Shariah* chỉ như là một khía cạnh của tôn giáo. Các học giả khác khẳng định rằng, sự sùng bái mù quáng đối với truyền thống kinh viện của giáo luật và triết học không đại diện cho một đời sống tôn giáo đầy đủ, đồng thời, họ cũng cho rằng, đức tin và lòng mộ đạo còn quan trọng hơn nhiều. Người ủng hộ nổi danh nhất cho quan điểm này là *Al-Ghazali* (mất năm 1111). Ông đã dành hầu hết thời trai trẻ vào công việc của một giáo đồ thần học. Năm 1095, khi đang ở đỉnh cao sự nghiệp, một cú sốc tinh thần đã khiến ông phải rời bỏ công việc ở Bát-đa và quay về quê hương. Ở nơi đây, ông đã dành thời gian vào việc suy ngẫm. Cuối cùng, ông đi đến kết luận: Những khúc mắc về triết học và lý trí có thể đưa con người đi xa hơn và để có được sự hiểu biết toàn diện thì cần phải có sự phát triển vượt bậc về đức tin. Cách thực hiện tốt nhất để có bước phát triển này là thông qua quá trình đào luyện và trải nghiệm thần bí.

2.4. Islam thần bí: Sufi

Sufi là một thuật ngữ rộng, dùng để chỉ một loạt các hiện tượng triết học, xã hội và văn học trong phạm vi thế giới Islam giáo. Theo nghĩa hẹp, khái niệm này muốn nói đến một số trường phái triết học và thần học thần bí Islam giáo, đồng thời cũng đề cập tới các dòng tu và hội đoàn có ảnh hưởng thực sự tới sự phát triển xã hội và chính trị, cũng như các biểu hiện đa dạng về lòng mộ đạo bình dân và sự sùng bái thánh mộ ở khắp nơi. Theo nghĩa rộng, Sufi thường được hiểu như một thứ tôn giáo suy tưởng về thời xa xưa trong thế giới Islam giáo, là cách diễn đạt lòng mộ đạo đại chúng, là vũ đài xã hội đầu tiên dành cho sinh hoạt tôn giáo của nữ giới và là nguồn sức mạnh quan trọng đối với những cư dân cải theo Islam giáo ở châu Phi và châu Á. Các dòng tu Sufi còn là những cơ sở giáo dục. Những cơ sở này không chỉ là nơi bồi dưỡng kiến thức mà còn là nơi cổ vũ cho nghệ thuật trang trí và âm nhạc. Đôi khi, những người đứng đầu các dòng tu vừa là nhà thần học vừa là vị quan tòa, thể hiện mình vừa là một nhà triết học kinh viện vừa là một nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn, nhưng cũng có lúc họ đi đầu trong việc không thừa nhận sự kiến lập thần học và luật pháp. Thời cận đại (giống như các giai đoạn lịch sử khác), các dòng tu Sufi tán dương khả năng khơi nguồn cải cách tôn giáo của họ. Đồng thời, họ cũng chịu sự phê phán vì thiếu tôn trọng giáo luật và vì họ cổ vũ cho sự ngu dốt và mê tín nhằm mục đích duy trì quyền kiểm soát của họ đối với cộng đồng.

Khởi nguyên của dòng tu Sufi xuất phát từ những hành động sùng đạo mang tính cá nhân rất bình thường xuất hiện ở thế kỷ thứ nhất theo giáo lịch. Những dòng tu Sufi ban đầu nhấn mạnh việc cầu nguyện, tu luyện khổ hạnh và thoát tục. Thuật ngữ *Sufism* - hay còn gọi là *Tasawwuf* theo ngôn từ Ả-rập - có lẽ có nguồn gốc từ việc mặc áo len (*suf*) làm bằng lông cừu, dê, lạc đà, v.v..., hoặc có thể là một từ Ả-rập chỉ sự thanh khiết (*safa*). Những dòng tu khởi thủy dành hầu hết thời gian vào việc cầu nguyện và thường xuyên có những hành động liên quan đến việc tự hành xác, chẳng hạn như nhịn ăn hoặc thức trắng đêm và xem đó như là hình thức cầu nguyện. Họ xa lánh trần thế và chẳng có mấy tài sản ngoài quần áo. Đa số thành viên trong các dòng tu Sufi ban đầu là nữ giới, nhiều người trong số họ, chẳng hạn như *Rabī'a al-Adawiya* (mất năm 801), đến nay vẫn còn được sùng kính.

Rất có thể, dòng tu Sufi tu tập theo lối khổ hạnh và mặc áo len lông cừu sau khi quan sát những người tu khổ hạnh Kitô giáo ở Syri và Palestine. Tuy nhiên, dòng tu Sufi tìm thấy căn nguyên tu khổ hạnh ở ngay trong Kinh Koran và ở cuộc sống của Muhammad. Họ nhanh chóng nhận ra rằng, Muhammad đã có cuộc sống vô cùng đơn giản, gần như là khổ hạnh, và Muhammad có thói quen rời xa Mecca để suy ngẫm trong một hang động, và chính vào lúc đang suy ngẫm theo cách này mà Muhammad nhận được sự Thiên khai đầu tiên. Vì vậy, dòng tu Sufi quan niệm việc tu

tập của họ là sự bất chúc Muhammad, và hy vọng sẽ có được sự hiệp thông với Thượng Đế tương tự như Muhammad.

Theo đức tin Islam giáo, tất cả tín đồ sẽ diện kiến trước Thượng Đế sau khi họ qua đời (có những quan điểm khác nhau về vấn đề này), nhưng những tín đồ Sufi không muốn phải chờ đợi điều đó. Mong ước được diện kiến trước Thượng Đế được diễn đạt rõ ràng trong một câu nói mà người ta cho là của Muhammad và rất phổ biến trong giới Sufi khuyến khích tín đồ "Hãy chết trước khi tận số".

Những trải nghiệm trực tiếp với Thượng Đế được xem là vô số vì không thể diễn tả bằng lời mà chỉ có thể diễn tả bằng phép ẩn dụ. Phép ẩn dụ được sử dụng phổ biến nhất là về tình yêu thương và men rượu. Những hình tượng này thường bắt gặp trong văn học Sufi, đặc biệt là trong thơ ca. Thơ ca Sufi cố gắng diễn đạt niềm vui sướng tốt cùng mà những tín đồ Sufi trải nghiệm qua sự hiệp thông với Thượng Đế, niềm vui sướng đó lại kết hợp với nỗi đau buồn vì phải xa cách Thượng Đế.

Khái niệm hiệp thông với Thượng Đế của Sufi được nhấn mạnh bằng nhiều cách khác nhau. Vấn đề chủ yếu được tranh cãi trong giới triết học Sufi là làm thế nào người chết lại có thể hiệp thông với một Thượng Đế đầy quyền năng, thông suốt mọi sự và hoàn toàn khác với họ. Sự hiệp thông với Thượng Đế thường được gọi là *fana*, nguyên nghĩa là *sự phá huỷ* hoặc *sự hủy diệt* (cả linh hồn lẫn thể xác). Sufi tin rằng, khi trí

tuệ của mỗi cá nhân phát triển đến giai đoạn cuối cùng, người ta sẽ mất đi ý thức về bản thân mình mà chỉ ý thức được sự hiện diện của Thượng Đế. Thực ra, nét riêng biệt của Thượng Đế rồi sẽ thay thế nét riêng biệt của Sufi.

Cũng có những tín đồ Sufi tranh cãi rằng, liệu mục đích tôn giáo cuối cùng của Sufi là nét riêng biệt của mỗi người sẽ hoàn toàn tan biến trong nét riêng biệt của Thượng Đế hay để đạt tới một giai đoạn mà những lo lắng trần tục tầm thường của mỗi cá nhân sẽ không còn ngăn cản họ nhận ra bản chất đích thực của thế giới. Phép ẩn dụ phổ biến để diễn giải cho vấn đề thứ nhất là ví mỗi cá nhân Sufi như một giọt nước tan biến trong đại dương. Sự tan biến này tồn tại mãi mãi vì giọt nước đó là một phần của đại dương bao la. Sự tan biến ấy sẽ dừng lại khi là một giọt nước riêng lẻ. Quan điểm thứ hai nhìn nhận mọi vật dễ dàng hơn, mô tả tâm hồn con người (được xem là nơi chứa đựng khả năng hiểu biết tư tưởng Islam giáo thời cổ xưa) như một tấm gương bị những đục vọng tầm thường và những lo toan thường ngày làm lu mờ. Thông qua sự rèn luyện trí óc, Sufi thực sự làm sáng bóng và sạch sẽ tấm gương tâm hồn đó đến độ chúng phản chiếu trung thực ánh sáng của Thượng Đế.

Con đường Sufi

Sufi cho rằng những người bình thường không thể hiểu được thực chất của tôn giáo vì những lo toan tầm thường của họ. Việc truy nguyên tầm quan trọng của tôn giáo

theo quan điểm của Sufi được hiểu như một con đường mà mỗi cá nhân Sufi phải du hành dưới sự hướng dẫn của một đạo sư. Con đường này có nhiều giai đoạn, tên và số lượng các giai đoạn tùy thuộc vào mỗi trường phái tư tưởng Sufi. Trước nhất, giai đoạn đầu tiên trên con đường Sufi là giai đoạn ăn năn hối lỗi. Sufi cho rằng tất cả mọi tín đồ đều phải ăn năn hối lỗi về những tội lỗi mà họ đã phạm phải trong cuộc sống và phải thể tránh né tất cả những ham muốn trần tục. Sau khi đã ăn năn hối lỗi về những tội lỗi trong quá khứ, nam, nữ tu Sufi có bốn phận gặt bỏ các mối quan hệ trần tục, thậm chí là cả những mối quan hệ thân thuộc với bạn bè và gia đình. Sau khi đã làm như vậy, theo truyền thống, tín đồ Sufi sẽ tu hành ở những tu viện theo giới tính và hiến dâng cả đời cho việc gặt bỏ những mối quan tâm trần thế. Trong thực tế, quá trình đoạn tuyệt với trần tục cực kỳ khó khăn; thường phải mất một thời gian dài và đòi hỏi phải nghiêm khắc thực hiện việc luyện tĩnh tâm dưới sự hướng dẫn của một đạo sư thành thạo.

Con đường Sufi tin tưởng vào việc luyện tĩnh tâm để đạt được mục đích của mình. Các hình thức tĩnh tâm Sufi khác nhau đều được gọi là *dhikr* (hoặc *zikr*). *Dhikr* theo nghĩa đen là "bất chước", "hối tưởng", "bày tỏ" hoặc "kể ra". Trong Kinh Koran, từ này xuất hiện trong khung cảnh thúc giục tín đồ thường xuyên nhớ tới Thượng Đế của họ. Ở trình độ cơ bản nhất, luyện tĩnh tâm là nhắc đi nhắc lại một trong những danh xưng của Thượng Đế. Theo Islam giáo, Thượng Đế có nhiều

danh xưng khác nhau để mô tả thuộc tính của Người. Trong số những danh xưng này có 99 danh xưng được xem là đặc biệt và được gọi là "mỹ danh". Danh xưng thường được sử dụng nhất trong luyện tinh tâm là "Allah" (danh xưng này Sufi cho là tuyệt vời nhất), mặc dù những danh xưng khác như *Rahim* (Đáng Nhân Từ) hoặc *Wahid* (Đáng Duy Nhất) cũng được sử dụng. Mục đích của việc nhắc lại những danh xưng này là nhằm tập trung hoàn toàn vào việc đang làm và quên đi tất cả ý niệm nhận thức về mọi việc xung quanh. Thông qua việc nhắc lại, công thức *dhikr* sẽ ngấm vào người thực hiện cho dù người đó có ngưng thực hiện thì *dhikr* vẫn còn được nhắc lại trong thâm tâm.

Một số bài luyện tinh tâm chỉ là việc nhắc lại những công thức dài dòng, trong khi đó, cũng có những bài luyện khác đòi hỏi phải có phương pháp khi công phức tạp. Ví dụ, một bài luyện tinh tâm tương đối đơn giản có yếu tố khi công trong đó là yêu cầu người luyện phải nói thật to một danh xưng của Thượng Đế có hai âm tiết (chẳng hạn như từ "*Wahid*": "Duy Nhất"). Việc phát âm những từ như vậy, tương tự như một nhịp thở, hít vào ở âm tiết thứ nhất và thở ra ở âm tiết thứ hai. Bài luyện này gọi là "*sawing dhikr*" (tinh tâm kéo cưa), vì những âm thanh khác biệt được phát ra trong quá trình hít vào thở ra nghe giống như tiếng xẻ gỗ. Có những bài luyện tinh tâm khác phức tạp hơn nhiều, chẳng hạn như một bài nhắc lại công thức: "*Không có vị thần nào ngoài Thượng Đế*" được ngắt thành năm nhịp để nói trong một nhịp thở sâu. Những bài luyện phức

tập như vậy rất khó tự tập một mình và chỉ trở nên phổ biến khi mối quan hệ thầy - trò đã đạt tới mức Sufi được tổ chức thành các dòng tu cao thấp khác nhau, gọi là *tariqas*.

Một số dòng tu Sufi

Tới thế kỷ XIII, các cơ sở luật pháp và giáo dục Islam giáo được chính thức hóa, cũng như là đã có mối quan hệ giữa nhà nước với học giả luật pháp và thần học. Bởi thế, không lấy gì làm ngạc nhiên khi Sufi cũng cần có một tổ chức và cạnh tranh với các phong trào và các cơ sở tôn giáo khác, nhằm chiếm được quyền lực và vị thế xã hội.

Các dòng tu Sufi sớm nhất được cấu thành từ những môn đệ của một đạo sư nào đó. Sau khi những môn đệ này trở thành những Sufi chính thức, họ sẽ truyền bá lời giáo huấn của đạo sư đó tới những môn đệ của riêng mình. Việc làm như vậy khởi đầu cho truyền thống tu tập theo dòng tu của vị đạo sư ban đầu, đồng thời cũng tranh đua với *tariqa* (con đường) của đạo sư đó. Tariqa là một hệ thống có tổ chức được chính thức hóa từ thế kỷ XV. Trước khi trở thành một tu sĩ chính thức, người tu sĩ tương lai thường phải ngừng việc luyện *dhikr* để thử thách tính chân thực, hoặc là buộc phải thực hiện những công việc thấp hèn với ý nghĩa như một quá trình nhập môn. Lễ kết nạp tu sĩ mới thường là một sự kiện đặc biệt long trọng, khi đó thành viên mới sẽ được trao cho một chiếc áo choàng tượng trưng cho địa vị của người đó.

Nhiều dòng tu Sufi có vai trò rất quan trọng trong sự biến đổi xã hội Islam giáo. Những dòng tu này không chỉ có những học giả và triết gia xuất chúng mà thường xuyên có những nhân vật quan trọng trong chính phủ. Điều này có nghĩa là các dòng tu Sufi có thể có ảnh hưởng tới những chính sách của vương quốc. Ba dòng tu có ảnh hưởng như vậy đáng chú ý nhất là: dòng *Chishti*, dòng *Mevlevi* và dòng *Naqshbandi*.

Dòng tu *Chishti* được đặt theo tên của *Khaja Mu'in al-Din Chishti* (mất năm 1235), người Afghanistan, định cư ở thành phố Ajmer, Ấn Độ. Ở đây, ông có rất nhiều môn đệ có uy tín. Những môn đệ này mở ra nhiều trung tâm *Chishti* khắp các tỉnh lỵ trên đất Ấn Độ. Họ cũng có nhiều môn đệ là những nhà cầm quyền, hoàng tử, công chúa và họ nhanh chóng trở thành một dòng tu có uy thế nhất ở Ấn Độ. Dòng tu *Chishti* có cách trình diễn âm nhạc đặc biệt, gọi là *Qawwali*, để luyện tĩnh tâm. Khi luyện tĩnh tâm, một nhóm nhạc công trình diễn những bài hát tôn giáo có giai điệu rất nhịp nhàng. Ca sĩ quá cố người Pakistan, *Nusrat Fateh Ali Khan* (mất năm 1997), là người trình diễn *Qawwali* hiện đại nổi tiếng nhất, danh tiếng của ông được cả người phương Tây biết đến.

Dòng tu *Mevlevi* phổ biến ở vùng Thổ Nhĩ Kỳ và vùng Bancảng thuộc Đế chế Ottoman (từ thế kỷ XIII tới đầu thế kỷ XX). Người châu Âu gọi những thành viên *Mevlevi* là *những thầy tu quay tít* vì cách luyện tĩnh tâm khác thường của họ. Dòng tu này đặt theo tên một nhà thơ thần bí nổi tiếng, *Jalal al-Din Rumi* (mất năm 1273).

NGUYỄN BÌNH

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, dòng này có tên là *Mevlana*. Rumi sinh ra ở Trung Á, chuyển tới sinh sống ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1219. Cha Rumi được chỉ định làm chuyên gia pháp luật ở Kynya, thủ phủ của vương triều Seljuk. Rumi thừa hưởng vị trí này khi người cha qua đời. Năm 1244, một nhà thần bí lang thang tên là *Shams-e Tabrizi* đã lôi cuốn sự chú ý của Rumi, và sau sự biến mất đầy bí ẩn của *Shams-e Tabrizi*, Rumi dốc sức dìu dắt các môn đệ Sufi và sáng tác thơ ca.

Điểm khác biệt của dòng tu Mevlevi là họ cho rằng, trong việc luyện tinh tâm thì âm nhạc và vũ công có vai trò quan trọng. Việc luyện tinh tâm của dòng tu Mevlevi, gọi là *Sema*, liên quan đến việc nhắc lại lời cầu nguyện và các bài thánh ca. Sau đó, những người tham gia tạo thành các vòng tròn trên sảnh đường nhảy múa với cánh tay dang rộng ngang vai, lòng bàn tay phải hướng lên trên, lòng bàn tay trái úp xuống đồng thời người quay tít ngược chiều kim đồng hồ, sử dụng bàn chân trái làm trụ. *Sema* vừa là biểu tượng cho sự tiếp nhận những ân phước thánh thần vừa là biểu tượng cho việc truyền dẫn những ân phước đó tới loài người. Ngay từ thời Rumi, dòng tu Mevlevi đã chú trọng tới văn hóa và nghệ thuật, đồng thời dòng tu này cũng truyền cảm hứng cho các thi sĩ cung đình trong Đế chế Ottoman cũng như cho các thi sĩ và nhạc công trẻ ở Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

Trong khi cả hai dòng tu Mevlevi và Chishti đều có giới hạn về mặt dân tộc và địa lý thì dòng *Naqshbandi* lại phân bố rộng rãi trong khắp thế giới Islam giáo.

Dòng tu này đặt theo tên một học giả Sufi Trung Á ở thành phố Bukhara, Uzbekistan – *Baha al-Din Naqshband* (mất năm 1389). Dòng tu Naqshbandi cho rằng, tín đồ Sufi không nên thoát tục mà nên theo đuổi các mục đích tôn giáo trong khi vẫn thực hiện đầy đủ tất cả trách nhiệm xã hội. Họ đưa ra 8 nguyên tắc cơ bản làm trọng tâm cho dòng tu: (1) nhận thức khi còn sống; (2) cẩn thận đường đi nước bước; (3) hành trình nội tâm; (4) cô độc nơi xã hội loài người; (5) hồi tưởng; (6) kiểm chế ý nghĩ; (7) suy nghĩ cẩn trọng và (8) tập trung vào thánh thần.

Nhiều thành viên Naqshbandi có vai trò quan trọng trong phong trào cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVIII, XIX, đặc biệt ở Ấn Độ và Trung Á - những nơi có cuộc đấu tranh của tín đồ Islam giáo chống lại chủ nghĩa thực dân Anh và sau đó là chủ nghĩa thực dân Nga. Thế kỷ XX, hàng loạt các nhóm Naqshbandi ủng hộ các dân tộc sinh sống ở Liên Bang Xô Viết nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ chống lại nhà cầm quyền Nga. Ngày nay, nhiều nhóm Naqshbandi tham gia vào các dịch vụ xã hội và giáo dục ở các quốc gia mới tách ra sau sự tan rã của Liên Bang Xô Viết ở vùng Trung Á và vùng Caucaso. Những năm gần đây, một nhánh Naqshbandi do *Shaykh Nazim* và người kế tục ông ta - *Shaykh Hisham Kabbani* trở nên tích cực trong giới Islam giáo ở Hoa Kỳ. Những người ủng hộ thì chào đón những tư tưởng phi chính trị của Naqshbandi, nhấn mạnh vào lòng sùng đạo và chủ trương chung của Công giáo toàn thế giới. Những người phản đối thì cho rằng, Naqshbandi làm suy yếu tầm quan trọng của Islam giáo áp đặt lên

mỗi cá nhân do tập trung vào việc sùng bái cá nhân xung quanh các vị đạo sư Sufi.

Sùng kính các vị thánh

Mặc dù có nhiều cách hiểu đúng về Islam giáo bác bỏ quan điểm: bất cứ một lớp người nào cũng có quyền thay mặt cho các tín đồ bình thường làm trung gian trước Thượng Đế, nhưng tuyệt đại đa số tín đồ đều tin tưởng và sùng kính các vị thánh bằng nhiều cách khác nhau. Các vị thánh được chia làm hai loại chủ yếu. Loại thứ nhất là những thành viên thuộc dòng dõi Muhammad, lăng mộ của họ đều được tín đồ Shi'is và Sunni (những người được gia đình Muhammad kính trọng) thăm viếng. Loại thứ hai là những nhân vật Sufi quan trọng mà lăng mộ của họ được nhiều người ở một địa phương hoặc một khu vực biết đến với tâm niệm là nơi có thể đáp ứng các lời cầu nguyện. *Telli Baba* là một minh chứng cho loại thánh thần này. Ngôi đền *Telli Baba* ở ngay phía Bắc Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Người phụ nữ muốn tìm kiếm vị hôn phu thường đến cầu xin ở ngôi đền này. Cái tên kì lạ của ngôi đền xuất phát từ những sợi dây kim tuyến đặt quanh ngôi mộ. Những người đến cầu xin ở đây thường nhặt một đoạn kim tuyến mang về và khi lời cầu xin trở thành hiện thực, họ sẽ quay trở lại với một khoản lễ bằng tiền mặt cùng với một nắm kim tuyến đặt lên ngôi mộ.

Có thể tìm thấy hàng loạt những ngôi đền như thế trên khắp thế giới Islam giáo. Lại có những ngôi đền Sufi

mà danh tiếng của nó vượt khỏi phạm vi khu vực, được hàng triệu người thăm viếng, nhất là trong những dịp lễ hội tưởng niệm ngày sinh hoặc ngày mất của các vị thánh. Có thể kể ra một vài ngôi đền loại này, chẳng hạn như lăng mộ *Mu'in al-Din Chishti* ở Ajmer, Ấn Độ, hoặc lăng mộ *Sayyida Zaynab* (cháu gái đời thứ tư của Muhammad) ở Cairo.

Thành tố quan trọng có sức lôi cuốn quần chúng của các vị thánh là do họ có một năng lực, gọi là *baraka*, một quyền năng phi thường do Thượng Đế ban cho loài người. Người nào có được *baraka* thì có khả năng chữa bệnh và làm người trung gian hòa giải. *Baraka* không chỉ cho phép họ thay mặt những người sùng kính làm trung gian hòa giải trước Thượng Đế mà còn cho phép giải quyết các vấn đề về xã hội, kinh tế, vật chất và tinh thần. *Baraka* có chức năng gần như một phương tiện vật chất và dễ lan tỏa vì *baraka* thường được truyền sang con cháu hoặc người kế nhiệm được chỉ định của vị thánh nào đó. Tuy nhiên, ở nhiều nơi, *baraka* chỉ được truyền trong phạm vi những người trong dòng tộc. Nếu người kế tục không có quan hệ huyết thống thì người ta thường tin rằng, người kế tục đã có sẵn "khả năng" *baraka* do có sự giao thiệp với các vị thánh từ trước. Tín đồ hoặc những người sùng kính thánh thần thường cầu xin và dâng lễ vật để có được chút ít *baraka* mặc dù không dễ dàng chút nào. Nói cách khác, *baraka* ở thánh thần là cái để làm gương cho các tín đồ noi theo, nhưng *baraka* không bao giờ chuyển thành của riêng họ và cũng không thể truyền cho người khác.

Phép phù thủy

Phép phù thủy là một khái niệm rắc rối đối với nhiều tín đồ Islam giáo. Tuy nhiên, phép phù thủy thực sự ngấm vào cuộc sống của nhiều tín đồ tin vào một thế giới không có *Jinn* (ma quỷ) và phép màu kì lạ. Ví dụ, trong khung cảnh giàu có của thủ đô Rabat, Morocco (Marốc) vẫn còn những vết tích của thành phố Sala xứ Phê-ni-xi xưa kia. Nơi đây có một cái ao hình vuông thời tiền Islam giáo nằm giữa các lùm cây có nhiều tổ chim bạch diệc và các bụi chuối. Trong ao có cả đàn cá chình, mà thức ăn của chúng là những quả trứng do những người phụ nữ đem đến để cầu tự. Bên cạnh ao có rất nhiều ngôi mộ chôn cất tín đồ Islam giáo từ thời Merenid thế kỷ XIV. Sự hiện diện của những ngôi mộ này khẳng định mối liên hệ trực tiếp giữa việc thực hiện nghi lễ nào đó ở bên cạnh ao với khả năng chữa bệnh của những ngôi mộ.

Ở miền Địa Trung Hải và Tây Á, các tín đồ Islam giáo tham gia vào các hoạt động phù thủy chủ yếu là nhằm phòng tránh quỷ sứ. Không có gì là kì lạ đối với các tín đồ Islam giáo có học vấn tham gia vào các hành vi phù thủy và mang theo mình lá bùa hộ mệnh màu xanh để phòng tránh quỷ sứ, cũng như ở Pakistan những năm 1990, các nhà đầu tư đã cho một đàn cừu điểu qua Sở Giao dịch Chứng khoán Karachi, sau đó hiến sinh chúng nhằm mục đích đảo ngược tình hình trượt giá vô căn cứ của thị trường cổ phiếu.

Chương 3

ĐỨC TIN, NGHI LỄ VÀ THỰC HÀNH TÔN GIÁO

Ở những thời điểm và bối cảnh văn hóa khác nhau, các học giả luật pháp và các nhà thần học đã mở rộng hơn nữa những niềm tin và nghi lễ này. Điều đó có thể giải thích tại sao có nhiều sự biến đổi trong việc tuân thủ các nghi lễ, và thậm chí trong hiểu biết của tín đồ về bối cảnh cơ bản của các niềm tin.

Hầu hết các nghi lễ và giáo thuyết được nêu văn tắt trong chương này thuộc về phái Sunni, mặc dù ngay trong phái Sunni cũng có một vài khác biệt. Những điểm khác biệt này thể hiện rõ nhất trong các nghi lễ liên quan đến việc sinh nở, hôn nhân, và các nghi lễ vòng đời khác. Tuy nhiên, những khác biệt này cũng được thể hiện rõ ràng trong việc thực hành tôn giáo, chẳng hạn như cầu nguyện. Đức tin của Islam giáo được chia làm hai phần: (1) Các trụ cột đức tin (tín điều); (2) Các trụ cột thực hành tôn giáo (thờ phụng).

3.1. Các trụ cột đức tin

Các tín đồ Islam giáo phải tin vào 5 điều cốt lõi. Năm điều cốt lõi này là trọng tâm đối với Islam giáo đến

mức mà được gọi là "Những trụ cột niềm tin". Những trụ cột này là *Sự thống nhất thánh thần, Tiên tri, Thiên khai, Thiên thần, và Kiếp sau*.¹

(1). Thượng Đế

Các tín đồ Islam giáo tin vào tính chất duy nhất của Thượng Đế, một khái niệm được biết đến bằng cái tên Ả-rập: *Tawhid*. Thuật ngữ *tawhid* không chỉ muốn nói đến khái niệm tính thống nhất của Thượng Đế mà còn muốn nói đến sự xác nhận tính thống nhất này của con người. Nói cách khác, khái niệm *tawhid* khiến cho con người tham gia tích cực vào việc đảm bảo Thượng Đế vẫn còn được hiểu là bản thể duy nhất, và do đó, đóng vai trò tích cực trong mối quan hệ giữa Thượng Đế với thế giới.

Tính chất duy nhất của Thượng Đế thường xuyên được chứng thực trong Kinh Koran. Hai đoạn ngắn trong kinh thánh có giá trị đặc biệt trong việc cung cấp hiểu biết chung về việc Thượng Đế được đa số các tín đồ nhìn nhận như thế nào. Chương 112 là một chương rất ngắn gọn, có tiêu đề: *Sự Thuần khiết (Al-Ikhlâs)*:

Hãy bảo, Ngài, Allah, là Một và Duy nhất.

Allah là As-Samad (Đấng Tự hữu, Độc lập, Đấng Thuần khiết, Đấng cung dưỡng mọi vật).

1. Dù việc giới thiệu các tín điều này được đánh số thứ tự, nhưng hoàn toàn không theo trật tự như vậy vì đó là những nguyên tắc độc lập và ngang nhau. Vì vậy, những tín điều này có thể được sắp xếp khác nhau tùy theo cách giới thiệu về Islam giáo của các tác giả khác nhau.

Ngài không sinh ra ai, cũng không do ai sinh ra.

Và không một ai có thể so sánh (ngang bằng) với Ngài được.

Đoạn trích từ Kinh Koran này nhấn mạnh một cách rõ ràng Thượng Đế là duy nhất và bất diệt. Vì lẽ loài người khó mà nhìn thấu được, Allah tạo dựng nên hoàn cầu và vạn vật tồn tại trong đó; Ngài tạo nên loài người và ban cho họ khả năng làm những điều thiện cũng như những điều ác, đồng thời ban cho họ khả năng lựa chọn hai điều đó. Loài người có thể nhận biết Allah qua những thuộc tính của Ngài (chẳng hạn như lòng nhân từ, sự công bằng, lòng trắc ẩn, sự phẫn nộ, v.v...), nhưng thuộc tính tối thượng của Allah vẫn không thể nhận biết được. Theo quan niệm của Islam giáo, Allah không có hình thể và không giống bất cứ vật gì trong thế giới vật chất. Hơn thế nữa, sẽ là trọng tội nếu nghĩ Allah ngang hàng với bất cứ vật gì.

(2). Lời tiên tri (Sứ điệp)

Các tín đồ Islam giáo phải tin rằng, Allah mong muốn liên lạc với loài người, và rằng, Ngài dùng lời tiên tri vì mục đích này. Lời tiên tri có hai loại. Loại thứ nhất từ Allah truyền đi để cảnh báo cộng đồng Muslim và báo cho họ biết ý muốn của Allah. Loại này được hiểu là *anbiya* (Sứ điệp). Loại thứ hai, bổ sung cho loại thứ nhất, cũng được coi như một loại kinh thánh phải được truyền cho cộng đồng Islam giáo. *Anbiya* đặc biệt này được gọi là *rusul* (nghĩa là "Sứ giả"). Tín đồ Islam giáo tin vào một loạt các nhà tiên tri kể cả những nhà tiên tri

được nhắc đến trong Kinh thánh Do thái giáo cũng như Jesus và Muhammad. Niềm tin vào vai trò của Muhammad với tư cách là nhà tiên tri cuối cùng nổi lên như một tín lý mấu chốt của giáo lý Islam giáo và được dùng làm thước đo quan trọng xét đoán tính chính thống Islam giáo. Ví dụ, lý do quan trọng mà nhiều tín đồ Sunni coi phái *Ahmadiya*, tín đồ của Mirza Ghulam Ahmad Qadian (mất năm 1908), là kẻ bội giáo là vì họ công nhận Qadian ở địa vị nhà tiên tri. Đôi khi, sự nhấn mạnh có vẻ chỉ mang ngữ nghĩa đơn thuần, bởi vì đức tin của Shi'is lại thừa nhận vai trò tôn giáo của Imâm có vẻ quan trọng hơn vai trò tôn giáo của bất cứ nhà tiên tri nào. Nhưng đa số tín đồ Sunni lại không ghét bỏ họ như đối với phái *Ahmadiya* - những người hoàn toàn là tín đồ Sunni trong các vấn đề về nghi lễ và thực hành đức tin.

Các tín đồ Islam giáo coi Jesus là nhà tiên tri báo trước sự xuất hiện của Muhammad. Đa số tín đồ Sunni cũng coi Jesus là Đấng Cứu thế và tin vào Đức Mẹ Đồng trinh. Tuy nhiên, họ không nhìn nhận vấn đề này có ý nghĩa rằng, Thượng Đế là người cha của Jesus, hướng chỉ Thượng Đế đã thực hiện phép màu để bà Mary thụ thai.

(3). Thiên khai

Tín đồ Islam giáo tin rằng, Allah sử dụng các nhà tiên tri của Ngài để thiên khai kinh thánh cho loài người. Bốn loại kinh thánh như vậy đã được thừa nhận: Kinh

Torah được thiên khải cho Moses, Cựu ước cho David, Tân ước cho Jesus, và Koran cho Muhammad. Theo niềm tin của tín đồ Islam giáo, các thông điệp của Thượng Đế là bất diệt, và bởi vậy, bản chất của tất cả kinh thánh nêu trên là như nhau. Sự khác nhau giữa các bản kinh thánh trên được giải thích bằng hai cách. *Một là*, sau khi được thiên khải, những kinh thánh có trước Koran bị làm giả mạo; *Hai là*, sự tiến hóa của loài người đã vượt qua. Theo giả thuyết này, Thượng Đế luôn luôn nhận biết được Ngài mong muốn răn dạy loài người điều gì. Tuy nhiên, con người luôn không đáp ứng đối với những lời tiên tri. Vì lý do này, Thượng Đế khải thị thông điệp của Ngài ngày một tăng dần qua những kinh thánh để hiểu hơn, mà đỉnh điểm là Kinh Koran, một kinh thánh cuối cùng, có giá trị đến khi kết thúc quá trình khai hóa.

Kinh thánh là trung tâm sự hiểu biết của tín đồ Islam giáo về tôn giáo. Bởi thế, người Do Thái giáo và người Kitô giáo được coi là "Dòng giống của Kinh thánh" (Ahl al-kitab), và tôn giáo của họ được thừa nhận là các tôn giáo có hình thức thường phạt tuyệt vời, cho phép tín đồ Islam giáo cùng với họ tham gia vào tương tác xã hội.

(4). Thiên thần

Tín đồ Islam giáo phải tin rằng các thiên thần tồn tại và Thượng Đế sử dụng thiên thần để thực hiện ý muốn của Người. Một trong những nhiệm vụ của thiên thần

là trông coi từng cá nhân con người và giữ bản ghi chép về hành động của họ. Thiên thần nổi danh nhất là Gabriel, vị thiên thần đóng vai trò trung gian truyền thiên khải của Thượng Đế cho Muhammad. Một thiên thần quan trọng khác là Iblis, vị thiên thần đã từng là người đứng đầu tất cả các thiên thần khác nhưng bị đuổi ra khỏi Thiên đường vì không vâng lời Thượng Đế. Sau đó, thiên thần này biến thành Satan và bây giờ, không chỉ cai quản Địa ngục mà còn lôi cuốn loài người ra khỏi con đường thiện.

Nhiều tín đồ Islam giáo cho rằng, việc tin vào các thiên thần là nhiệm vụ khó khăn nhất trong số các trụ cột niềm tin, và họ giải thích các vị thiên thần là những lực lượng tự nhiên hoặc là những khía cạnh khác thuộc quyền năng của Thượng Đế. Tuy nhiên, những người khác lại có niềm tin vào một loạt các lực lượng siêu nhiên gồm cả thiên thần và ma quỷ (thường thì không chỉ được gọi là *Jinn*), những lực lượng tương tác với loài người bằng nhiều cách khác nhau, cả về ác tâm lẫn phép chữa bệnh.

(5). Ngày phán xử và thế giới bên kia

Tín đồ Islam giáo tin rằng, cuối cùng thì thế giới sẽ đi đến kết thúc, và rằng, sẽ phải chịu sự phán xét, được nhận phần thưởng hoặc bị trừng phạt ở thế giới bên kia tùy theo những hành động đã làm ở dương thế. Xét sử, phần thưởng và trừng phạt là những điểm cốt lõi trong Islam giáo và là nền tảng cho toàn bộ hệ thống luân

thường đạo lý. Bởi vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Islam giáo có một hệ thống phát triển ở trình độ cao về thuyết mặt thế (giả thuyết về sự kết thúc của thế giới), trong đó có nhiều đoạn được xây dựng một cách công phu:

Tiếng âm ĩ của Ngày Tận Thế.

Tiếng âm ĩ của Ngày Tận Thế là gì?

Và điều gì báo cho Người (Muhammad) biết tiếng âm ĩ của Ngày Tận Thế?

*Đó là ngày mà nhân loại sẽ như bướm bướm bay tán loạn,
Và những quả núi sẽ (bắn tung) như cụm lông cừu được chải ra.*

Bởi thế, đối với ai mà bàn cân (chứa việc thiện) nặng,

Thì sẽ hưởng một đời sống vui thích (sung sướng).

Nhưng đối với ai mà bàn cân (chứa việc thiện) nhẹ,

Thì nhà ở của y sẽ là địa ngục (Hawiyah).

Và điều gì cho Người biết nó (Hawiyah) là gì?

Đó là ngọn lửa cháy dữ dội!

(Chương 101: Al-Quari'ah - Tiếng âm ĩ của Ngày Tận Thế)

Theo niềm tin chung, ngày tận thế sẽ được báo trước bằng một số dấu hiệu tương tự như những dấu hiệu tìm thấy trong Sách Khải huyền: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, hừng Mặt Trời mọc thay đổi, tiếng kèn trom-pet, sự xuất hiện của giống người hung bạo. Khi những dấu hiệu trên đạt tới điểm u tối nhất, Đấng

Cứu thế sẽ xuất hiện và tập trung tất cả những người có đạo đức tốt để đợi ngày phán xử và phục sinh. Cần lưu ý rằng, theo Kinh Koran, thế giới sẽ không đi đến sự kết thúc hoàn toàn như nó đã bị biến đổi. Bởi thế, thật dễ dàng rút ra kết luận: Thế giới bên kia sẽ xuất hiện chính tại thế gian này chứ không phải ở một nơi nào khác (nói cách khác, Thiên đường không nhất thiết phải ở một nơi nào đó trên đầu con người).

Sau ngày tận thế, tất cả những người đã từng sinh sống trên Trái Đất sẽ được phục sinh và chịu sự phán xét. Ở nơi phán xử, tín đồ sẽ đứng đối diện với Thượng Đế và phải trả lời cho các hành động đã làm. Người nào không có tội lỗi sẽ đi thẳng tới Thiên đường. Những người phạm tội sẽ phải đi tới Địa ngục để chuộc tội trước khi có cuộc sống bất diệt nơi Thiên đường. Islam giáo không có khái niệm chặt chẽ về kiếp đọa đày vĩnh viễn nơi Địa ngục; Thời gian một người nào đó phải trải qua ở Địa ngục phụ thuộc vào mức độ tội lỗi mà họ phạm phải. Loại người duy nhất sẽ phải ở lại Địa ngục mãi mãi là những kẻ đạo đức giả, những kẻ tuyên bố mình là tín đồ Islam giáo nhưng thực ra lại không phải như vậy. Loại người đạo đức giả này được coi là một trọng tội lớn đến mức mà không một hình phạt nào có thể tương xứng với nó.

Kinh Koran đưa ra hình ảnh Thiên đường cực kỳ sinh động. Đó là một khu vườn có những dòng suối và cây trái; Ở Thiên đường sẽ có cuộc sống thoải mái và dư giả. Nhiều tín đồ Islam giáo hình dung Thiên đường đúng như vậy. Những người khác coi đó như là một

phép ẩn dụ về trạng thái cực kỳ sung sướng về tinh thần, mà ở đó, phần thưởng lớn nhất là được sống gần gũi với Thượng Đế.

3.2. Các trụ cột thực hành đức tin

Song hành với các "trụ cột đức tin" là thực hành những nghi lễ nhất định, yêu cầu tất cả tín đồ ngoan đạo phải thực hiện. Những nghi lễ này là *Tuyên xưng đức tin* (Shadaha), *Cầu nguyện* (Salat), *Ăn chay* (Sawm), *Bố thí* (Zakat), và *Hành hương* (Hajj), (nhiều người Muslim coi *Thánh chiến* (Jihad, nghĩa là *Phấn đấu, hoặc đấu tranh theo con đường của Allah*, là trụ cột thực hành đức tin thứ sáu không chính thức). Giáo luật Islam giáo cung cấp những chỉ dẫn chi tiết về các tình huống mà theo đó một tín đồ không bắt buộc phải tham gia thực hiện nghi lễ hoặc bố khuyết trách nhiệm thực hiện nghi lễ như thế nào nếu lỡ không thực hiện được.

Việc có ý thức tham gia vào nghi lễ là rất quan trọng trước khi thực hiện lễ nghi, nếu không thì bốn phần thực hiện lễ nghi sẽ được coi là không trọn vẹn. Ví dụ, tín đồ Islam giáo bắt buộc phải dâng hiến một phần của cải theo hình thức từ thiện gọi là *zakat*. Nếu tín đồ nào đó dâng tiền mà không có ý thức rõ ràng về việc thực hiện bốn phần *zakat* thì việc làm đó vẫn được coi là việc tốt nhưng không được tính là *zakat*.

(1). Tuyên xưng đức tin (Shadaha)

Shadaha theo nghĩa đen là "làm chứng" và dạng viết tắt của mệnh đề *Kalimat al-shadaha*. Lời tuyên xưng đức

tin hình thành nên một công thức niềm tin của Islam giáo. Lời tuyên xưng đức tin được dịch nghĩa như sau: *"Tôi xác nhận rằng, không có vị thần nào ngoài Allah và tôi xác nhận rằng, Muhammad là sứ giả của Người!"*.

Công thức này thường được chia ra thành các hợp phần nhằm mục đích chỉ ra những niềm tin cốt lõi của Islam giáo, đặc biệt là bản chất sự hiểu biết của Islam giáo về Thượng Đế. Toàn bộ lời tuyên xưng được đọc một cách rõ ràng như một sự thừa nhận hoặc khẳng định. Nói cách khác, đó là một lời tuyên xưng có ý thức và tự nguyện về niềm tin của tín đồ. Nửa đầu của câu Shadaha khiến một người trở thành tín đồ của một tôn giáo độc thần nhưng không nhất thiết là của tín đồ Islam giáo; Lời đó có thể còn được tín đồ Kitô giáo hoặc Do Thái giáo tuyên xưng. Nửa sau (*Muhammad là sứ giả của Người*) sẽ phân biệt tín đồ Islam giáo với các tín đồ tôn giáo độc thần khác, bởi vì niềm tin vào tính chất cuối cùng về nhiệm vụ tiên tri của Muhammad là cái để phân biệt tín đồ Islam giáo với tín đồ các tôn giáo khác.

Shadaha tóm lược cốt lõi niềm tin của Islam giáo hoàn hảo đến mức mà nó thường được ví như nền tảng cho các trụ cột niềm tin và trụ cột thực hành đức tin đứng vững. Câu Shadaha là câu đầu tiên mà người ta thì thầm bên tai đứa trẻ khi nó mới chào đời và cũng là câu mà tín đồ Islam giáo cố gắng đọc lên khi hấp hối. Shadaha cũng là một công thức để một người đọc lên khi cải theo Islam giáo. Về sau, nhiều người tin rằng,

chỉ đơn giản đọc câu Shadaha là trở thành một tín đồ Islam giáo.

(2). Cầu nguyện (Salat)

Muhammad đã nói "Cầu nguyện là thực chất của thờ phụng". Việc thờ phụng đối với người Muslim có ý nghĩa thực sự là cầu nguyện. Các bài giảng đạo, các lễ kỷ niệm và hành hương tới Thánh địa Mecca đều có thể được xem là thờ phụng, nhưng cầu nguyện 5 lần một ngày là hoạt động thông thường của việc thờ phụng. Có nhiều quy tắc và chỉ dẫn hướng dẫn người Muslim thực hiện việc cầu nguyện một cách chính xác. Tuy nhiên, cũng có câu chuyện nói về lòng mộ đạo khi cầu nguyện quan trọng hơn nhiều so với việc phải định hướng cầu nguyện cho đúng và thốt lên những từ nhất định ở đúng thời điểm. Đó là khi Muhammad răn giảng các tín đồ phải tẩy thể trước khi cầu nguyện, phải tìm một nơi sạch sẽ, cởi giày dép, bỏ mũ, hướng về phía đền Ka'bah và cầu nguyện ở những thời điểm nhất định, thì một người hỏi "nếu không có nước thì tẩy thể bằng gì?"; "Hãy làm sạch bằng cát"; "nếu không tìm được nơi sạch sẽ?" ... Những câu hỏi như vậy cứ tiếp tục và Nhà Tiên tri trả lời từng câu hỏi một. Cuối cùng, Muhammad ngừng việc hỏi bằng câu nói "nếu các người không thể thực hiện được việc tẩy thể, không biết Ka'bah ở hướng nào, hoặc thời điểm cầu nguyện đã đến hay chưa thì hãy cứ nói lời cầu nguyện". Tuy nhiên, đối với hầu hết người Muslim thì có thể chuẩn bị cho việc cầu nguyện theo chỉ dẫn của Muhammad.

NGUYỄN BÌNH

Phái Sunni và Phái 12 Imâm (Twelver Shi'is), những phái chiếm đa số trong tín đồ Islam giáo, quy định các tín đồ phải cầu nguyện 5 lần một ngày. Lễ cầu nguyện này, gọi là *Salat* theo tiếng Ả-rập và *Namaz* theo các ngôn ngữ khác, rất trang trọng. Salat không được nhầm lẫn với các hình thức cầu nguyện riêng tư và không trang trọng khác mà tín đồ Islam giáo thực hiện bất cứ lúc nào khi họ cảm thấy cần cầu xin Thượng Đế điều gì đó hoặc đơn giản là nói chuyện với Thượng Đế.

Mục đích của việc cầu nguyện trong Islam giáo

Người Muslim cầu nguyện trước hết là vì Thượng Đế đã truyền cho họ phải làm như vậy. Cầu nguyện là một trong 5 trụ cột đức tin của Islam giáo và nó thường xuyên được nhắc đến trong Kinh Koran. Tiếp đó, họ cầu nguyện là để tôn vinh Thượng Đế.

"Hãy tán dương ca tụng Allah khi các người bước vào buổi tối (lễ Maghrib và lễ 'Isha) và khi các người bước vào buổi sáng (lễ Fajr); Và mọi lời ca ngợi trong các tầng trời và trái đất đều thuộc về Ngài (Allah) và (hãy ca ngợi Ngài bằng lễ 'Asr) vào lúc xế chiều và (ca ngợi Ngài bằng lễ Zuhr) vào lúc ngày bắt đầu chệch bóng".

Allah không cần con người ca tụng mà đó là một bổn phận và điều kiện mà Allah đã đặt ra nếu con người nhận được phúc lành của Allah. Allah ban cho con người nước uống, nếu con người không uống thì sẽ khát dù Allah không trừng phạt bằng bất cứ cách nào. Những người tuân phục Allah bằng cách dâng những

lời cầu nguyện thì Allah sẽ làm cho mạnh khỏe. Đó là lý do thứ ba để cầu nguyện.

"Ngài đưa sự sống ra từ cái chết và đưa cái chết ra khỏi cái sống, và Người làm hồi sinh lại trái đất sau khi đã chết khô, và các người sẽ được đưa ra (sống lại) giống như thế."

Sự thịnh vượng ở thế giới này là lý do thứ tư để các tín đồ Islam giáo cầu nguyện, nhưng tầm quan trọng của thịnh vượng phải được giữ trong sự cân xứng. Luôn ghi nhớ Thượng Đế ở trong đầu là lý do chủ yếu giải thích cho việc tại sao hằng ngày phải cầu nguyện 5 lần và phải cầu nguyện ở những thời điểm quan trọng nhất trong cuộc sống thường ngày của mỗi tín đồ. Có lẽ điều này được tóm gọn lại trong đoạn Kinh sau:

"Hãy nhớ Ta, Ta sẽ nhớ các người trở lại! Hãy biết ơn Ta, chớ phụ ân Ta; Hồi những ai có niềm tin! Hãy cầu xin sự cứu giúp (của Allah) trong kiên trì và lễ nguyện Salah. Bởi vì quả thật Allah ở với những người kiên nhẫn". (Kinh Koran, Chương 2, câu 152 - 153).

Bất cứ ở nơi đâu nếu có thể (ở nhà, nơi làm việc hoặc đang đi trên đường), người Muslim đều thực hiện cầu nguyện bằng tiếng Ả-rập, và đương nhiên, vẫn phải hướng về phía ngôi đền Ka'bah ở Mecca. Khi nói những lời được truyền lại qua các đời ông cha, người Muslim cảm thấy họ là một phần của cộng đồng toàn cầu (ummah) đã tồn tại hơn 1.400 năm.

Salat được thực hiện ngay trước lúc rạng đông, giữa trưa (khi mặt trời đạt đến điểm cao nhất), giữa buổi

NGUYỄN BÌNH

chiều, sau khi hoàng hôn và khi màn đêm buông xuống.
Cụ thể như dưới đây:

Thời điểm cầu nguyện

- Sáng (*fajr*): sau lúc rạng đông - có thể thực hiện cho đến lúc bình minh.
- Ban trưa (*zuhr*): ngay khi Mặt Trời lên đến cực đỉnh cho tới khi bóng của một vật thể dài gấp hai lần chiều dài của nó.
- Giữa buổi chiều (*'asr*): từ lúc kết thúc lễ zuhr đến lúc hoàng hôn, nhưng tốt hơn là trước khi Mặt Trời giảm độ chói.
- Xế chiều (*maghrib*): khoảng giữa lúc chiều tà đến khi tối hẳn.
- Buổi tối (*'isha*): vào bất cứ thời điểm nào trong buổi tối, nhưng tốt hơn là trước lúc nửa đêm.

Có một số điểm cần lưu ý ở các giờ cầu nguyện. Đó là tất cả các giờ cầu nguyện đều liên quan đến vị trí của Mặt Trời và thời điểm làm lễ cầu nguyện không đồng nhất ở các khu vực khác nhau, ví dụ tín đồ sống ở một quốc gia như Ả-rập chẳng hạn, nơi mà lúc nào cũng thấy Mặt Trời và không có nhiều thay đổi về các thời điểm của ngày giữa mùa đông và mùa hè. Còn như một vài nơi ở Ấn Độ hay Pakistan thì Mặt Trời mọc lúc gần 6 giờ sáng và lặn không lâu sau 6 giờ chiều mùa đông cũng như mùa hè; hoặc việc cầu nguyện của người Muslim ở Vương quốc Anh rất đa dạng trong suốt cả

năm, ví dụ, lễ cầu nguyện buổi trưa mùa hè có thể thực hiện lúc 2 giờ chiều.

Mặc dù việc cầu nguyện 5 lần một ngày có vẻ như là một nguyên tắc cứng nhắc đối với những người lười nhác và chỉ đọc lời cầu nguyện mỗi khi tới thánh đường, nhưng có hai sự nhượng bộ đối với thể trạng của con người khi đến giờ cầu nguyện. Một là, liên quan tới các thời điểm của ngày khi phải cầu nguyện: ngay khi vừa mới thức dậy; trong thời gian nóng nực ở những vùng đất nắng nóng trên thế giới, con người cần phải có giấc ngủ trưa; cuối ngày làm việc; sau bữa ăn tối, và ngay trước lúc đi ngủ. Hai là, dù việc cầu nguyện chính thức chỉ mất vài phút, nhưng mỗi giai đoạn cầu nguyện kéo dài khoảng 2 tiếng đồng hồ, nên những người có việc bận ở thời điểm lễ cầu nguyện sắp đến vẫn có một khoảng thời gian chiều cố để hoàn thành nốt công việc đang làm và vẫn có thể kịp đọc kinh cầu nguyện.

Một vài ví dụ khác cho thấy tầm quan trọng của việc cầu nguyện. Ở quốc gia Islam giáo như Pakistan chẳng hạn, không phải là bất bình thường nếu nhìn thấy hình mũi tên lớn gắn giống cái chong chóng gió nhưng được gắn cố định ở nhà ga tàu hỏa để chỉ hướng Mecca. Mục đích của vật này là để chỉ hướng của qibla cho hành khách muốn cầu nguyện. Cảnh tín đồ cầu nguyện trên một tấm khăn sạch ở sân nhà ga không phải là hiếm. Ở những quốc gia như vậy, có thể thường xuyên nhìn thấy những tấm thảm dày đặt ở sân sau những quán cà phê ven đường, sẵn sàng cho các tín đồ sử dụng khi cần thiết.

Nhiều tín đồ Islam giáo, cho dù có thể mệt mỏi, đói hoặc khát như thế nào đi chăng nữa thì vẫn thực hiện cầu nguyện trước rồi mới nghỉ ngơi cho khỏe lại. Các nhà máy thường có một thánh đường như một hợp phần của công xưởng để công nhân cầu nguyện, đặc biệt là vào trưa ngày thứ Sáu - ngày quan trọng đối với người Islam giáo, tương đương với ngày Chủ nhật của người Kitô giáo và ngày Sabbath (ngày nghỉ cuối tuần) của người Do Thái giáo. Ở Vương quốc Anh, một người bán vé xe buýt nếu là tín đồ Islam giáo thì có thể cầu nguyện một cách yên lặng trên tầng 2 của chiếc xe buýt khi xe đang đỗ ở bến. Vì các ngày lễ ở Vương quốc Anh, ngày Chủ nhật hoặc Lễ Giáng sinh, vẫn được quy định theo truyền thống của người Kitô giáo, nên thành viên của những tôn giáo khác đôi khi cảm thấy khó khăn để thực hiện nghĩa vụ tôn giáo của họ. Điều này hoàn toàn đúng với người Muslim vì thực hành tôn giáo thực sự là một phần cuộc sống hằng ngày của họ.

Cầu nguyện ở nhà

Như đã đề cập, một người Muslim có thể cầu nguyện ở mọi nơi có thể dù có một hoặc hai nguyên tắc phải tuân thủ. Truyền thuyết nói rằng, Sứ giả Muhammad thích cầu nguyện ở nơi có tường rào bao quanh dù ông đã cầu nguyện trên đường phố khi cần thiết. Bởi vậy, người Muslim sẽ cầu nguyện ở trong nhà hoặc trong vườn nếu họ không thể tới thánh đường. Vì nhiều lý do, họ có thể cầu nguyện ở nhà. Hầu hết các gia đình

đều có những tám thảm cầu nguyện. Những tám thảm này thường có hình ngôi đền Ka'bah hoặc thánh đường ở Madinah thêu dệt xung quanh. Dù người Muslim cầu nguyện ở nhà hay ở thánh đường thì hình thức cầu nguyện và việc chuẩn bị là như nhau.

Thông báo giờ cầu nguyện

Việc thông báo giờ cầu nguyện do muezzin thực hiện. Lời báo giờ cầu nguyện giống như hát thánh ca vậy. Người đầu tiên đảm nhận việc gọi tín đồ cầu nguyện là một nô lệ da đen tên là Bilal - một người bị ngược đãi vì đức tin của mình và được Abu Bakr (một trong những người đồng hành cùng Muhammad sớm nhất) mua lại, sau đó giải phóng cho anh ta. Những người đồng hành cùng Muhammad nói rằng "Người Do Thái kêu gọi mọi người thờ phụng bằng cách thổi tù và. Người Kitô giáo thì rung chuông. Vậy, chúng ta nên làm gì?" Muhammad hướng về phía Bilal và dạy anh ta cách dùng bàn tay làm thành hình cái kèn và truyền đi những lời gọi cầu nguyện (trong tiếng Ả-rập, việc loan báo giờ cầu nguyện gọi là adhan hoặc azan). Những lời này như sau:

"Thượng Đế là vĩ đại nhất! Thượng Đế là vĩ đại nhất! Thượng Đế là vĩ đại nhất! Thượng Đế là vĩ đại nhất! Tôi xác nhận rằng, không có vị thần nào ngoài Thượng Đế! Tôi xác nhận rằng, không có vị thần nào ngoài Thượng Đế! Tôi xác nhận rằng Muhammad là sứ giả của Thượng Đế! Tôi xác nhận rằng, Muhammad là sứ giả của Thượng Đế!"

NGUYỄN BÌNH

Đế! Hãy đến cầu nguyện! Hãy đến cầu nguyện! Hãy đến cứu rỗi linh hồn! Hãy đến cứu rỗi linh hồn! Thượng Đế là vĩ đại nhất! Thượng Đế là vĩ đại nhất! Không có vị thần nào ngoài Thượng Đế!".

Adhan được đọc ngay trước giờ cầu nguyện theo nghi lễ hằng ngày. Việc cầu nguyện có thể thực hiện ở thánh đường, hoặc ở nhà. Đối với những tín đồ ít khi cầu nguyện thì Adhan vẫn là sự ghi dấu thời gian trôi qua trong ngày (trong nhiều trường hợp tương tự thì chuông nhà thờ sẽ làm chức năng như vậy ở nhiều cộng đồng Kitô giáo) và Adhan là một cách nhắc nhở kiên trì các tín đồ rằng, họ đang sống trong một cộng đồng tôn giáo. Một điều quan trọng không kém là người Ả-rập sử dụng Adhan để gọi lên mối quan hệ trực tiếp với Kinh Koran. Các tín đồ Islam giáo tin rằng, Kinh thánh Islam là những lời nguyên văn của Thượng Đế, và bằng cách ấy mới xác nhận lại một lần nữa sự hiện diện liên tục của Thượng Đế trong cuộc sống con người.

Chuẩn bị cầu nguyện

Âm thanh những từ Ả-rập này băng qua các ngôi làng từ tháp minaret của thánh đường rất gợi cảm, đặc biệt là trong sự yên tĩnh của buổi sáng sớm. Trước khi cầu nguyện, tín đồ bắt buộc phải thực hiện một nghi thức tẩy sạch. Nghi lễ này gọi là *wudu* (wuzu). Công việc này mang tính làm sạch theo nghi lễ hơn là vệ sinh. Không được sử dụng xà phòng, và khi không có nước, tín đồ có thể chỉ cần làm động tác mô phỏng bằng tay khô.

"Hỡi những ai có niềm tin! Khi các người đứng dậy để đi dâng lễ, hãy rửa mặt và (hai) tay của các người đến cùi chỏ và lau chùi đầu của các người (với nước) và rửa hai bàn chân đến tận mắt cá ...".

Trình tự tẩy sạch theo các bước sau: rửa tay phải đến cổ tay, sau đó rửa tay trái. Tiếp theo là súc miệng và cổ họng, tiếp đó là rửa mũi và mặt. Sau khi làm các việc này xong là rửa đến cẳng tay, và cũng rửa tay phải trước. Rồi dùng hai bàn tay lau chùi đầu, từ trán xuống đến cổ. Tiếp đến là rửa tai và cuối cùng là rửa chân từ bàn chân đến mắt cá chân, cũng bắt đầu từ chân phải trước.

Nếu thân thể dơ bẩn thì nên thay việc rửa bằng cách tắm. Vấn đề dơ bẩn theo quan niệm của Islam giáo không đơn giản chút nào. Nghi thức tẩy thể gắn với ý nghĩ bị làm dơ bẩn. Người ta tin rằng, ngủ cũng làm cho cơ thể không trong sạch, vì thế, một người Muslim cho dù có tắm trước khi đi ngủ cũng phải tẩy thể trước khi cầu nguyện buổi sáng. "... cũng chớ (hành lễ) trong tình trạng dơ bẩn ngoại trừ trường hợp các người đang trên đường đi xa (ngang qua một thánh đường) cho đến khi nào các người tắm rửa sạch sẽ; và nếu các người bị bệnh hoặc đang trên đường đi xa hoặc ai trong các người từ nhà vệ sinh đi ra hoặc các người đã chung đụng (ăn nằm) với vợ nhưng các người không tìm ra nước (để hoàn tất nghi thức tẩy sạch) thì hãy đến chỗ đất (hay cát) sạch, dùng nó lau mặt và hai cánh tay của các người (theo thủ tục tẩy sạch) ..." (Kinh Koran, chương 4, câu 43).

NGUYỄN BÌNH

Theo lối suy nghĩ này, các tín đồ sẽ cảm thấy xứng đáng đứng trước Thượng Đế thiêng liêng. Nước sử dụng cho việc tẩy thể là nước lạnh. Điều này giúp cho người cầu nguyện tỉnh táo, thực hiện việc cầu nguyện với đầu óc trong sáng. Người cầu nguyện phải thực hiện các điều này một cách đều đặn, không được thất thường. Vấn đề tại sao phải chuẩn bị cầu nguyện theo cách này chứ không phải theo cách khác được người Muslim trả lời rằng, đó là nghi thức đã được Thượng Đế đặt ra trong Kinh Koran.

Imâm

Khi có nhiều người cùng cầu nguyện thì giáo đoàn cần có một người đứng ở phía trước để hướng dẫn cầu nguyện. Người này gọi là Imâm. Bất cứ tín đồ nào cũng có thể được lựa chọn để làm việc này. Khi Imâm đã đứng vào vị trí thì vị muezzin, lúc này đứng ngay sau vị Imâm, nhắc lại lời gọi cầu nguyện cho dù không lớn tiếng như lần gọi đầu tiên, những người khác đứng thành hàng vai sát vai đằng sau vị Imâm, đương nhiên là sẽ hướng về Mecca.

Tư thế cầu nguyện. Lễ cầu nguyện của người Muslim phải thực hiện gồm có việc đọc một đoạn Kinh Koran theo quy trình đứng, ngồi, quỳ và chạm trán xuống đất. Mỗi quy trình như vậy gọi là *rak'a*, số lượng *rak'a* rất đa dạng, tùy theo mỗi lễ cầu nguyện hằng ngày. Cách làm này dựa theo truyền thống của Sứ giả Muhammad.

Cầu nguyện ngày thứ Sáu

Ngày thứ Sáu là ngày linh thiêng đối với người Muslim. Vào giờ cầu nguyện buổi trưa, tất cả nam giới (ở một số thánh đường có cả nữ giới) đều tham dự, trừ những người ốm hoặc có công việc ở xa thánh đường. Vào những dịp như vậy, khi còn tại thế, Sứ giả Muhammad thường có những bài thuyết giáo (*khutba*), còn hiện tại thì vị Imâm hoặc một thành viên của giáo đoàn sẽ mô phỏng theo gương của Sứ giả. Đa số các câu xướng lễ hoặc cách diễn đạt đều được tập hợp, xuất phát từ Kinh Koran. Theo truyền thống, các bài thuyết giáo được giảng bằng tiếng Arập, thậm chí ở ngay cả những vùng tín đồ Islam giáo (chiếm phần lớn dân số toàn thế giới) không thông hiểu về ngôn ngữ đó, nhưng dần dần theo thời gian, người ta có xu hướng sử dụng ngôn ngữ thường ngày của giáo đoàn cùng với việc bắt buộc phải có chỉ dẫn bằng tiếng Arập.

Phụ nữ và việc thờ phụng trong Islam giáo

Với việc xuất hiện của Islam giáo, người phụ nữ Arập được coi trọng hơn, đối lập với vị thế thấp kém trước đó là vật sở hữu dùng để mua bán theo ý thích. Muhammad hiểu rõ được tầm quan trọng của người vợ, người mẹ và khuyến khích phụ nữ cầu nguyện, và nữ giới đã hình thành nên một bộ phận của giáo đoàn giai đoạn khởi đầu của Islam giáo, mặc dù việc tham gia cầu nguyện ở thánh đường không phải là nghĩa vụ bắt buộc đối với họ. Ở một số nơi, thánh đường có một

NGUYỄN BÌNH

khu vực riêng biệt dành cho phụ nữ tham dự cầu nguyện; khu vực này phải được bố trí sao cho không làm lãng trí của nam giới và ngược lại cũng không làm rối trí của người phụ nữ khi cầu nguyện. Thời gian trôi qua, việc phụ nữ tham dự cầu nguyện ở thánh đường không còn phổ biến nữa. Ở một số quốc gia Islam giáo, tập tục này không những bị rơi vào quên lãng mà phụ nữ còn bị cấm bước vào thánh đường. Mặc dù Islam giáo không ràng buộc người phụ nữ phải dự lễ cầu nguyện ở thánh đường, nhưng bắt buộc họ phải cầu nguyện. Thường thì họ sẽ cầu nguyện ở nhà vào lúc thích hợp nhất khi đã gác việc nhà sang một bên. Họ có thể cầu nguyện một mình hoặc cùng với những thành viên khác của gia đình. Với việc chuẩn bị cho cầu nguyện, họ cũng làm giống như nam giới thường làm, đó là nghi thức tẩy sạch và hướng về phía Mecca.

Tín đồ Islam giáo không bắt buộc phải cầu nguyện tập thể, mặc dù việc cầu nguyện tập thể được xem là tốt hơn vì điều này sẽ giúp củng cố mối quan hệ xã hội. Một tín đồ có thể cầu nguyện ở nhà hoặc bất cứ nơi nào khác miễn là nơi cầu nguyện phải sạch sẽ. Sự sạch sẽ là vấn đề mang tính tinh khiết về nghi lễ hơn là sự sạch sẽ về vệ sinh, mặc dù những nơi mất vệ sinh (chẳng hạn như cống rãnh hoặc nhà vệ sinh công cộng) thì đương nhiên không phù hợp cho việc cầu nguyện. Xét về mặt nghi lễ, những nơi dơ bẩn thường liên quan đến chết chóc (ví dụ như lò mổ hay nơi có cảnh chém giết).

Lòng mộ đạo riêng tư của người Muslim

Vì Islam giáo quy định một cách cẩn thận cách thức và 5 lần cầu nguyện một ngày nên một số người không Muslim cho rằng lòng mộ đạo riêng tư không có ở Islam giáo. Sự thực không phải như vậy. Bên cạnh những lễ cầu nguyện bắt buộc (salat) thì cũng còn những lời cầu nguyện từ con tim (du'a). Không thể đưa ra sự khác biệt rõ ràng giữa salat và du'a vì ở cuối mỗi buổi lễ, người Muslim thường được khích lệ cầu xin trực tiếp tới Thượng Đế trong khi vẫn ở tư thế quỳ và ngồi trên hai gót chân, tuy nhiên có thể sử dụng ngôn ngữ gần như ở nhà. Cũng khó có thể chia tách salat khỏi du'a vì nó luôn được phép cho những lần cầu nguyện được thực hiện ở nhà hơn là ở thánh đường, dù nam giới ít nhất cũng phải tham dự lễ cầu nguyện buổi trưa ngày thứ Sáu ở thánh đường. Với nữ giới, salat nói chung là một hình thức sùng đạo cá nhân vì được thực hiện ở nhà, có thể cùng với những phụ nữ và trẻ em khác, nhưng thường là cầu nguyện một mình. Cũng như salat không cần có người hướng dẫn cầu nguyện, có thể làm du'a ở bất cứ lúc nào. Những lời Muhammad nói với con gái được áp dụng cho mọi người Muslim: "Này Fatima, con gái của Muhammad, ta chẳng giúp gì được con khi đứng trước Allah".

Du'a đến một cách tự nhiên nhất ở cuối lễ salat. Người cầu nguyện giơ cao tay, lòng bàn tay hướng lên trên khoảng ngang với cằm và cầu xin Thượng Đế cho bản thân cũng như cho người khác.

NGUYỄN BÌNH

"Khi bấy tôi của Ta hỏi Người (Muhammad) về Ta (hãy bảo họ) Ta ở gần. Ta đáp lại cầu xin của người nguyện cầu khi y xin Ta. Ngược lại, họ cũng phải đáp lại (Lời gọi của) Ta và tin tưởng nơi Ta để may ra họ được dắt đi đúng đường." (Kinh Koran, chương 2, câu 186).

Tràng hạt. Người Muslim cũng có thể sử dụng tràng hạt cầu nguyện. Tràng hạt này được gọi là *Subha* trong ngôn ngữ Arập hoặc là *Tasbi* (tasbir) trong ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ và một số ngôn ngữ khác. Những từ này có nghĩa là ca tụng, vì subha là một công cụ để nhắc đếm những danh xưng của Thượng Đế khi ca tụng Ngài. Islam giáo có hàng trăm tên gọi khác nhau về Thượng Đế, trong đó có 99 danh xưng được con người biết đến. Bên cạnh danh xưng phổ biến là Allah thì Đáng Chí tôn cũng phổ biến với tên gọi như Đáng Xót thương, Đáng Nhân từ, Đáng Thiêng liêng, Đáng Yêu thương, Đáng Chân lý, Đáng Bất diệt,... Trong tất cả những danh xưng đó, trên subha chỉ có 99 (hoặc 33) hạt làm bằng gỗ, xương, hoặc các vật liệu khác. Mỗi hạt được lần qua là người ta lại thầm nhắc tới một danh xưng của Thượng Đế. Bởi vậy, subha là công cụ hữu hiệu giúp tập trung và duy trì việc ca tụng Thượng Đế. Bằng cách thốt ra những danh xưng của Thượng Đế, các tín đồ có thể nhận thức được hơn nữa sự hiện diện và nội tâm của Thượng Đế.

Nơi thờ phụng

Nơi thờ phụng của tín đồ Islam giáo được gọi là Mosque (người Việt Nam thường gọi là Thánh đường). Nguyên

gốc của từ này là Masjid trong ngôn ngữ Ả-rập, có nghĩa là "phủ phục". Thánh đường là nơi tín đồ Islam giáo quỳ trước Thượng Đế để khẳng định sự tuân phục của họ. Trong thời gian đầu khi Muhammad là nhà tiên tri thì ở Mecca chưa có thánh đường. Ông và những người đồng hành thực hiện việc cầu nguyện ở mọi nơi có thể, chẳng hạn như những con phố nhỏ, tại nhà của Muhammad, hoặc ở ngôi đền Ka'bah,... Muhammad có câu nói đơn giản: "Giờ phút cầu nguyện đến với người ở bất cứ nơi nào thì người hãy thực hiện việc cầu nguyện. Nơi đó là Thánh đường". Điều đó cho thấy, Muhammad muốn những người đồng hành nhận thức được việc cầu nguyện quan trọng hơn nơi cầu nguyện.

Theo truyền thuyết, thánh đường đầu tiên ở Madinah được xây dựng tại nơi con lạc đà của Muhammad dừng chân khi ông tới thành phố này năm 622.

Vài đặc điểm của thánh đường

Nhìn chung, hình dáng của thánh đường hiện nay có dạng hình chữ nhật. Khu vực dành cho các tín đồ cầu nguyện bên trong thánh đường là nơi linh thiêng, cho nên mọi người muốn đặt chân vào đó phải cởi giày dép để ở bên ngoài. Nếu thánh đường rộng thì ở lối vào hoặc ở sân sẽ có một nơi để rửa tay chân; một số khu vực ở Ấn Độ hoặc Pakistan chỉ có thể có vòi nước bơm bằng tay; ở Vương quốc Anh thường có những phòng rửa mặt nhỏ lắp một loạt chậu rửa có độ cao vừa phải để các tín đồ có thể rửa chân, tay và mặt trước khi cầu nguyện.

Minaret và Muezzin. Thánh đường ở các quốc gia Islam giáo thường có ít nhất một cái tháp cao, gọi là Minaret, để từ đó một người trong cộng đồng thông báo cho các tín đồ cầu nguyện 5 lần một ngày. Tháp Minaret và muezzin có chức năng như tháp chuông và chuông của nhà thờ Kitô giáo. Trước kia, khi người tín đồ chưa có đồng hồ thì việc nhắc nhở đến giờ cầu nguyện là việc cần thiết, còn ngày nay quả chuông chỉ đơn giản là một phần cuộc sống ngày Chủ nhật. Tuy nhiên, tầm quan trọng của muezzin vẫn còn vì thời điểm cầu nguyện của các tín đồ Islam giáo được ấn định bằng Mặt Trời và thay đổi hằng ngày.

Bức tường Qibla. Một thánh đường Islam giáo không nhất thiết phải là một tòa nhà được bao bọc mọi phía. Xung quanh thánh đường ở các quốc gia nhiệt đới là những tường rào đơn thuần hình chữ nhật. Tuy nhiên, vẫn có một bức tường khác với ba bức còn lại. Bức tường đó có thể cao hơn, có thể có một chỗ lõm vào hoặc là một cái hốc. Nếu không rõ, người ngoài đạo sẽ chú ý tới bức tường này. Bức tường này được gọi là *qibla*, một từ có nghĩa là "hướng". Qibla giúp cho các tín đồ biết Thánh địa Mecca ở hướng nào, vì qibla được xây dựng một cách cẩn thận, theo đúng hướng của Mecca, thành phố mà những tín đồ Islam giáo phải hướng mặt về phía đó mỗi khi cầu nguyện. Hốc tường ở qibla được gọi là *mihrab*. Mihrab cho biết chính xác hướng của Mecca và người hướng dẫn cầu nguyện sẽ đứng ở trước cái hốc này khi hướng dẫn giáo đoàn thực hiện việc thờ phụng. Ở Mecca, vị trí của mihrab theo

đúng hướng của ngôi đền Ka'bah, và chính xác hơn nữa là ở giữa máng thoát nước mưa của Ka'bah và góc tây bắc. Bức tường qibla ở Đại Thánh đường Lahore, Pakistan, hay ở Delhi, hay Thánh đường Blue ở Isfahan, Ba Tư là những hàng cột có mái che và mihrab xây cuốn vòng cung được trang trí lộng lẫy.

Đặc điểm cuối cùng có thể nhìn thấy trong thánh đường Islam giáo là bục giảng kinh. Người Islam giáo gọi cái bục này là minbar. Minbar thường được đặt phía trước tường qibla và ngay bên cạnh hốc mihrab. Đôi khi minbar giống như cầu thang nhiều bậc, nhưng thường thì chỉ cao hơn sàn nhà một chút để mọi người tham dự cầu nguyện có thể nhìn thấy người giảng kinh.

Những lợi ích khác của thánh đường. Như đã đề cập, thánh đường là nơi người Muslim tách khỏi thế giới thường ngày và cầu nguyện Thượng Đế trong bình an mà không bị gián đoạn. Trong quá trình lịch sử lâu dài, thánh đường cũng còn những chức năng khác. Muhammad đã sử dụng thánh đường ở Madinah là trụ sở của mình. Cuộc thảo luận về việc cai quản Madinah đã diễn ra ở đó. Đôi khi, cũng ở tại thánh đường, Muhammad gặp gỡ và tranh luận về vấn đề tôn giáo với người Do Thái giáo và người Kitô giáo. Thỉnh thoảng, khách bộ hành có thể ăn ngủ ở thánh đường nếu có công việc phải đi ngang qua đó. Dần dần theo thời gian, thánh đường trở thành một nơi linh thiêng nên những việc đó không còn được phép nữa, mặc dù vẫn có thể có một vài thánh đường giúp đỡ nơi nương

tựa cho khách bộ hành. Dù không phải ở mọi nơi nhưng đôi khi những người không Kitô giáo và Do Thái giáo, kể cả phụ nữ không được vào thánh đường.

Thánh đường chưa bao giờ là nơi duy nhất chỉ dành cho việc cầu nguyện mà đó còn là nơi dạy dỗ Islam giáo cho trẻ em. Có những buổi tối riêng biệt dành cho trẻ em học cách đọc Kinh Koran. Cô bé, cậu bé nào có thể nhớ được Kinh Koran bằng tiếng Ả-rập được tặng cho danh hiệu Hafiz ở trước tên gọi.

Ở quốc gia như Vương quốc Anh, thánh đường thường là một tòa nhà có nhiều phòng. Ngoài việc là một nơi cầu nguyện và giáo dục thì đó cũng là gặp mặt đối với những người Muslim ở những nơi xa xôi, đặc biệt là vào ngày Chủ nhật khi mà hầu hết mọi người không phải đi làm. Một phần của tòa nhà có thể được dành làm nơi cư trú của gia đình vị Imâm, những người làm công việc giáo dục và những người lãnh đạo của giáo đoàn.

(3). Tháng chay (Swan)

Các tín đồ Islam giáo phải thực hiện chay tịnh trong tháng Ramadan, tháng thứ chín theo giáo lịch. Mùa chay bao gồm việc kiêng khem ăn, uống, hút, bạo lực và quan hệ tình dục từ lúc trước khi bình minh cho tới khi mặt trời lặn trong toàn bộ tháng. Các tín đồ không những phải kiêng chế mà còn phải tránh nghĩ tới những thứ đó. Nhịn đói, nhịn khát và né tránh bạo lực hoặc ý nghĩ dục vọng nhằm mục đích dạy con người ta biết tự

nhận thức và cũng để khiến cho người ta có sự thông cảm hơn với những người ít may mắn hơn - những người không những phải sống không có lương thực và nước uống trong cảnh nghèo túng, mà còn phải kiếm chế nỗi tức giận và lòng khát khao vì họ luôn luôn sống nhờ vào lòng nhân từ của người khác.

Tháng Ramadan là tháng thiêng liêng nhất trong năm của Islam giáo, và ăn chay là một trong những hành động mang tính xã hội nhất của nghi lễ Islam giáo. Ở các quốc gia có đông tín đồ Islam giáo, lịch trình hoạt động toàn bộ một ngày thay đổi trong tháng Ramadan để phù hợp với mùa chay. Hầu hết các gia đình đều thức giấc trước khi mặt trời mọc để dùng bữa chính trong ngày và để cầu nguyện. Việc nhịn chay được báo hiệu bằng tiếng kèn, hoặc tiếng trống. Các nhà hàng đóng cửa cả ngày, hoặc phục vụ khách rất kín đáo. Ở các xã hội bảo thủ, việc ăn, uống nơi công cộng là bất hợp pháp, và Chỉ có một số nhà hàng nhất định mới được phép phục vụ cho những người không phải là tín đồ Islam giáo, hoặc là khách du lịch. Nhiều tín đồ Islam giáo phá vỡ việc ăn chay bằng việc noi gương Muhammad, Chỉ đơn giản uống một chút nước và ngậm vài hạt muối, hoặc vài quả chà là. Bữa tối trong tháng Ramadan có chiều hướng thịnh soạn hơn so với các bữa tối khác trong năm. Toàn bộ tháng Ramadan có không khí lễ hội kết hợp với cảm giác cực kỳ mộ đạo. Bọn trẻ thường mong muốn thực hiện việc ăn chay vì thực hiện nghi lễ này có nghĩa là chúng đã trưởng thành. Lần đầu tiên, một đứa trẻ được phép ăn

chay một ngày hoặc cả tháng là một sự kiện trọng đại trong đời sống tín đồ Islam giáo và sự kiện ấy đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp trong cuộc đời.

(4). Bố thí (Zakat)

Góp phần vào quỹ từ thiện được coi là một hành động rất đáng khen thưởng trong Islam giáo. Cũng giống như trường hợp làm lễ cầu nguyện, tính chất cụ thể của việc bố thí khác với các việc khác, vì công việc này được thực hiện theo nghi lễ. Zakat (bố thí) gồm có việc đóng góp một tỉ lệ phần trăm nhất định tài sản của người nào đó vào quỹ từ thiện. Tỉ lệ này rất đa dạng tùy theo từng giáo phái, từ 2,5% ở phái Sunni tới 10% ở một số nhóm Shi'is. Cũng có rất nhiều hình thức tài sản và thu nhập được xem là có thể đóng thuế cho quỹ từ thiện: ví dụ, dù thế nào thì thu nhập (không tính vào tài sản sở hữu) vẫn có thể bị đánh thuế, và tính thuế từ các sản phẩm nông nghiệp như thế nào.

Ở một số xã hội Islam giáo hiện đại, zakat được chính phủ thu như các loại thuế khác. Khoản thu zakat này được sử dụng dành riêng cho các mục đích tôn giáo hoặc phúc lợi xã hội, chẳng hạn như xây dựng các cơ sở y tế hoặc trường học. Ở những xã hội Islam giáo khác, bản thân người dân có trách nhiệm góp phần vào quỹ từ thiện vì sự lựa chọn của họ. Một số tín đồ thì dành toàn bộ số tiền gửi tới thánh đường nơi họ sinh sống hoặc gửi cho vị chức sắc tôn kính để vị này sử dụng số tiền đó có hiệu quả. Cách làm này đặc biệt phổ biến trong phái Shi'is và có một phần trách nhiệm của các

dòng họ tăng lữ Shi'is có uy thế xã hội. Một số khác lại chia số tiền có thành hai phần, một phần góp vào quỹ từ thiện, phần còn lại gửi trực tiếp tới những người nghèo túng. Thời trước, những tín đồ giàu có dùng zakat để giúp đỡ các gia đình nghèo hơn hoặc chu cấp cho những trẻ mồ côi cơ cực. Những tín đồ khác lại tài trợ toàn bộ cho các trường học hoặc bệnh viện và gồm cả chi phí của các cơ sở đó. Những cách sử dụng zakat như vậy giờ đây không phổ biến trong thời hiện đại nhưng chúng cũng không mất đi.

(5). Hành hương (Hajj)

Hajj là tên gọi cuộc hành hương tới Mecca. Tất cả tín đồ Islam giáo phải có trách nhiệm thực hiện một lần trong đời nếu có đủ điều kiện. Hành hương phải được thực hiện ở một thời điểm cụ thể trong năm, trong 10 ngày đầu tiên của tháng hành hương (tháng cuối cùng theo giáo lịch, tháng *Dhu al-hijja*). Nếu cuộc hành hương được thực hiện ở một thời điểm khác trong năm, không được tính là nghi lễ quan trọng mà phải thực hiện ở một địa điểm thiêng khác bên ngoài thành phố; Cuộc hành hương này gọi là *Umra*; *Umra* vẫn được coi là việc làm tốt nhưng không làm trọn vẹn nhiệm vụ hành hương của tín đồ Islam giáo.

Ý nghĩa của hành hương. Từ Hajj có nghĩa là bắt đầu một mục đích rõ ràng. Người đầu tiên thực hiện việc này là Abraham và con trai là Ishmael. Abraham có giấc mộng là mang Ishmael đến một nơi để hiến sinh

nó. Khi Ishmael nghe người cha kể lại giấc mộng, đã nói rằng, Abraham nên thực hiện mệnh lệnh của Thượng Đế. Vì thế, Abraham đã đưa Ishmael đến một nơi mà bây giờ gọi là Mina, và chuẩn bị việc hiến sinh.

Người Muslim khi thực hiện Hành hương rất sẵn lòng hiến sinh và được hiến sinh. Hành hương là một hành động hiến sinh. Bởi vậy, khi đến gần Mecca, người hành hương dừng lại và mặc trang phục Ihram (trang phục hành hương) và dâng lời cầu nguyện: "Lạy Thượng Đế (Rabb), bẻ tôi có ý định hiến sinh (Hajj) và bẻ tôi đang mặc Ihram để thực hiện việc đó. Cầu xin Người hãy cho bẻ tôi làm điều đó dễ dàng và chấp nhận việc hiến sinh của bẻ tôi".

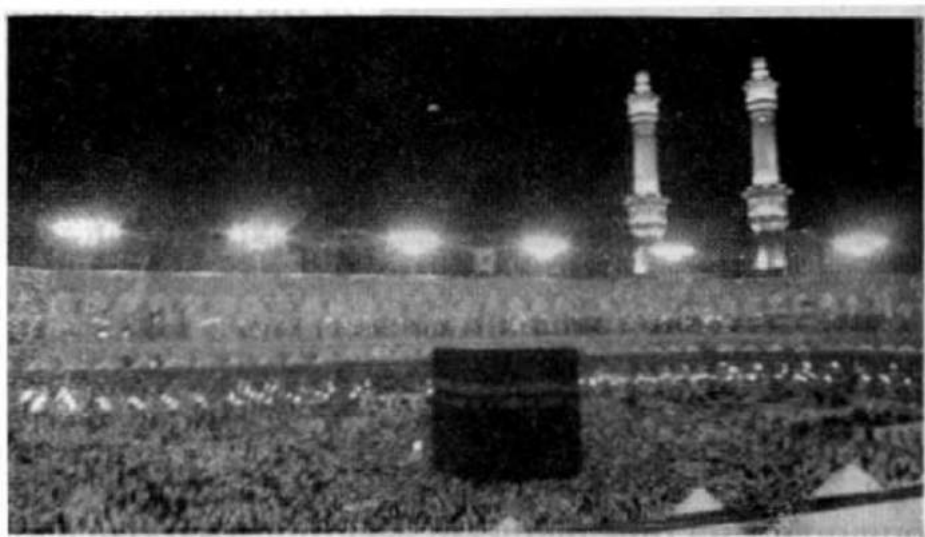
Trang phục hành hương dành cho nam giới gồm 2 mảnh vải trắng, không may; một mảnh để quấn phần dưới của cơ thể đến mắt cá chân; mảnh còn lại vắt qua vai và che nửa phần trên cơ thể; đầu để trần, chân đi dép gót thấp. Trang phục dành cho phụ nữ cũng là vải trắng nhưng chỉ là một mảnh nhưng phải che kín được từ đầu cho đến mắt cá chân và có ống tay áo dài che hết cả cánh tay. Trang phục giản tiện này nhằm thể hiện sự bình đẳng, một tâm trí duy nhất và sự tự nguyện, kèm theo đó là sự bình an và tình đồng đạo.

Các bước hành hương

Cuộc hành hương bắt đầu với việc đi xung quanh ngôi đền Ka'bah 7 lần. Khi người hành hương vào đến quảng trường bên trong thì dừng lại và cất lời: *Lạy Đấng Allah,*

Người là sự bình an và là người cho sự bình an; bởi thế Người nâng đỡ bày tôi, ban cho bày tôi sự bình an, thu nhận bày tôi tới Thiên Đàng, nơi bình an.

Người hành hương đi bộ 7 lần quanh đền Ka'bah theo chiều ngược kim đồng hồ. Khi đi ngang qua Tầng Đá đen, những người ở gần thì hôn hoặc ít nhất cũng chạm vào Tầng Đá đó, còn những người ở xa thì giơ tay hướng về phía đó. Truyền thuyết kể rằng, tầng đá đó vốn có màu trắng khi ban cho Abraham - người dựng ngôi đền Ka'bah, nhưng nó biến thành màu đen trong khoảng thời gian từ Abraham đến Muhammad, khi mà người Ả-rập lãng quên Thượng Đế và bắt đầu sùng bái ma quỷ.

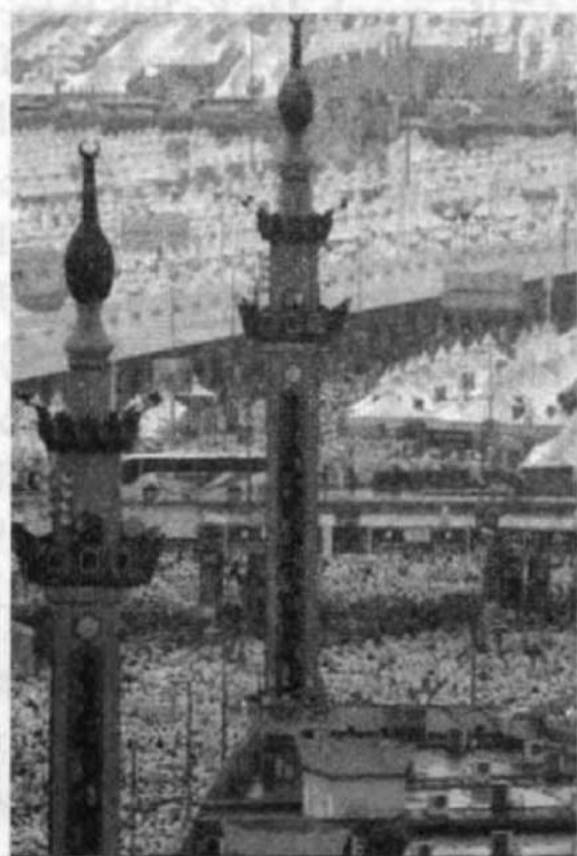


Tầng đá Đen tại đền thờ Kabah

Sau khi thực hiện đủ 7 vòng quanh ngôi đền Ka'bah, người hành hương chạy tới giữa hai quả đồi nhỏ tên là *As-Safa* và *Al-Marwa*. Nghi lễ này gợi lại một tình tiết trong cuộc đời của Abraham và gia đình; Đó là việc

NGUYỄN BÌNH

Abraham, theo lệnh của Thượng Đế, để Ishmael ở lại đó (Isma'il theo tiếng Ả-rập) cùng người mẹ của Ishmael là bà Hagar. Khi đứa trẻ khóc vì khát, bà Hagar đã chạy đi



Thung lũng Arafat

chạy lại 7 lần giữa Safa và Marwa tìm kiếm nước. Người ta cũng nói rằng, trong khi Ishmael đứng chờ mỗi chân trong cát thì phép màu đã tạo ra một con suối. Con suối này đã khiến cho Mecca trở thành nơi mà người dân địa phương cùng gia nhập với hai mẹ con Ishmael. Con suối ấy giờ đây là một cái giếng, có tên gọi là Zam

Zam, và người hành hương sẽ uống nước ở giếng đó trong quá trình thực hiện Hajj. Kết thúc giai đoạn hành hương ở địa điểm này, người hành hương đem giặt bộ trang phục mà họ đang mặc ở giếng Zam Zam. Bộ trang phục này sẽ là vải liệm của họ khi qua đời. Người hành hương cũng sẽ lấy nước từ cái giếng này mang về nhà cho những người họ hàng và bạn bè chưa có điều

kiện thực hiện Hajj và cũng được sử dụng cho nghi thức xúc dầu thánh trong tang lễ.

Vào ngày thứ chín của tháng Hành hương, sau khi mặt trời mọc, người hành hương tiến về phía ngọn núi Arafat, nơi mà Muhammad có bài thuyết giáo cuối cùng, gọi là *Farewell Sermon* - Bài thuyết giáo già biệt. Một số người đi bộ, một số khác cưỡi lạc đà. Ngọn núi Từ bi (Hill of Mercy) được cho là nơi gặp gỡ của Adam và Eve và được hòa thuận sau khi bị trục xuất khỏi Thiên Đường. Tại đây, người hành hương làm lễ cầu nguyện lúc trưa và xế chiều, để nhớ tới lời của Sứ giả Muhammad: "Lễ cầu nguyện tốt nhất là lễ ở ngày Arafat". Sau đó, họ tập trung ở Muzdalifah trên đường trở về Mecca (cách Mecca khoảng 12 km) để làm lễ cầu nguyện buổi tối và cắm trại tại đó.

Sáng hôm sau, họ tiếp tục hành trình cho tới một ngôi làng nhỏ ở *Mina*, ở đây có 3 cột đá. Những cột đá này đánh dấu nơi ma quỷ dụ dỗ nhà tiên tri Ishmael chống lại cha đẻ và từ chối hiến sinh. Ishmael xua đuổi ma quỷ bằng các viên đá; bắt chước Ishmael, người hành hương ném đá vào các cột này. Tiếp theo việc ném đá là các cá nhân hoặc nhóm tín đồ sẽ giết các con vật như cừu, dê hoặc lạc đà. Việc làm này để tưởng nhớ đến việc hiến sinh một con cừu đực của Abraham thay cho việc hiến sinh người con trai Ishmael. Lễ hiến sinh này kết thúc cuộc hành hương và người hành hương trở lại với trang phục thường ngày. Đây

được coi là hành động hiến tế, nhưng cần phải nhớ rằng, theo quan điểm của người Muslim, bất cứ sự giết thịt con vật nào cũng được xem là sự hiến sinh vì tất cả sự sống đều thuộc về Thượng Đế. Bất cứ khi nào giết thịt động vật đều phải dâng lời cầu nguyện cho con vật đó. Thịt của động vật bị giết thịt ở Mina được chia cho người nghèo và người hành hương, đồng thời ngày tưởng niệm sự kiện này là một trong những ngày lễ trong năm của người Muslim, lễ Eid-ul-Adha (Lễ Hiến sinh). Người Muslim ở tất cả các nơi trên thế giới dù có đi hành hương hay không đều chia sẻ lễ hội này.

Trước khi có các phương tiện giao thông hiện đại, Hành hương là một nhiệm vụ khó khăn, cần rất nhiều sự chuẩn bị. Hành trình chậm chạp và những nguy hiểm rình rập cũng có nghĩa là người hành hương phải dừng công việc của họ lại và chuẩn bị lương thực, thực phẩm dự trữ cho gia đình vì có nhiều khả năng họ không bao giờ trở về. Vì những lý do này, sự khởi hành của những đoàn hành hương là một sự kiện trọng đại ở các thành phố Islam giáo, và đến nay, nó vẫn còn mang ý nghĩa như vậy.

Thời hiện đại, phải mất rất nhiều công sức để có thể tổ chức cho khoảng hai triệu người hành hương thực hiện cùng một nghi lễ ở tại một nơi trong một vài ngày. Chính phủ Ả-rập Xêút đã đầu tư một khoản tiền lớn xây dựng những xa lộ, đường hầm và hành lang dành cho người đi bộ để mùa hành hương được

trôi chảy. Sân bay Jiddah, phục vụ cho Mecca, trở thành một trong những cảng hàng không bận rộn nhất thế giới trong những ngày trước và sau mùa hành hương. Bất chấp những nỗ lực của chính quyền sở tại, vẫn có những rủi ro và số lượng người hành hương dồn vào quá đông đôi khi làm rất nhiều người thiệt mạng và bị thương.

(6). Thánh chiến (Jihad)

Jihad, tên viết tắt của mệnh đề "Phấn đấu theo con đường của Thượng Đế", là một trong những khái niệm bị giải thích sai trong Islam giáo. Jihad bao gồm tất cả hành động bảo vệ hoặc những hành động đẩy mạnh sự nghiệp của Islam giáo. Như vậy, những cuộc chiến mà tín đồ Islam giáo cố gắng đem lại những vùng đất mới đặt dưới sự cai trị của Islam giáo được gọi là những cuộc thánh chiến, và được tín đồ Islam giáo hiểu và biện hộ theo cách thức tương tự như người Kitô giáo hiểu về các cuộc Thập Tự chinh. Thời hiện đại, bất cứ cuộc chiến tranh nào được nhìn nhận như là cuộc chiến bảo vệ tổ quốc, nhà cửa hoặc cộng đồng đều được gọi là Jihad. Cách lý giải này rất giống với cái được gọi là "Chỉ là cuộc chiến mà thôi" trong các xã hội phương Tây. Theo cách tương tự, những người theo xu hướng chính trị cực đoan vịn vào những lý do của họ để ám chỉ những cuộc chiến tranh du kích hay những vụ khủng bố là Jihad, thậm chí ngay cả khi đa số dân chúng trong

các xã hội của họ lại coi những hành động của họ hoàn toàn không giải thích nổi.

Đối với đa số tín đồ Islam giáo, cuộc chiến Jihad gần giống như bất kỳ cuộc chiến chính nghĩa nào đối với người Kitô giáo Hoa Kỳ bình thường. Thuyết Jihad cho phép người lính được giết chết kẻ thù một cách chính đáng; Không có lý do chính đáng, sẽ phạm vào tội sát nhân, tội ác rất nghiêm trọng trong Islam giáo. Tương tự, người nào chết trong sự nghiệp chính nghĩa của Jihad là người tử vì đạo và tội lỗi của người đó được tha thứ.

Các học giả Islam giáo nói tới một cuộc chiến bên ngoài, có thể là chiến tranh (Jihad of Sword) hoặc có thể là bút chiến (Jihad of Pen) - tham gia vào việc viết lách bảo vệ Islam giáo, hoạt động truyền giáo, hoặc đơn giản đẩy mạnh việc giáo dục của bản thân người nào đó. Tuy nhiên, cũng có cuộc chiến nội tâm - cuộc chiến mà tất cả các cá nhân tiến hành chống lại bản năng thông thường của riêng họ. Bởi lẽ có sự khó khăn cố hữu của bản năng ấy, cuộc chiến này thường được gọi là Jihad cao quý.

3.3. Lễ hội

Năm của người Muslim dựa trên hệ thống tháng Mặt Trăng, giống như các lịch tôn giáo khác, nhưng không sử dụng năm nhuận để tương ứng với Dương lịch. Do vậy, năm của người Muslim sẽ lùi so với năm thế tục. Ví dụ, năm 1970, năm mới của người Muslim rơi vào

ngày 8 tháng 3 Dương lịch, năm 1980 lại rơi vào ngày 9 tháng 11. Năm 1979, người Muslim đón chào năm 1400, năm bắt đầu của thế kỷ mới. Kỷ nguyên của người Islam giáo bắt đầu năm 622 sau Công nguyên, ngày mà Sứ giả Muhammad rời Mecca và trở thành người lãnh đạo ở Madinah. Rõ ràng là 1.400 cộng với 622 không thể là 1979, mà là 2022. Do đó, công thức để tính sự tương ứng giữa năm Công lịch và Islam lịch là:

$$AH = \frac{33}{32} (CE - 622) \text{ hoặc ngược lại, } CE = \frac{32}{33} (AH + 622)$$

AH là dạng viết tắt của "Anno Hijra", nghĩa là "Sau Hijra", cũng như AD là viết tắt của "Anno Domini" (năm Thiên Chúa) đối với người Kitô giáo. Do đó, cũng không thể áp các tháng lịch Islam giáo như các tháng Công lịch.

Tất cả những ngày lễ của Islam giáo đều theo giáo lịch: gọi là lịch Hijra, phỏng theo nguồn gốc sự kiện di chuyển giáo đồ của Muhammad, hoặc sự di cư từ Mecca tới Madinah. Loại lịch này tính theo Mặt Trăng nên ngắn hơn khoảng 11 ngày so với lịch Mặt Trời. Điều này có nghĩa là ngày lễ Islam giáo dịch lùi theo thời gian trong năm, và các ngày hội nào ở giữa mùa hè năm nay sẽ rơi vào giữa mùa đông 10 năm sau. Điều này khiến cho những ngày lễ Islam giáo không có đặc điểm mùa như lễ Giáng sinh hoặc lễ Phục sinh. Cùng với lễ hội, các tháng của lịch Islam giáo xếp đặt như sau:

NGUYỄN BÌNH

Tháng	Lễ hội
(1) Muharram	<i>Di chuyển giáo đồ tới Madinahh Lễ Ashura đối với người Muslim phái Shi'is (vào ngày thứ 10)</i>
(2) Safar	
(3) Rabi' al-Awwal	<i>Sinh nhật của Sứ giả Muhammad (ngày thứ 12)</i>
(4) Rabi'ath-Thani	
(5) Jamadi al-Awwal	
(6) Jamadi al-Akhir	
(7) Rajab	
(8) Sha'ban	
(9) Ramadan	<i>Tháng chay tịnh Đêm Thánh thần</i>
(10) Shawwal	<i>Eid-ul-Fitr</i>
(11) Dhul-Qa'da	
(12) Dhul-Hijja	<i>Eid-ul-Adha</i>

Một số ngày lễ chính thức hoặc trọng tâm của bản giáo được tất cả tín đồ Islam giáo hoặc toàn thể thành viên của một giáo phái nếu họ thuộc về một giáo phái cụ thể nào đó thực hiện. Những ngày lễ khác, chẳng hạn như lễ các Thánh, được thực hiện riêng biệt cho từng nơi cụ thể. Ngoài những ngày lễ trên, tín đồ Islam giáo cũng có những ngày lễ theo mùa ít có tính chất tôn giáo. Ngày lễ theo mùa phổ biến nhất là lễ kỷ niệm năm mới ở Ba Tư (Iran), còn gọi là lễ Nowruz; Lễ này trùng với điểm xuân phân và được tổ chức rộng rãi ở Iran và các quốc gia lân cận.

Lễ tháng Muharram

Tháng Muharram được Urma (vị Caliph thứ hai) đặt là tháng đầu tiên của lịch Islam giáo sau khi có cuộc tranh luận với những người đồng hành cùng Muhammad. Tháng này kỉ niệm sự kiện di chuyển giáo đồ tới Madinah, và người Muslim vui mừng với việc thành lập cộng đồng của họ, và năm mới cũng bắt đầu ở tháng này. Đó cũng là lúc chúc tụng và kể cho nhau nghe những câu chuyện về Sứ giả Muhammad cùng các bạn đồng hành của ông. Lễ tháng Muharram đồng nghĩa với một nghi lễ thịnh hành được tín đồ phái Twelver Shi'is (12 vị Imâm) thực hiện để tưởng nhớ sự tử vì đạo của Ali, người cháu họ của Muhammad, và quan trọng hơn là Husayn - con trai Ali, cháu ngoại Muhammad. Trong 10 ngày đầu tiên của tháng, mọi người tham dự vào một số các hoạt động như: Mỗi tối, trước những khán giả đầm nước mắt, những người kể chuyện chuyên nghiệp thuật lại những câu chuyện xé nát con tim và nhiều màu sắc về sự tử vì đạo của Husayn. Cũng có những "vở kịch khổ hình", gọi là *Ta'ziyas*. Trong những vở kịch này, người ta diễn lại sự thử thách Husayn và gia đình của ông. Vở kịch thường xuyên thu hút được sự chú ý của khán giả, và người diễn viên đóng vai Shimr - nhân vật phản diện, kẻ đã đánh chết Husayn - bị cảnh sát áp giải ra ngoài rạp hát là điều bình thường. Nghi lễ Muharram độc đáo nhất là đám rước tượng trưng, cũng gọi là *Ta'ziya*. Nghi lễ có một số vật dụng quan trọng: đuốc dẫn đường, xe rước tượng trưng cho quan tài của Husayn, một số đồ đựng các loại vũ khí

của Husayn, một con ngựa đứng trên đỉnh núi. Cũng thường có một xe rước khác chở những đứa trẻ mặc trang phục Ả-rập truyền thống tượng trưng cho các thành viên trong gia đình Husayn bị cầm tù sau cái chết tử vì đạo của Husayn. Đám rước được các vị chủ lễ đi hộ tống. Tất cả bốn họ đều tham gia vào việc để tang theo nghi lễ, kể cả việc tự cứa vào mình bằng dao và lưỡi dao cạo. Các tầng lữ Shi'i cấp cao ở tất cả các xã hội đều không bằng lòng với nghi thức để tang quá khích này và ra sức can ngăn dân chúng từ bỏ việc làm như vậy nhưng không có mấy kết quả.

Lễ tháng Ramadan

Tháng này và hai ngày lễ bao phủ tất cả các sự kiện khác trong giáo lịch. Trong suốt tháng này, các tín đồ phải chay tịnh từ sáng sớm tới lúc chạng vạng tối, hoặc chính xác hơn từ thời điểm có thể phân biệt được sợi chỉ trắng khỏi sợi chỉ đen đặt song song nhau cho đến lúc không phân biệt được nữa. Ăn chay không có nghĩa là chỉ kiêng thức ăn mà còn phải kiêng uống nước, hút thuốc, không nói lời chê bai hay cãi vã. Nguồn gốc của tháng ăn chay tịnh không rõ ràng. Người Muslim tuân thủ điều đó như một trong năm trụ cột thực hành đức tin của họ, như đã được nhắc đến một cách rõ ràng trong Kinh Koran: "*Hỡi những ai có niềm tin! Nhịn chay theo chế độ được truyền xuống cho các người như đã được truyền cho những người trước các người để cho các người (rèn luyện sự) khắc kỷ và trở thành người ngay thẳng và sợ Allah. (Nhịn chay) trong một số ngày ấn định. Nhưng*

ai trong các người mắc bệnh hoặc đi xa thì sẽ nhịn bù lại cho đủ số ngày đã thiếu về sau. Nhưng đối với ai có khả năng kiêng cử (nhưng rất chặt vật trong việc nhịn chay vì già yếu), họ có thể chuộc tội bằng cách nuôi ăn (từng ngày) một người thiếu thốn. Nhưng người nào tự nguyện (bố thí) làm tốt, thì điều đó tốt hơn cho họ. Tuy nhiên, thực hiện việc nhịn chay tốt cho các người hơn nếu các người biết (giá trị của nó)". (Kinh Koran, chương 2, câu 183, 184).

Đoạn cho những người trước các người có thể là nhắc đến việc ăn chay của người Do Thái trong Ngày Chuộc lỗi, hoặc người Kitô giáo duy trì Mùa Chay. Một đặc điểm quan trọng trong việc ăn chay của người Muslim là sự nhượng bộ đối với những người có thể thấy khó khăn trong việc tuân thủ - những người ốm và đi xa. Mặc dù đi lại cả ngày mà không có thức ăn hay nước uống, trong mùa hè nóng nực hay mùa đông giá lạnh là một sự thử thách, nhưng đó là một nguyên tắc bắt buộc, không phải là sự tàn ác. Có thể tìm thấy lòng trắc ẩn của Thượng Đế ở sự nới lỏng những quy định, thậm chí có thể thấy nhiều hơn trong việc thực hành của các tín đồ.

Trong tháng Ramadan, ở những quốc gia Islam giáo, ngay cả các tín đồ trong ngày thường có thể không tuân thủ chặt chẽ các quy định của tôn giáo thì cũng trở nên nghiêm túc hơn trong việc thực hiện bốn phận trong tháng Ramadan. Nhịp độ công việc trong tháng Ramadan sẽ giảm bớt và một số người có thể nghỉ ngơi

ở một số thời điểm trong ngày. Ở những nơi có khí hậu nóng như Ấn Độ hay Pakistan chẳng hạn thì việc nghỉ ngơi lúc giữa trưa là một tập tục và là sự cần thiết. Tuy nhiên, ở một số nơi trên thế giới, cũng có một bộ phận chưa coi trọng việc thực hiện tháng Ramadan của người Muslim, nên người Muslim vẫn phải làm việc như những người khác. Thậm chí trẻ em trong các trường học cũng thực hiện ăn chay để trở thành tín đồ Islam giáo tốt, giống như cha mẹ của chúng, cho dù chúng không bị bắt buộc phải ăn chay cho đến tuổi vị thành niên.

Ramadan không chỉ là tháng chay tịnh nghiêm túc mà đó còn là thời gian ăn mừng. Ramadan là tháng duy nhất được nhắc đến trong Kinh Koran và được nhắc đến vì hai lý do: ăn chay và ban tặng Kinh Koran: "*Tháng Ramadan là tháng trong đó (Thánh Kinh) Koran được ban xuống làm Chỉ Đạo cho nhân loại và mang bằng chứng rõ rệt về Chỉ Đạo và về Tiêu Chuẩn (phân biệt Phước và Tội) ...* (Kinh Koran, chương 2, câu 185).

Tháng ăn chay kết thúc bằng một lễ hội, lễ Eid-ul-Fitr, nhưng trước khi tháng Ramadan kết thúc, người tín đồ phải thực hiện một bốn phận cuối cùng, đó là đóng góp dành sự quan tâm cho người nghèo, gọi là Zakat-ul-Fitr, nghĩa là "lòng từ thiện hết tháng ăn chay". Lòng rộng lượng, quan tâm đến người nghèo, là một trong những đức tính được Islam giáo khuyến khích. Mục đích của việc làm này là nhằm đảm bảo không có người Muslim nào phải gián đoạn việc ăn chay của mình. Một

trong những mục đích của tháng Ramadan là nhắc nhở người giàu có sự đói khát có nghĩa như thế nào. 30 ngày trải nghiệm sẽ nhắc nhở họ biết ơn về những của cải mà họ có, và sẵn sàng chia sẻ khi cần. Việc ăn chay cũng chú trọng tới sự công bằng với mọi người, vì khi không có lương thực thì cũng chẳng có kẻ giàu, người ăn mày, và tất cả mọi người cùng chia sẻ một bốn phần tuân phục Thượng Đế bằng cách duy trì trụ cột đức tin này. Cũng còn những ý nghĩa khác của việc ăn chay, chẳng hạn như rèn luyện sức khỏe, giáo dục sự tự kiểm soát.

Lễ Eid-ul-Fitr (Lễ kết thúc tháng Ramadan, cũng còn được gọi là "Lễ xá chay", "Lễ thanh khiết" hoặc "Lễ nhỏ" ở một số nơi) được tổ chức vào thời điểm khi nhìn thấy Mặt Trăng báo hiệu sự bắt đầu của tháng Shawwal. Ngày lễ bắt đầu với lễ cầu nguyện tập thể lúc giữa buổi sáng và buổi trưa. Lễ cầu nguyện này không bắt buộc tổ chức ở mọi Thánh đường, mà chỉ tổ chức ở những Thánh đường có đủ chỗ cho một số lớn tín đồ. Lễ này được nhiều tín đồ tham dự đến mức mà những thánh đường chính không đáp ứng nổi, nên lễ cầu nguyện phải tổ chức ở những nơi công cộng, chẳng hạn như những bãi họp chợ và những quảng trường lớn. Đôi khi, một làng có tới 2 hoặc 3 Thánh đường thì chỉ tổ chức ở một Thánh đường. Sau lễ cầu nguyện này, các gia đình và bạn bè trở về nhà. Mọi người mặc quần áo mới, làm cỗ và tặng quà cho nhau. Ví dụ như ở Pakistan, người ta treo lên cây những cái đu cho bọn trẻ vui đùa; những người lâu ngày không gặp nhau thì

chuyện trò; một người mẹ có con gái đã đi lấy chồng và sống ở gần thì có thể gửi cho cô gái đó một khay thức ăn. Người nghèo cũng không bị lãng quên. Họ sẽ nhận được đồ ăn hoặc lương thực. Cuối ngày, chủ nhà sẽ tặng cho khách kẹo bánh khi khách ra về.

Ngày lễ này để kỷ niệm sự kết thúc một tháng ăn chay, một tháng đánh dấu những yêu cầu khắt khe đối với từng cá nhân và cả xã hội phải quên đi đồ ăn, thức uống, bởi vì sự thay đổi thời gian biểu ăn uống và sự gia tăng thời gian cầu nguyện phá vỡ nhịp điệu cuộc sống thường ngày (có ý kiến cho rằng, đây chính là ý nghĩa của tháng Ramadan). Lễ Eid-ul-Fitr đánh dấu sự kết thúc tháng Ramadan để cuộc sống trở lại bình thường. Theo nhiều nghĩa khác nhau, lễ xá chay đối nghịch với tháng Ramadan. Trong khi thực hiện mùa chay, tín đồ Islam giáo phải ăn no vào lúc sáng sớm và lúc tối trời thì vào lễ Eid-ul-Fitr, họ thường không ăn theo những bữa ăn thường lệ mà lại ăn nhiều bữa trong cả ngày. Không khí ngày lễ rất vui nhộn: Ở hầu hết các quốc gia Islam giáo, trường học và công sở đều đóng cửa 2 ngày; Ở một số quốc gia khác thì lâu hơn.

Lễ Eid-ul-Adha (Lễ kết thúc mùa hành hương, cũng còn gọi là "Lễ hiến sinh" hoặc "Lễ lớn") là ngày lễ linh thiêng nhất của Islam giáo và là điểm kết thúc mùa hành hương, dành cho những người có thể thực hiện bốn phận Hành hương (Hajj) và cũng được tổ chức trong toàn thế giới Islam giáo. Ngày lễ này rơi vào ngày thứ 10 của tháng cuối cùng theo giáo lịch.

Đặc điểm chính của lễ Eid al-Adha là sự hiến sinh động vật, kỷ niệm sự tự nguyện hiến sinh người con trai của Abraham vì lợi ích của Thượng Đế. Theo điển tích của Islam giáo (điển tích này cũng được tìm thấy trong Kinh thánh), Thượng Đế buộc Abraham thể hiện lòng mộ đạo bằng việc hiến sinh vật yêu quý nhất. Hiểu rõ vật yêu quý nhất của mình là người con trai Ishmael (Isma'il trong tiếng Ả-rập), Abraham đến bên Ishmael và nói với cậu về yêu cầu của Thượng Đế. Ishmael đồng ý không chút do dự. Abraham không thể chịu đựng được cảnh tự tay sát hại con mình, nên ông bịt mắt lại và thực hiện hiến sinh bằng cách cắt cổ Ishmael. Cởi bỏ khăn bịt mắt, Abraham ngạc nhiên khi nhìn thấy Ishmael vẫn nguyên vẹn đứng bên cạnh mình và dưới chân ông có một con cừu đực đã chết. Thượng Đế đã thay nó cho sự hiến sinh Ishmael.

Vào sáng ngày thứ 10 của tháng Hành hương (Dhul-Hijja), mỗi gia đình sẽ hiến tế một con cừu hoặc một con vật nào đó; hoặc một nhóm gia đình cùng nhau hiến tế một con bò. Hiến sinh có nghĩa là hiến dâng bản thân cho Thượng Đế. Các con vật không phải là vật thay thế, mà chỉ là vật biểu trưng. Kinh Koran có đoạn về ý nghĩa của lễ này như sau: *"Không phải thịt cũng không phải máu của chúng đến tận Allah mà chính lòng thành kính và sợ Allah của các người lên đến Ngài. Ngài chế phục chúng (các con vật) cho các người (sử dụng) như thế là để cho các người có dịp tán dương sự Vĩ Đại của Allah về việc Ngài đã dẫn dắt các người (theo*

Chính Đạo). *Hãy báo tin mừng cho những người làm tốt (Muhsinin)*". (Kinh Koran, chương 22, câu 37).

Lễ Eid-ul-Adha không phải là lễ hội quan trọng nhất của năm, nhưng có lẽ vì sự nghiêm trang nên lễ hội này không được tổ chức long trọng như lễ Eid-ul-Fitr (ở lễ hội này, người ta thường gửi bưu thiếp và tổ chức những bữa tiệc). Tuy nhiên, cả hai lễ này đều là dịp để trẻ con không phải tới trường và người lớn được nghỉ làm việc để tất cả đều có thể thờ phụng Thượng Đế.

Những tín đồ Islam giáo khá giả rất mong muốn hiến sinh cừu để kỷ niệm sự kiện này. Ở những nền văn hóa khác nhau, người ta sử dụng các động vật nuôi khác nhau như dê, ngựa hoặc lạc đà. Yêu cầu quan trọng là các con vật đó phải là những con đực trưởng thành, hoàn toàn mạnh khỏe. Thịt của con vật hiến sinh được chia cho các thành viên trong gia đình, cho hàng xóm và người nghèo. Vì mỗi người hành hương đến Mecca đều hiến sinh một con vật nên số lượng thịt động vật ở Mecca thời gian mùa hành hương vượt quá khả năng tiêu thụ của dân chúng. Để tránh sự lãng phí, số lượng thịt này được đóng hộp và dành cho các tổ chức cứu trợ giải quyết. Nhiều nhóm tín đồ Islam giáo sinh sống ở Tây Âu hoặc Hoa Kỳ cảm thấy khó khăn trong việc đích thân thực hiện bốn phận của mình nên bảo trợ cho các tổ chức quốc tế thay mặt cho họ thực hiện lễ hiến sinh, và phân phát số thịt hiến sinh đó cho người nghèo khó ở một quốc gia do họ lựa chọn.

Những ngày lễ phổ biến khác

Bên cạnh những ngày lễ tôn giáo quan trọng đề cập ở trên, cũng còn có nhiều ngày lễ khác được thực hiện bằng nhiều cách ở khắp mọi nơi trong thế giới Islam giáo. Một số ngày lễ này mang tính khu vực hoặc giáo phái, thường thì kết hợp với lễ hội liên quan đến dòng tu Sufi hoặc Thánh mộ Shi'is. Các ngày lễ khác là để tưởng nhớ tới các sự kiện trong cuộc đời Sứ giả, phổ biến là những ngày lễ: kỷ niệm ngày sinh của Sứ giả - ngày 12 tháng Rabi al-Awwal (tháng thứ Ba). Đây là ngày lễ Tạ Ơn. Bằng nhiều cách khác nhau, ngày sinh của Muhammad được xem là ngày quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại kể từ khi được tạo lập, vì đó là ngày Thượng Đế thông qua Muhammad truyền cho con người sự Thiên khai cuối cùng, những thông điệp của Kinh Koran, cả tháng này là thời gian để tưởng nhớ đến nhiệm vụ của Muhammad; Lễ kỷ niệm Đêm Muhammad lên Trời (Thăng Thiên) ("Laylat al-Mi'raj" hoặc "Shab-e mi'raj") vào ngày 27 tháng Rajab (tháng thứ bảy), với niềm tin rằng, Muhammad bay lên Thiên đường để hiệp thông với Thượng Đế; và lễ Đêm Nhiệm màu ("Laylat al-Qadr", được tổ chức vào buổi đêm giữa ngày 26 và ngày 27 tháng Ramadan) kỷ niệm Muhammad nhận được thiên khai đầu tiên của Kinh Koran. Nhiều tín đồ Islam giáo thức suốt đêm để cầu nguyện với niềm tin rằng, những lời thỉnh cầu trong đêm này sẽ được Thượng Đế ban tặng. Theo truyền thuyết thì vào một đêm của tháng Ramadan, sau này được gọi là Đêm Nhiệm màu, Muhammad

nhận được Thiên khai đầu tiên qua thiên sứ Gabriel. Ngày Muhammad nhận được Thiên Khai đầu tiên không biết được chính xác, nhưng đó có thể là đêm trước ngày thứ 27 của tháng. Bởi vậy, nhiều tín đồ Islam giáo dành hết 10 ngày cuối tháng để đọc Kinh Koran và dâng thêm lần cầu nguyện bên cạnh bốn phần 5 lần một ngày. Về vấn đề này, Kinh Koran có đoạn: *"Đêm Nhiệm màu tốt hơn một ngàn tháng bình thường; Trong đêm đó, các thiên thần và Ruh (Đại Thiên thần Jibril hay còn gọi là Gabriel) mang quyết định của Allah về tất cả mọi vấn đề xuống trần theo phép của Rabb của họ; Sự bằng an kéo dài cho đến hừng đông ló rạng"*. (Kinh Koran, chương 97, câu 3 - 5).

3.4. Nghi lễ vòng đời

Các xã hội Islam giáo thường thực hiện một số nghi lễ đánh dấu chặng đường phát triển của mỗi cá nhân từ khi sinh ra cho tới lúc qua đời. Hầu hết các nghi lễ này có sự khác biệt rõ ràng ở các xã hội khác nhau. Tuy nhiên, cũng có những điểm nhấn nhất định trong cuộc đời con người được đặc biệt coi trọng với tư cách là những sự kiện tôn giáo của Islam giáo, và những điểm nhấn ấy, ở một số mức độ căn bản, được tuân thủ theo những cách giống nhau. Ba nghi lễ vòng đời này là cắt da quy đầu, hôn nhân và tang lễ.

Việc sinh nở, đặt tên và cắt da quy đầu

Một đứa trẻ ra đời là một trong những sự ban phúc lớn nhất của Allah mà mỗi cặp vợ chồng nhận được. Nó

được chào đón với niềm hân hoan, đặc biệt là nếu đứa trẻ là con trai. Dù không có sự phân biệt trai, gái nhưng theo truyền thống nữ giới luôn được đặt dưới sự bảo vệ, chở che của nam giới. Con gái sẽ do người cha chịu trách nhiệm giáo dục; nếu người cha qua đời thì trách nhiệm này sẽ thuộc về người chú hoặc bác ruột, vì người vợ phải chăm sóc chồng; người góa phụ sẽ do con trai hoặc anh em trai bên chồng chăm sóc. Bốn phận của những người con trai là chăm sóc mẹ già.

Islam giáo xác nhận tầm quan trọng của người mẹ trong việc nuôi dưỡng con cái. Người ta khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ trong hai năm rưỡi để tình mẫu tử được bền chặt. Có truyền thuyết rằng, một người đến gặp Muhammad và hỏi: Ai là người đáng kính và quan trọng nhất? Không chút lưỡng lự, Muhammad đáp lại: Mẫu thân của người. Người đó lại hỏi: Ai nữa? Muhammad vẫn trả lời như vậy. Người đó vẫn tiếp tục hỏi: Ai khác nữa? và chỉ nhận được câu trả lời như trước. Đến lần thứ tư thì Muhammad trả lời: Phụ thân của người. Một trong những câu nói nổi tiếng nhất của Muhammad là "Thiên đường nằm ở đôi bàn chân của người mẹ".

Những nghi lễ quan trọng nhất đối với người Muslim là những nghi lễ gắn với việc sinh nở, đặt tên, và trong trường hợp những bé trai, là lễ cắt da quy đầu sau khi chào đời được bảy ngày. Những nghi lễ này xác nhận đứa bé là người Muslim. Đối với người trưởng thành cái theo Islam giáo thì cần phải tuyên xưng đức tin

NGUYỄN BÌNH

(Shahadah) - trụ cột đức tin đầu tiên của Islam giáo: "Tôi xác nhận rằng không có thần nào khác ngoài Allah, và Nhà tiên tri Muhammad là sứ giả của Ngài". Đương nhiên, những lời tuyên xưng đức tin này phải được cất lên một cách trung thực và trước sự hiện diện của những người làm chứng. Tiếp theo đó là phải chấp nhận và thực hiện lối sống của người Muslim.

Ngay khi đứa trẻ chào đời, người cha sẽ đọc lời gọi cầu nguyện (adhan) vào bên tai phải của đứa bé: *Allahu Akbar*. Danh xưng của Thượng Đế là những từ đầu tiên mà đứa trẻ sẽ nghe.

Bảy ngày sau khi ra đời, (số ngày có thể khác nhau tùy theo từng khu vực địa lý) đứa trẻ được đặt tên. Trong nghi lễ đặt tên (aqiqah), theo truyền thống, người ta sẽ giết mổ hai con dê hoặc hai con cừu nếu đứa trẻ là trai, một dê hoặc một cừu nếu đứa trẻ là gái. Ở Vương quốc Anh thì người ta không làm như vậy, mà giá trị của con vật sẽ được quy ra tiền và gửi vào quỹ từ thiện. Tóc của đứa trẻ được cắt hết và người ta cầu nguyện cho đứa trẻ lớn lên mạnh khỏe, khôn ngoan, giàu sang và trí lực. Tên của đứa trẻ được lựa chọn một cách cẩn thận, có thể được lấy từ Kinh Koran hoặc tên của những người Muslim nổi tiếng.

Việc cắt da quy đầu không được đề cập trong Kinh Koran nhưng người ta tin rằng, việc cắt da quy đầu là rất quan trọng trong tất cả các xã hội Islam giáo. Hadith mô tả việc cắt da quy đầu là một tục lệ được tất cả các nhà tiên tri trước Muhammad thực hiện, đặc biệt là

Abraham. Người ta nói rằng, Abraham đã thực hiện lễ cắt da quy đầu ở tuổi 80. Các cậu bé Islam giáo được làm lễ cắt da quy đầu từ lúc còn thơ ấu cho tới tuổi dậy thì, tùy theo nền văn hóa nơi chúng sinh sống và đẳng cấp xã hội của cha mẹ chúng. Ở nhiều cộng đồng Islam giáo, tuổi lý tưởng để thực hiện nghi lễ này là bảy ngày tuổi sau khi sinh vì truyền thuyết nói rằng, Muhammad làm lễ này cho những người cháu của ông - Hasan và Husayn, khi chúng được một tuần tuổi. Ở những bối cảnh xã hội khác, mười tuổi là thích hợp vì một truyền thuyết khác nói rằng, người cháu họ của Nhà Tiên tri - Ibn Abbas, làm lễ cắt da quy đầu ở tuổi đó. Đối với nhiều gia đình thành thị, đứa bé sơ sinh được làm nghi lễ này ở bệnh viện hoặc phòng mạch và có rất ít nghi thức kèm theo. Đối với các xã hội khác, việc cắt da quy đầu là một phần nghi lễ quan trọng và là một nghi thức chuyển tiếp đáng ghi nhớ của cậu bé đã trải qua nghi thức này. Điều này đặc biệt phù hợp với Malaysia và Thổ Nhĩ Kỳ, những nơi thực hiện nghi thức cắt da quy đầu ở độ tuổi 13. Cậu bé được làm lễ ăn mặc như một quý tộc, tùy theo gia cảnh. Sau khi thực hiện nghi lễ thường có một bữa tiệc thịnh soạn và cậu bé nhận được rất nhiều món quà. Ở những xã hội như vậy, việc cắt da quy đầu là một nghi lễ tuổi dậy thì đánh dấu sự chuyển tiếp của đứa trẻ bước sang tuổi thành niên. Tính chất chung của nghi thức này là thừa nhận đứa trẻ có niềm vinh dự và lòng dũng cảm. Sau nghi thức này, đứa trẻ được thừa nhận là một thành viên chính thức của xã hội Islam giáo; được

NGUYỄN BÌNH

phép làm lễ cầu nguyện và ăn chay giống như người đã trưởng thành.

Bismillah

Khi bắt đầu một số hoạt động, người Muslim thường nói câu *Bismillah* - từ đầu tiên của nhiều chương trong kinh Koran, có nghĩa là *Nhân danh Allah*. Mọi người Muslim đều được khích lệ đọc kinh Koran nếu không học thuộc lòng được. Đứa trẻ 5 tuổi cũng có thể đọc thuộc những từ đầu tiên mặc khải cho Sứ giả Muhammad khi Ngài ở Mecca (Chương 1: Khai đế). Vị Imam của cộng đồng có thể được mời về nhà đứa trẻ đó để nghe đứa trẻ đó đọc chương này bằng chữ cái Ả-rập. Đó là lúc mọi người cảm thấy hãnh diện. Những người Muslim trẻ tuổi sẽ học cách thực hiện các nghi lễ tẩy thể trước khi làm lễ cầu nguyện và bắt đầu học hỏi về Islam giáo. Tới khi 10 tuổi, trẻ em đã có thể tự cầu nguyện. Sẽ ấn tượng hơn khi nghe một người Muslim trẻ tuổi đọc thuộc lòng Kinh Koran, và thậm chí sẽ ấn tượng hơn nữa khi đọc được bất kì đoạn nào trong kinh Koran theo yêu cầu của Imam. Người nào có thể làm được điều này sẽ được gọi là *Hafiz* và có thể dùng danh hiệu này cùng với tên gọi, ví dụ: Aisha Absad sẽ là Hafiz Aisha Absad. Trước khi có công nghệ in ấn, thì những bản Kinh Koran thực sự quý giá, vì vậy, Hafiz có thể có vai trò quan trọng trong giáo đoàn.

Hôn nhân

Hôn nhân là một thành tố cơ bản trong đời sống xã hội Islam giáo, mặc dù hôn nhân không được ghi rõ là một

nhiệm vụ có tính tôn giáo, nhưng nhiều người coi đó là một nhiệm vụ và họ nhìn nhận cuộc sống tu viện hoặc người sống độc thân là người chưa hoàn thiện hoặc là người thấp kém về mặt nào đó. Biện minh của họ cho quan điểm này nằm ở sự nhắc nhở thường xuyên đối với hôn nhân trong Kinh Koran cũng như là trong tục lệ của Sứ giả Muhammad, người đã tự mình quyết định kết hôn. Theo ghi chép, Sứ giả nói rằng, không nên có cuộc sống độc thân trong Islam giáo, và rằng, khi một người nào đó kết hôn thì họ mới đáp ứng được một nửa bốn phận tôn giáo của họ. Kinh Koran có những quy định chi tiết liên quan đến quyền được kết hôn cũng như những yếu tố nào tạo thành quyền và trách nhiệm của người chồng và người vợ. Quy định nào không có trong Kinh Koran sẽ phải tìm trong truyền thuyết (*Sunna*) về Sứ giả và trong phong tục tập quán của từng xã hội.

Muhammad lớn lên trong một xã hội cực kỳ gia trưởng. Ở xã hội đó, gần như tất cả quyền lực xã hội và kinh tế đều thuộc về nam giới. Ngược lại, những phép tắc Islam giáo trong Kinh Koran đã ghi một cách rõ ràng rằng, nhiều quyền mà nữ giới có thể đòi hỏi ở nam giới. Những nhà thần học tự do và những người theo thuyết nữ quyền thường đồng ý rằng, nhiều quy định này có vẻ cổ xưa và không công bằng khi nó được nhìn nhận từ viễn cảnh của xã hội phương Tây hiện đại. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, những điều luật này tạo nên những thay đổi quan trọng về địa vị hợp pháp của người phụ nữ lúc đó.

Theo giáo luật phái Sunni, một người nam giới có thể kết hôn với phụ nữ Islam giáo hoặc với người thuộc về một tôn giáo độc thần khác. Nói cách khác, người phụ nữ Islam giáo chỉ có thể kết hôn với người cùng đạo. Sự bất bình đẳng này xuất phát từ quan điểm nhìn nhận mục đích hàng đầu của việc kết hôn là nhằm tạo ra một môi trường phù hợp cho việc nuôi dạy những đứa con của họ. Hệ thống xã hội gia trưởng tiêu biểu cho một quan niệm ở hầu hết các xã hội Islam giáo trông mong đứa trẻ sẽ đi theo tôn giáo của người cha, và nghĩ rằng, những đứa con của người mẹ theo Islam giáo với người cha không phải là tín đồ Islam giáo sẽ không thuộc về cộng đồng Islam giáo. Thậm chí giáo luật Shi'is còn khắt khe hơn về vấn đề này và không cho phép nam giới kết hôn với người ngoài đạo.

Giáo luật cũng cho phép nam giới lấy tới bốn người vợ cùng một lúc. Tuy nhiên, Kinh Koran khuyến khích họ phải đối xử hoàn toàn công bằng đối với mỗi người vợ, và ngay trong cùng một chương, Kinh Koran nói rằng điều đó không thể thực hiện được. Các tín đồ phản đối chế độ đa thê nhìn nhận đoạn Kinh Koran này là sự ngăn cấm tuyệt đối việc lấy nhiều vợ. Họ cho rằng, việc lấy nhiều vợ cùng một lúc chỉ được phép khi đó là một biện pháp tạm thời vì nam giới Ả-rập thời tiền Islam giáo đã quen với việc có nhiều vợ và không chấp nhận sự thay đổi đột ngột về phong tục cưới xin của họ.

Kinh Koran quy định một loạt các mối quan hệ liên quan đến *mahram* ("điều ngăn cấm" hoặc "bất khả xâm phạm"), tức là những người có mức độ quan hệ đặc thù về thân tộc hoặc dòng máu, không thể kết hôn. Trong cuộc sống thường ngày, khái niệm *mahram* liên quan nhiều tới các cộng đồng hoặc những gia đình thịnh hành việc phụ nữ che mạng, vì họ không ủng hộ việc người phụ nữ không che mạng xuất hiện trước một người nam giới không có mối quan hệ thân tộc.

Ở một số quốc gia, hôn nhân thường được sắp đặt giữa những người có họ hàng với nhau. Tuy nhiên, hôn nhân phải luôn luôn có sự ưng thuận của cô dâu và chú rể. Hôn nhân ép buộc là chống lại giáo huấn của Allah và cuộc hôn nhân đó có thể bị tuyên bố là không có và vô giá trị. Kinh Koran có đoạn: "Không có sự cưỡng bách trong tôn giáo" (Chương 2, câu 256). Câu Kinh này hướng dẫn người Muslim trong nhiều mặt của đức tin, bao gồm cả việc từ chối một cuộc hôn nhân cưỡng ép. Trong thực tế, cặp vợ chồng phải khẳng định công khai sự ưng thuận của họ với gia đình hai bên. Aisha, con gái của Abu Bakr, người bạn đồng hành thân cận với Muhammad, đã hỏi Muhammad rằng, liệu có cần thiết phải hỏi ý kiến của cô gái khi cha mẹ cô ta sắp xếp hôn nhân cho cô ấy. Muhammad trả lời: Có, cô ấy cần phải được hỏi ý kiến.

Trước đám cưới, người chồng tương lai phải đưa của hồi môn cho cô dâu. Số của hồi môn này là tài sản của

NGUYỄN BÌNH

cô dâu và cô dâu được phép sử dụng khi cần thiết. Ngoài ra, đó cũng là sự đảm bảo cần thiết cho cuộc sống của người phụ nữ trong trường hợp chẳng may người chồng qua đời hoặc ly hôn. Một người vợ chu đáo sẽ để tâm đến khả năng tài chính của người chồng đã hứa hôn và không yêu cầu số của hồi môn quá lớn.

Đám cưới thường diễn ra đơn giản. Có vẻ như khác thường đối với một số người ở những nền văn hóa coi đám cưới là ngày trọng đại với cô dâu khi thấy rằng ở một số quốc gia Islam giáo, cô dâu không nhất thiết phải tham dự. Cô ta có thể nhờ hai người làm chứng đến chứng nhận sự ưng thuận của mình. Trong trường hợp cô dâu ở một quốc gia có sự phân biệt giới tính chặt chẽ thì cô dâu sẽ ở một phòng riêng, tách biệt với phòng chú rể và người điều khiển đám cưới sẽ đứng ở giữa đọc to một đoạn Kinh Koran để cả hai bên đều có thể nghe rõ. Màu váy cưới của cô dâu tùy theo sở thích. Những người có gốc gác châu Âu thì mặc màu trắng, những người ở châu Á thì mặc theo truyền thống văn hóa của họ. Tiệc cưới có thể tổ chức sang trọng, nhưng vấn đề này không có quy định trong tôn giáo. Thực tế, có nhiều người Muslim phê phán làm tiệc cưới sang trọng vì họ cho rằng, điều đó trái với tinh thần của Islam giáo. Họ có thể cho rằng làm như thế rất tốn kém, đặc biệt là đối với gia đình nào có nhiều con gái. Thực tế là chỉ cần có sự chứng kiến của cộng đồng rằng đôi trai gái đã kết hôn.

Điều cốt yếu nhất, thiết chế hôn nhân Islam giáo là bản giao ước hợp pháp nhằm cung cấp môi trường an toàn tối thiểu cho đứa trẻ lớn lên và một lối thoát có thể chấp nhận được về mặt xã hội đối với nhu cầu tình dục. Tính xác đáng của luật pháp nhìn nhận hôn nhân không có gì quan trọng hơn điều kể trên và bởi thế nó tập trung vào các chi tiết ký kết giao ước và dự phòng cho việc hủy bỏ giao ước trong trường hợp ly hôn. Tuy nhiên, mọi nền văn hóa Islam giáo đều coi hôn nhân và tang lễ là những nghi lễ rất quan trọng. Nhiều phong tục hôn nhân là những phong tục văn hóa căn bản: Lễ cưới của tín đồ Islam giáo và của tín đồ Kitô giáo ở Xyri rất giống nhau; Hôn lễ của tín đồ Islam giáo ở Ấn Độ lại có rất nhiều yếu tố của đạo Hindu.

Một hôn lễ Islam giáo hợp pháp cần phải có sự ký kết và làm chứng cho bản "giao ước hôn nhân". Bản giao ước này có thể do cô dâu, chú rể hoặc người giám hộ của họ ký kết. Một khía cạnh quan trọng của bản giao ước là việc ấn định "của hồi môn", tức là số tài sản riêng của cô dâu sau khi kết hôn. Ở một số nền văn hóa, của hồi môn là giấy ghi nợ, và nó đóng vai trò rất hữu hiệu, làm nản lòng những người chồng có ý muốn ly hôn. Ở nơi khác, của hồi môn được coi là phong tục lạ hoặc mang tính chất thù tục. Tuy nhiên, vẫn có những người phê phán của hồi môn như món hàng biểu trưng cho vị thế của người phụ nữ để mua bán.

Các điều luật liên quan đến hôn nhân cũng tính đến khả năng ly hôn. Theo giáo luật, người chồng tiến hành

việc ly hôn thì dễ dàng hơn mặc dù cũng có những điều khoản rõ ràng cho phép người phụ nữ có thể yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, hầu hết các xã hội Islam giáo vẫn duy trì tính bảo thủ và coi trọng vai trò của gia đình, và mặc dù, ly hôn được pháp luật chấp nhận nhưng không nhận được sự ủng hộ của xã hội. Người Muslim cho rằng một cuộc hôn nhân tan vỡ là tấn bi kịch. Sứ giả Muhammad từng nói rằng, *Trong tất cả những điều Allah dung thứ được, ly hôn là điều khó dung thứ nhất.*

Gia đình, họ hàng nên nỗ lực giúp cho cặp vợ chồng vượt qua những khó khăn. Tuy nhiên, ly hôn là một quá trình đơn giản. Người chồng phải nói ý định ly hôn với người vợ ba lần trước mặt người làm chứng và phải chờ trong khoảng thời gian ba tháng, đồng thời trong thời gian đó họ vẫn phải sống trong cùng một nhà. Nếu họ bắt đầu lại sự "chung chăn chung gối" thì việc ly hôn bị hoãn. Người phụ nữ có thể được ly hôn theo quyết định của tòa án Islam giáo. Mặc dù người chồng có thể không đồng ý nhưng buộc phải chấp nhận. Người phụ nữ có thể ly hôn vì những lý do như bị ngược đãi, bị sao nhãng hoặc bị ruồng bỏ,... Kinh Koran răn dạy rằng: *"Và khi các người ly dị vợ và họ sắp hoàn tất thời hạn ở vậy thì, hoặc là giữ họ lại một cách tử tế hoặc là trả tự do cho họ một cách tốt đẹp; và chớ giữ họ lại để làm khổ họ, làm thế các người sẽ phạm tội,..."* (Kinh Koran, chương 2, câu 231).

Tang ma

Tín đồ Islam giáo coi sự chết là điểm tốt cùng của cuộc sống, ở thời điểm đó, con người sẽ trở về với Thượng Đế và trả lời cho các hành động của mình ở thế giới này. Vì vậy, giống như tín đồ nhiều tôn giáo khác, tín đồ Islam giáo nhìn nhận sự chết là sự chuyển tiếp từ một cuộc sống này sang một cuộc sống khác. Giống như sự sống, sự chết là quà tặng của Allah. Phải xa cách người thân là nỗi buồn, nhưng sự thương tiếc không đến mức trở thành nỗi u sầu.

Thật lý tưởng khi lâm chung, người tín đồ Islam giáo quay về hướng ngôi đền Ka'bah ở Mecca và đọc câu *Tuyên xưng đức tin* - Shadaha (Không có vị thần nào ngoài Allah và Muhammad là sứ giả của Người). Nếu tín đồ nào quá yếu thì người thân sẽ đọc giúp. Ở nhiều nơi, người ta cũng thường đọc trong Kinh Koran, có tiêu đề là Ya-sin. Chương này có rất nhiều đoạn bi tráng liên quan đến cái chết.

Khi người Muslim qua đời thì thi thể của họ sẽ được họ hàng và bạn bè có cùng giới tính tắm rửa, sau đó được quấn bằng vải bông màu trắng từ đầu tới ngón chân, ba tấm đối với nam giới và năm tấm đối với nữ giới. Nếu gia đình nào không trang trải nổi thì một tấm vải cũng được chấp nhận. Việc tắm rửa thi hài tiến hành theo như nghi thức làm sạch thân thể trước khi làm lễ cầu nguyện, ngoại trừ việc thi thể được tắm rửa theo số lẻ (thường là ba lần) sử dụng xà phòng và nước, đôi khi

NGUYỄN BÌNH

là nước hoa. Không có tập quán về việc ướp xác, trang phục và trang điểm thi hài.

Ở đám tang, người ta thường sử dụng lời cầu nguyện nổi tiếng của Muhammad. Người đọc lời cầu nguyện này có thể là người đã được người qua đời ủy thác, nếu không là vị Imâm hoặc một người trong cộng đồng. (Phụ nữ không đóng vai trò Imâm trong những nghi lễ cộng đồng, nhưng họ có thể có những lời cầu nguyện riêng).

"Lạy Đấng Allah, Người hãy tha thứ cho (ông, bà, anh, chị A, B, C), Người hãy mở lòng từ bi, ban cho... sự bình an và xá tội cho... Hãy tiếp nhận... bằng danh dự, ban cho... nắm mồ rộng rãi; Hãy làm sạch... bằng nước, tuyết và mưa; Hãy tẩy rửa mọi tội lỗi của... như Ngài tẩy rửa quần áo dơ bẩn; Ban cho... ngôi nhà sang trọng hơn ngôi nhà đã ở, cho một gia đình tốt hơn gia đình đã có, và một người bầu bạn tốt hơn người bạn đã có. Hãy cho... vào khu vườn (Thiên Đường), và hãy bảo vệ... thoát khỏi sự thống khổ của nắm mồ và sự thiêu đốt của lửa (Địa Ngục).

Quan tài của người Muslim đơn giản, theo lệ tục thông thường, thi thể người quá cố đã được quấn vải đặt trên một cái cang. Người Muslim được chôn cất, không hỏa táng, mặc dù cách thức thân thể bị phân hủy không khác gì sự phục sinh. Huyệt mộ sâu chừng 1,5m và ở đáy huyệt có một hốc lõm (để huyệt mộ có hình chữ L). Thi hài được đặt nghiêng về một bên, trong hốc lõm này với đầu hướng về Mecca. Sau đó, hốc lõm được bịt kín (đôi khi được lấp bằng gạch mộc) và lấp

đầy huyết mộ. Ví dụ như ở Vương quốc Anh, khi chôn cất người Muslim qua đời, người ta đưa chân của người quá cố xuống trước, và đặt nghiêng người về bên phải với gương mặt hướng về ngôi đền Ka'bah. Trước khi lấp mộ, người ta rắc xuống một chút đất cùng với lời khấn nguyện: *"Từ nó (Trái Đất) Ta đã tạo hóa các người và về nó Ta sẽ hoàn các người trở lại và từ nó Ta sẽ đưa các người trở ra một lần nữa"*. (Kinh Koran, chương 20, câu 55). Nấm mộ được đắp cao khoảng một gang tay và bia mộ đơn giản đặt theo hướng thẳng đứng. Giáo luật không cho phép xây mộ kiên cố; thay vào đó, nấm mộ chỉ là những gò đất với mộ chí khiêm tốn để đánh dấu nơi chôn cất. Trong thực tế, tồn tại một truyền thống lâu đời về việc xây dựng mộ hết sức công phu ở nhiều nơi trong thế giới Islam giáo, và một số lăng tẩm các vị thánh cũng như của tầng lớp quý tộc được xếp vào loại kiệt tác trong kiến trúc Islam giáo. Ngôi đền Taj Mahal ở Agra, Ấn Độ cũng như khu nghĩa địa Mamluk ở Cairo, Ai Cập là minh chứng cho những ngôi mộ kiểu như vậy. Ở một vài nơi, toàn bộ thành phố được phát triển quanh ngôi mộ của một nhân vật tôn giáo rất được kính trọng, chẳng hạn như thành phố Karbala ở Iraq, thành phố Mashhad ở Iran và thành phố Mazar-e Sharif ở Afghanistan.

Lễ an táng phải được thực hiện ngay trong ngày. Nếu mất vào buổi sáng thì chôn cất trước khi màn đêm buông xuống; Nếu mất vào buổi tối thì chôn cất vào sáng hôm sau. Trong thực tế có nhiều lễ an táng phải

NGUYỄN BÌNH

hoãn lại nhiều ngày trong trường hợp tín đồ qua đời ở một nơi xa nhà và phải mất thời gian đem thi thể về nơi sinh sống để chôn cất. Đoàn đưa tang sẽ đi bộ ra nghĩa địa. Phụ nữ có thể tham dự đám tang nhưng Sứ giả Muhammad không buộc họ phải tham gia. Đám tang nên cử hành đơn giản, không phô trương.

Theo truyền thống, việc mai táng theo Islam giáo được ghi dấu bằng một nghi lễ đơn giản. Bốn người nam giới khiêng quan tài tới nghĩa địa. Việc đưa tang là công việc tập thể. Nếu không có đủ người tiễn đưa người quá cố tới nghĩa địa thì các tín đồ Islam giáo khác bắt buộc phải nhập vào đoàn đưa tang, mặc dù ngày nay trên những con đường đông đúc của thành phố hiện đại, việc tuân thủ quy định này ngày càng ít đi.

Trong lễ nghi Islam giáo liên quan đến cái chết và an táng là cách ứng xử với những đứa trẻ và những người tử vì đạo: vì trẻ em không phải chịu trách nhiệm đối với những hành động của chúng nên trong lễ cầu nguyện không có lời cầu xin sự tha thứ tội lỗi của chúng. Tương tự như vậy, người ta tin rằng, những người tử vì đạo được miễn mọi tội lỗi, nên trong lễ cầu nguyện người ta không cầu xin sự tha thứ tội lỗi cho họ, mặt khác những người tử vì đạo cũng không cần phải được tắm rửa trước khi chôn cất, mà họ được an táng trong y phục họ mặc khi qua đời.

Thời gian để tang chính thức đối với người vợ hoặc chồng kéo dài 4 tháng 10 ngày, còn những người khác

là 3 ngày. Đặc điểm gây xúc động trong tang ma của Islam giáo là việc đi thăm mộ người thân vào chiều ngày lễ Eid-ul-Fitr cuối tháng Ramadan. Ở nhiều nơi khác nhau, có những ngày định trước sau lễ mai táng (đặc biệt là ngày thứ bốn mươi) khi thực hiện những nghi lễ cụ thể để tưởng nhớ tới người đã khuất. Những nghi lễ này thường liên quan đến việc phân chia lương thực hoặc tiền bạc cho những người nghèo túng và tập hợp những người đã đưa tang đến đọc Kinh Koran. Việc than khóc tập thể hoặc cá nhân (đặc biệt là của phụ nữ) cũng khá phổ biến, bất chấp những điều cấm của giáo luật.

Chương 4

CỘNG ĐỒNG ISLAM GIÁO Ở VIỆT NAM

4.1. Vài nét về lịch sử Islam giáo ở Việt Nam

Khi nhắc đến Islam giáo ở Việt Nam, người ta thường nghĩ ngay đến bộ phận tín đồ Islam giáo người Chăm, bởi vì, Islam giáo du nhập vào Việt Nam và phát triển chủ yếu trong cộng đồng người Chăm. Cho đến nay, không kể số tín đồ Islam giáo là ngoại kiều người Mã Lai, người Ấn Độ và một số ít người Kinh thì tuyệt đại bộ phận tín đồ Islam giáo ở Việt Nam là người Chăm. Có hai bộ phận chính trong cộng đồng tín đồ Islam giáo người Chăm: tín đồ Chăm Bani ở Ninh Thuận và Bình Thuận; tín đồ Chăm Islam ở An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ.

Căn cứ vào nhiều nguồn sử liệu, các nhà nghiên cứu về tôn giáo tín ngưỡng Chăm cho rằng, Islam giáo được truyền bá vào cộng đồng người Chăm thông qua các hoạt động thương mại của các thương nhân người Ấn Độ, Ả-rập, và có thể bằng hoạt động ngoại giao giữa vương quốc Chăm-pa với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á hải đảo, đặc biệt là các quốc gia vùng đảo thuộc Indonesia ngày nay.

Tuy nhiên, cho đến trước năm 1471, năm mà các sử gia cho là Chăm-pa không còn tồn tại với danh nghĩa một quốc gia, hai tôn giáo có ảnh hưởng đậm nét trong đời sống xã hội Chăm-pa là Bàlamôn giáo và Phật giáo.

Những bằng chứng khảo cổ học và bi kí tìm thấy trên vùng đất vương quốc Chăm-pa cổ cho thấy: kể từ khi mới lập quốc (thế kỷ II) và trong suốt thời gian tồn tại, Chăm-pa đã chịu ảnh hưởng rất lớn của văn hóa Ấn Độ và Bàlamôn giáo. Ở ngay buổi đầu dựng nước, quý tộc Chăm đã tiếp thu và sử dụng hệ thống thần của Ấn Độ. Người Chăm xưa đã tôn sùng các chủ thần Bàlamôn giáo là Brahma, Vishnu và Shiva. Khi được du nhập vào cộng đồng người Chăm, trong bộ ba thần Bàlamôn giáo nói trên, Shiva được đề cao hơn cả. Shiva là vị thần tượng trưng cho sức mạnh tàn phá của tự nhiên, thường được thể hiện dưới hình thức ngẫu tượng linga. Trong số 128 bia quan trọng nhất của Chăm-pa có 92 bia nói về Shiva, 3 về Vishnu, 5 về Brahma¹.

Cùng với Bàlamôn giáo, Phật giáo cũng đã từng bước được du nhập vào cộng đồng người Chăm trong bối cảnh việc truyền bá đạo Phật được gia tăng ở các quốc gia Đông Nam Á. *Tùy thư* (589 - 618) đã ghi "mọi người đều thờ Phật", và *Cựu Đường thư* còn cho biết thêm có "nhiều người xuất gia". Tuy nhiên, dưới vương triều

1. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp, H, 1991, tập I, tr. 441.

Panduranga (thường được gọi là thời kỳ Hoàn vương, 758 - 859), Phật giáo chưa phát triển mạnh, mà phải đến vương triều Indrapura (giữa thế kỷ IX - đến X). Có thể nói, vương triều Indrapura là một "vương triều Phật giáo". Nhiều di tích Phật giáo, trong đó có bức tượng Phật nổi tiếng (tượng Phật Đồng Dương) đã được tìm thấy. Vua Indravarman II (một vị vua vương triều Indrapura) đã cho xây Phật viện (Vihara) rất lớn tại Đồng Dương vào năm 875¹. Vua Indravarman II còn lấy tên hiệu Phật ước định làm miếu hiệu của mình là Paramabuddhaloka.

Mặc dù, dưới vương triều Indrapura, Phật giáo giữ vai trò chính thống, nhưng Bàlamôn giáo vẫn có một vị trí nhất định trong đời sống xã hội Chăm lúc bấy giờ. Điều đó được thể hiện bằng việc vua Giaya Indravarman I (Jaya Indravarman I) - vua thứ 8 của vương triều Indrapura (960 - 972) cho xây dựng lại ngôi đền Po Naga (năm 965) bị vua Chân Lạp Rajen Dravarman II (944 - 968) phá hủy trong cuộc chiến đánh Chăm pa năm 945 - 946. Vai trò của Bàlamôn giáo còn được kéo dài tới cuối thế kỷ XIII. Bởi lẽ, ở thế kỷ XIII, hàng loạt đền tháp Hindu giáo với ngẫu tượng linga, được xây dựng ở Bình Định (kinh đô Vijaya thời ấy), làm thành phong cách Bình Định của kiến trúc Chăm pa. Cuối

1. Lê Thị Tuyết Vân, *Ảnh hưởng của Islam giáo đối với đời sống xã hội đồng bào Chăm tỉnh Bình Thuận hiện nay*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Tôn giáo, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2001, tr. 9.

giai đoạn này, cụm đền tháp Po Klong Garai, thờ quốc chủ, nhưng cũng đặt thờ ngẫu tượng linga - yoni, tượng trưng cho Shiva và vợ là Uma¹. Vai trò đó còn được thể hiện qua một số bia có niên đại trong khoảng thời gian 1553 - 1570, và đền thờ vua Chăm Po Klong Sach được xây dựng vào cuối thế kỷ XVI. Ngôi đền này đến nay vẫn còn ở xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; cả về hình thức lẫn nội dung đều mang đậm dấu ấn Bàlamôn giáo².

Những thông tin của các nhà du lịch châu Âu đến Chăm-pa vào thế kỷ XIII, XIV cũng khẳng định như vậy. Marco Polo đến Chăm-pa vào năm 1285 đã cho biết: nhà vua và thần dân của nước này vẫn còn thờ ngẫu tượng. Sau đó, giữa thế kỷ XIV, Frère Odoric de Pordenone khi dừng chân ở nước này, yết kiến vua Chăm-pa, cũng có nhận xét rằng "Ở đây vua và cả dân đều sùng kính ngẫu tượng" và vẫn còn tồn tại lễ hiến sinh các bà vợ cùng với thi thể của người chồng quá cố theo tập tục của Ấn Độ giáo³.

Sử thi Sejarah Melayu của Malaysia trong đoạn nói về Chăm-pa đã gián tiếp đưa ra thông tin về tôn giáo của

-
1. Lương Ninh. *Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1/1999, tr. 53.
 2. Lê Thị Tuyết Vân, *Ảnh hưởng của Islam giáo đối với đời sống xã hội đồng bào Chăm tỉnh Bình Thuận hiện nay*, sđd, tr. 13.
 3. Phạm Thị Vinh, *Islam ở Việt Nam*, chuyên đề khoa học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2006, tr. 6.

NGUYỄN BÌNH

nước này: Khi Chăm-pa sụp đổ vào năm 1471, quốc vương Chăm-pa cùng với vợ con và tùy tùng đến tị nạn ở Sultanate Melaka (thuộc Malaysia) dưới thời trị vì của Sultan Mansur Syah (? - 1477) và cải theo Islam giáo ở đây. Như vậy, khi còn ở Chăm-pa, nhà vua và gia tộc của ông vẫn chưa phải là tín đồ Islam giáo¹.

Các nguồn sử liệu Trung Quốc, truyền thuyết của người Chăm thế kỷ IX - XI có đề cập đến Islam giáo ở thời kỳ này chưa minh chứng được người Chăm đã theo Islam giáo, mà chỉ cho thấy có sự hiện diện của Islam giáo ở Chăm-pa.

Ed. Huber tìm thấy trong *Tổng sử*, quyển 489, liệt truyện thứ 248, từ 1 đến từ 6a kể về Chăm-pa, có câu phiên âm: "A La Hòa Cập Bạt..." người Chăm đọc khi giết trâu tế thần và cho rằng đó có thể là cách phiên âm Trung Quốc của câu "Allah Akbar" mà tín đồ Islam giáo phải đọc trong mỗi lần làm lễ và cầu nguyện.

Dựa theo các tài liệu Trung Quốc, P.Y. Mauguin cho biết năm 951, trong số các sứ thần Chăm-pa đi sứ Trung Quốc có người mang tên có chữ "Pu", "Bu" hay "Bo" mà theo tác giả, đó là người Ả-rập hay người Muslim. Tác giả còn cho biết thêm, có những gia đình Muslim nổi tiếng gốc Ả-rập có tên mang chữ "Pu" đã đến Trung Quốc, tại Quảng Đông vào thời nhà Tống nhưng trước đó họ đã sống ở Chăm-pa. Hoặc cũng theo sử liệu

1. Phạm Thị Vinh, *Islam ở Việt Nam*, sdd, tr. 7.

Trung Quốc, trong số những người Chăm lánh nạn sang Trung Quốc trong các cuộc chiến giữa Đại Việt và Chăm-pa, có đoàn do Pu Lo E dẫn đầu. Từ những thông tin này, Mauguin đưa ra giả thuyết rằng, từ thế kỷ X hay trước đó nữa ở Chăm-pa đã tồn tại một cộng đồng thương nhân Islam gốc Trung Đông thường có liên lạc với tín hữu của họ ở Nam Trung Quốc. Cộng đồng này có quan hệ với cư dân Chăm và vua Chăm có thể đã sử dụng những thương nhân Islam trong việc buôn bán và cả trong hoạt động ngoại giao với Trung Quốc.¹

Năm 1922, P. Ravaise công bố những khám phá có ý nghĩa quan trọng của ông trên *Tạp chí Á châu* (Journal Asiatique) về hai tấm bia đá được tìm thấy ở ven biển miền Trung Việt Nam. Một tấm có niên đại 1039, tấm còn lại được xác định trong khoảng thời gian từ 1025 đến 1035. Cả hai tấm đều đề cập đến một cộng đồng Islam không phải người bản xứ cư ngụ ở ven biển Trung Bộ Việt Nam hiện nay. Họ là những thương nhân, thợ thủ công tạo thành một cộng đồng, có một vị lãnh đạo tinh thần tối cao, một Imâm hướng dẫn thực hiện các nghi lễ tôn giáo, ...²

Một truyền thuyết còn lưu truyền trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận về một vị vua Chăm

1. Phan Văn Dốp, *Islam giáo ở Việt Nam từ 1990 đến nay*, Chuyên đề khoa học, tr. 24, 25.

2. Phan Văn Dốp, *Islam giáo ở Việt Nam từ 1990 đến nay*, Chuyên đề khoa học, tr. 24, 25.

NGUYỄN BÌNH

Pô Âuloah hành hương đến thánh địa Mecca trong thời gian trị vì từ năm 1000 đến 1036 tại kinh đô Sri Binuri, tức Phật Thệ ở Quy Nhơn ngày nay. Mặc dù biên niên sử Chăm xem ông như một người mở đầu triều đại ở Sri Binuri (Quy Nhơn) nhưng rất có thể rằng, một vị vua theo Islam giáo có xưng hiệu "Thượng đế Allah tối cao" chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng hơn là một ông vua có thật trong lịch sử của vương quốc Chăm¹.

Cuối thế kỷ XIV, Chămpa bước vào một thời kỳ quật khởi dưới triều vua Chế Bồng Nga. Theo những truyền thuyết trong dân gian thì vua Chế Bồng Nga chính là Pô Bin Thuôr mà mộ và lăng thờ thuộc địa phận huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, do làng Bình Nghĩa (palei Bal Riya) xã Phương Hải trực tiếp thờ phụng. Phong tục làng Bình Nghĩa có nhiều khác biệt với các làng Chăm theo đạo Hindu khác. Người dân vẫn duy trì nhiều nét đặc thù của Hindu giáo nhưng cũng kiêng thịt heo, thịt dồng (một loài bò sát) như tín đồ Bàni. Các dòng họ trong làng giữ tục kiêng kỵ không được làm thấy Pasêh (tu sĩ đạo Hindu Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận); có một số dòng họ khác lại giữ tục thiêu người chết, một số khác thì theo tục chôn. Giải thích hiện tượng này, một số nhân sĩ dựa theo truyền thuyết cho rằng nhà vua có ba người vợ, trong đó một người theo đạo Hindu, một người theo Islam giáo, một người là người Việt. Có thể để đoàn kết lực lượng, nhất

1. Phan Văn Dốp... sđd.

là để chống lại Đại Việt, nhà vua đã tôn trọng phong tục của cả hai đạo¹.

Từ những cứ liệu này, nhà nghiên cứu Phan Văn Dốp đưa ra giả thuyết rằng, phải chăng vào cuối thế kỷ XIV đã có một bộ phận đáng kể nhân dân Chăm theo Islam giáo, hoặc Islam giáo đã có ảnh hưởng đáng kể trong xã hội khiến nhà vua phải có một chính sách "đoàn kết tôn giáo" và đặt Islam giáo vào vị trí ngang hàng với đạo Hindu, thậm chí có phần được chiếu cố hơn đạo Hindu nữa.

Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng, có lẽ người Chăm không theo Islam giáo trước thời điểm năm 1470, thời điểm đánh dấu sự sụp đổ của vương quốc. Đây là một mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Islam giáo ở Chămpa. Cuối thế kỷ XV, sau cuộc chiến với Đại Việt, Chămpa chỉ còn lại phần đất từ Phú Yên trở vào và lại bị chia cắt làm ba tiểu quốc (1471). Trong suốt hai thế kỷ XIV, XV, chiến tranh, mất đất, triều đình suy yếu, quý tộc chia rẽ, nạn soán đoạt ngôi vua xảy ra thường xuyên, kinh tế suy sụp, nhân tâm ly tán,... làm cho nền tảng xã hội Chămpa lung lay. Chính trong bối cảnh đó, Islam giáo có thể đáp ứng được yêu cầu cấp bách của xã hội Chămpa lúc bấy giờ là thống nhất đất nước và đoàn kết nhân dân thành một khối thống nhất như Giáo chủ Muhammad đã vạch. Phải chăng, sự kiện năm 1471 đã

1. Phan Văn Dốp... sđd.

dẫn đến sự xáo trộn trong niềm tin tôn giáo của một bộ phận người Chăm, khiến cho họ có nhu cầu tìm một tôn giáo mới, và khi đó thì đạo Islam là một tôn giáo có thể đáp ứng nguyện vọng của họ, bởi trong thời gian này đã hình thành một số quốc gia Islam giáo ở Đông Nam Á như Malaka, Johor (ở bán đảo Malaysia)... Rất có thể đạo Islam là một động lực kích thích vương triều Bal Batthinong và Bal Pandaran nghĩ có thể tự hùng đem quân lấn chiếm nước Hoa Anh (1611). Rồi cho đến năm 1693, vua Bà Tranh (Pothot) lại nổi lên chống chúa Nguyễn và bị đánh bại dẫn đến hậu quả là hai xứ Bal Batthinong, Bal Pandaran đổi làm trấn Thuận Thành và sau đổi làm phủ Bình Thuận.

Những tư liệu lịch sử ở thế kỷ XVII cung cấp nhiều thông tin rõ hơn về một cộng đồng Chăm Islam giáo và ngay trong triều đình cũng có người theo đạo. Manguin đã đưa ra một số sự kiện như năm 1607, người được triều đình cử ra giao dịch với đoàn thuyền của Cornelis Matelief đã theo Islam giáo; các nhà truyền giáo như Escaloma OFM (1640), Hainques (1665) cho biết một bộ phận người Chăm đã theo đạo. Một sự kiện quan trọng là năm 1676, linh mục Mahot cập bến ở Champa cho biết vua và một số dân Chăm là người Islam giáo. Năm 1685, linh mục Feret đã xác nhận điều trên. Các nguồn tài liệu của Hà Lan về Champa giai đoạn này có đề cập đến bức thư của vua Chăm gửi toàn quyền Batavia năm 1860, trong đó nhà vua đã xưng là Paduka Siri Sultan, mà "Sultan" là một tước hiệu Islam giáo.

Ngoài ra, những truyền thuyết về vua Pô Rômê (1627 - 1651) cũng đã nói đến một cộng đồng Islam giáo và người kế vị ông - vua Pô Nrang, có hai vợ thì một người thuộc đạo Bani. Cũng theo truyền thuyết, một vị tướng của vua Pô Nit - có lăng thờ tại thôn Thanh Hiếu, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Ninh Thuận, cũng là một người Islam giáo.

Dưới tác động của những biến cố lịch sử, nhiều người Chăm đã rời bỏ quê hương ở các tỉnh ven biển Trung Bộ Việt Nam sang cư trú ở Campuchia và một số nơi khác. Khi sang Campuchia, một số người Chăm đã theo Islam giáo. Ở đó, họ tiếp xúc và cộng cư với những tín đồ Islam giáo nói tiếng Mã Lai đến từ các đảo Bornéo, Sumatra, Thái Lan, ... Do sự tiếp xúc này, đại bộ phận người Chăm ở Campuchia đã theo Islam giáo thuộc trường phái Shafi'i tương tự như phần lớn tín đồ Islam giáo ở Malaysia, Indonesia, ... hay khu vực Đông Nam Á nói chung.

Quá trình hình thành cộng đồng tín đồ Islam ở các tỉnh Nam Bộ trải qua một tiến trình lịch sử lâu dài bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII khi người Chăm từ Campuchia trở về định cư ở An Giang và Tây Ninh, rồi dần mở rộng địa bàn cư trú đến các nơi khác ở Nam Bộ thì ở Việt Nam mới có một cộng đồng tín đồ Islam giáo thực thụ và thực hành đức tin theo giáo lý Islam.

Giữa thế kỷ XVIII, một số người Chăm ở Campuchia vì căm phẫn với sự ngược đãi của vua Chân Lạp đã theo về cùng chúa Nguyễn. Đến năm 1759, cả vùng đất

NGUYỄN BÌNH

Nam Bộ ngày nay đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Để phòng chống quân Chân Lạp và quân Xiêm, các chúa Nguyễn đã cho người Chăm đồn trú ở Tây Ninh và Hố Ngự (Châu Đốc). Ở đó, người Chăm lo việc khai khẩn, lập đồn điền, trấn giữ biên thùy và là nhóm người Chăm ở Campuchia về định cư đầu tiên ở Nam Bộ, đồng thời là bộ phận tín đồ Islam giáo đầu tiên hình thành ở khu vực này.

Đợt chuyển cư quan trọng nhất của người Chăm và người Mã Lai về Nam Bộ diễn ra trong các năm 1854, 1858. Sau cuộc nổi loạn thất bại trên đất Chân Lạp, Tuôn Sét-it và các cộng sự cùng gia đình được triều Nguyễn thu nhận. Họ có khoảng 5.000 người, được định cư trên các cù lao và hai bên bờ sông Hậu, phân bố thành 7 làng: Katambong, Châu Giang, Phum Soài, Lama, Koh Goi, Koh Kia, Sabâu (trái dài từ cù lao Katambong đến biên giới Việt Nam - Campuchia).

Bộ phận người Mã Lai trong cộng đồng Islam từ Campuchia về Việt Nam không phải là một nhóm tộc người thuần nhất là kết quả của những cuộc hôn nhân giữa những người nam giới nói tiếng Mã Lai với phụ nữ Khmer. Chính vì vậy, người Chăm gọi họ là "Java - Kur". Từ "Java" để chỉ những người nói tiếng Mã Lai ở đảo Java (Indonesia) và thường để gọi chung những người nói tiếng Mã Lai ở khu vực Đông Nam Á hải đảo; từ "Kur" để gọi người Khmer. Di duệ của những người Java Kur hiện cư trú tại xóm Châu Giang (xã Châu Giang, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang), một

nhóm tại Katambong (xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang), tại phường 2 (quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh).

Sự hình thành các điểm cư trú của các tín đồ Chăm Islam ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1972. Đó là thời điểm người Chăm ở Campuchia bị khủng bố (chính quyền Lon Nol), chạy về Việt Nam và được định cư ở khu vực Long Khánh (nay thuộc ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai). Trong khoảng thời gian này, do tình hình chiến sự, một số người Chăm ở Tây Ninh và Châu Đốc cũng đã đến định cư ở Long Khánh. Cũng vào năm này, *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* được sự đồng ý của chính quyền Sài Gòn đã đưa một số người Chăm từ thành phố lên Long Khánh để lập nghiệp. Sau năm 1975, có một bộ phận người Chăm ở Thành phố tiếp tục lên xã Xuân Hưng và đến tụ cư tại một địa điểm mới ở xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, một số gia đình người Chăm Islam từ thành phố lên làm công nhân tại nông trường cao su Phú Riềng tỉnh Bình Dương đến năm 1990 đã xây xong ngôi thánh đường để làm lễ.

Sau An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh hiện là nơi có khá đông tín đồ Chăm Islam so với các nơi khác ở Nam Bộ. Tuyệt đại bộ phận họ gốc từ Châu Đốc chuyển lên. Quá trình chuyển cư của người Chăm Islam từ Châu Đốc lên Thành phố Hồ Chí Minh diễn ra liên tục, từ năm 1945 cho đến năm 1970.

NGUYỄN BÌNH

Hai địa điểm cư trú đầu tiên của người Chăm Islam tại Thành phố Hồ Chí Minh là Nancy (nay thuộc phường Cầu Kho, quận I) và quanh khu vực nghĩa địa Islam của người Ấn ở Hòa Hưng (quận III). Năm 1950, họ xây dựng được ngôi thánh đường đầu tiên tại khu vực Nancy; năm 1956, thánh đường bị cháy và sau đó được xây lại vào năm 1980. Đến năm 2003, thánh đường này được xây lại một lần nữa. Từ sau khi thánh đường được xây dựng (1956), người Chăm từ Châu Đốc lên thành phố ngày càng nhiều, và dần hình thành thêm hai địa điểm cư trú mới là khu vực gần cầu Công Lý (nay thuộc phường 17 và 15, quận Phú Nhuận) và Cầu Chông (phường 9, quận IV). Đến 1949 - 1950, những người Chăm là gác - dan và làm công nhân hăng rượu Bình Tây đến cư trú ở khu vực Bình Đông (nay thuộc phường 9, quận VIII). Tiếp theo đó, trong thập niên 1950, một địa điểm nữa được hình thành ở khu vực Trương Minh Giảng (quận III), lúc đó gọi là xóm Cầu Ván, trên rạch Nhiều Lọc.

Trong thập niên 1960, người Chăm ở Châu Đốc chuyển vào thành phố ngày càng nhiều, nhất là sau trận lụt năm 1966. Nhiều khu vực cư trú mới của người Chăm trong thành phố đã xuất hiện: xóm Cầu Rạch Ông (1962), Tế Bân (1964), Cầu Xóm Chi, Thị Nghè, Nam Long (quận VI),... Đến cuối thập niên 1960, các khu vực cư trú của người Chăm ở thành phố đã hình thành như hiện nay.

Với sự hình thành các khu vực cư trú của mình, người Chăm Islam ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã tố

chức được bộ máy quản lý xã hội truyền thống của mình và đã xây các tiểu thánh đường để hành lễ. Năm 1968, xây dựng thánh đường Nam Long (quận VI), năm 1969 khởi công xây dựng thánh đường Phú Nhuận (khánh thành năm 1973).

Trong quá trình làm ăn sinh sống, thông qua những người Chăm đi buôn bán bằng đường sông, một số gia đình người Kinh ở Ba Cụt, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (năm 2001 có 99 tín đồ) đã theo Islam giáo và đã xây dựng tại đây một thánh đường. Người Kinh theo Islam giáo ở đây có quan hệ khá khăng khít với người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều Imâm hướng dẫn hành lễ tại đây cũng là người Chăm.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng còn có các ngoại kiều thuộc các quốc tịch Ấn Độ, Indonesia, Malaysia,... theo Islam giáo sinh sống. Những ngoại kiều này đến sinh sống ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn từ khá lâu và họ đã xây dựng nên những thánh đường đầu tiên ở Thành phố Hồ Chí Minh để hành lễ.

Hiện nay, cộng đồng Islam giáo ngoại kiều người Malaysia và Indonesia sống tập trung ở phường Nguyễn Thái Bình, quận I. Cộng đồng này đã xây dựng nên thánh đường đầu tiên ở Thành phố Hồ Chí Minh - thánh đường Rahim, số 45 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Thánh đường Rahim còn được gọi là thánh đường Bà Lai hay thánh đường Mã Lai.

Những tín đồ Islam thuộc các quốc tịch Ấn Độ, Pakistan, Afghanistan không rõ đến Thành phố Hồ Chí Minh

NGUYỄN BÌNH

vào giai đoạn nào, nhưng cũng đã xây dựng được một số thánh đường, trong đó có hai thánh đường tại Thành phố Hồ Chí Minh (được xây dựng trong thập niên 30 của thế kỷ XX) và một tại Mỹ Tho. Sau khi xây dựng thánh đường Jamia Masjid ở quận 5 vào năm 1932, thì năm sau họ được chính quyền thuộc địa cho thành lập tổ chức tôn giáo của mình là Congrégation des Musulmans de Cochinchine (1933). Trước năm 1975, phần lớn các Ấn kiều theo Islam giáo sống tập trung quanh hai thánh đường của họ tại hai trung tâm thương mại Sài Gòn và Chợ Lớn. Sau năm 1975, một số ngoại kiều Ấn Độ, Malaysia, Indonesia đã hồi hương. Số người ở lại hiện sống rải rác trong khắp Thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng cần lưu ý, bộ phận tín đồ Islam giáo có nguồn gốc Indonesia, Malaysia và Ấn Độ đến nay không còn thuần nhất về mặt tộc người. Họ đã trải qua hôn nhân với người Kinh và người Chăm trong quá trình cộng cư và hội nhập của cả cộng đồng Islam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, người Chăm Islam ở Thành phố Hồ Chí Minh, một trong những hội Chăm Islam giáo có vai trò hết sức quan trọng của *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam*, đã truyền bá đạo Islam ra ngoài Ninh Thuận và có một số tín đồ Bani cải theo. Để có những tín đồ thông hiểu giáo lý và cách thức thực hiện các nghi lễ theo đúng giáo luật thuộc trường phái Shafa'i, *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam*

đã giúp đỡ, tạo điều kiện nhằm đào tạo một số tín đồ Islam ở Ninh Thuận mới cải đạo đến Katambong (An Giang) - một trung tâm giảng dạy giáo lý của người Chăm Islam ở Nam Bộ lúc bấy giờ - để học tập. Sau một thời gian học tập, những tín đồ này đã trở về Ninh Thuận và giữ vai trò hướng dẫn lễ (Imâm), giảng giáo lý (Khotip) và dạy trẻ em học kinh Koran... Như vậy, bộ phận người Chăm Islam ở Ninh Thuận (sinh hoạt tôn giáo ở 4 thánh đường: 101, 102, 103, 104) cũng thực hành đức tin Islam giáo tương tự với người Chăm Islam ở Nam Bộ.

Tóm lại, Islam giáo đã được truyền đến vương quốc Chăm-pa trong khoảng thời gian tôn giáo này lan truyền tới khu vực Đông Nam Á qua các thương nhân Ả-rập, Ấn Độ,... Tuy nhiên, phải trải qua một thời gian dài mới hình thành một cộng đồng Chăm theo Islam giáo. Cộng đồng này về sau được gọi là *Bani*, và có thể do những biến động lớn trong lịch sử hoặc do phương thức du nhập của Islam giáo vào vương quốc Chăm-pa nên trong sinh hoạt tôn giáo cũng như việc thực hiện các bốn phận căn bản của người tín đồ dù vẫn có những nét chung, nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt với cộng đồng tín đồ Islam trên thế giới¹. Từ giữa thế

1. Theo một chức sắc Islam giáo ở Văn Lâm, Ninh Hải, Ninh Thuận, giữa Chăm Bani và Chăm Islam có một số tương đồng và khác biệt về tôn giáo như dưới đây:

(1) Kiến trúc Thánh đường (chùa Bani), phương hướng của các Thánh đường khi xây dựng đã được tính toán chính xác

kỷ XVII trở đi, khi người Chăm từ Campuchia về định cư ở An Giang và Tây Ninh, rồi dần mở rộng tới các nơi khác thì ở Việt Nam mới có một cộng đồng tín đồ thực sự thực hành đức tin theo giáo lý của Islam giáo như một số cộng đồng Islam giáo trong khu vực và trên thế giới.

với hướng Kiblad, tức hướng về thánh địa Mecca, như các thánh đường trên toàn thế giới;

- (2) Việc tính toán quy định ngày tháng cúng lễ, mặc dù không liên lạc với các nước Islam giáo bên ngoài, nhưng hằng năm vẫn định đúng ngày lễ như ăn chay đúng với lịch Islam giáo thế giới.
- (3) Đồng bào Chăm Bani còn lưu giữ một số Kinh Koran khá đặc biệt, nhưng vì được sao chép tay nên nội dung có thể bị lệch so với các bản Kinh hiện lưu hành ở các nước Islam giáo khác trên thế giới.
- (4) Giới tu sĩ Chăm Bani hướng dẫn đạo theo phương pháp truyền khẩu nên không ai thông suốt nội dung Kinh Koran. Trong bản Kinh Koran mà đồng bào Chăm Bani sử dụng, có những phần chú thích riêng viết bằng chữ Chăm cổ nói rõ ý nghĩa của các câu kinh để sử dụng.
- (5) Việc hành đạo ở đây dường như được xem là việc riêng của giới tu sĩ, tức là một giới chuyên nghiệp mặc sắc phục riêng, tự họ có thể thay mặt tập thể tín đồ đảm trách nghĩa vụ của Thượng Đế truyền phán cho mọi người Islam giáo qua Kinh Koran, không bị ràng buộc những giáo luật của Islam giáo như cầu nguyện mỗi ngày, tịnh chay tháng Ramadan,...
- (6) Các thánh đường Bani thay vì mở cửa hằng ngày đón tiếp tín đồ thì chỉ mở cửa hành lễ vào ngày thứ sáu hằng tháng và một tháng Ramadan.

4.2. Cộng đồng Islam giáo Việt Nam

4.2.1. Cộng đồng Chăm Bani

Ninh Thuận và Bình Thuận là địa bàn cư trú tập trung đông nhất của người Chăm ở Việt Nam. Họ sống thành từng làng (palei), tụ cư trên vùng đồng bằng Phan Rang, Phan Rí thuộc huyện Ninh Phước (Ninh Thuận), huyện Bắc Bình (Bình Thuận). Những làng Chăm Bani phân bố tiếp giáp và xen kẽ với các làng người Chăm theo đạo Bàlamôn và các làng của người Kinh. Mỗi làng Chăm Bani đều có một thánh đường (người dân địa phương vẫn gọi là chùa), được gọi là "thang Pô" (Nhà của các vị Thánh) hay "thang mưgik" (nhà làm lễ) để tín đồ đến làm lễ. Những thánh đường này được xây dựng theo hướng Tây (hướng thánh địa Mecca) nhưng kiến trúc không mang những nét đặc trưng của kiến trúc Islam giáo.



Thánh đường của người Chăm Bani ở An Nhơn

NGUYỄN BÌNH

Ở tỉnh Ninh Thuận có 22 thôn người Chăm phân bố trong 12 xã thuộc 4 huyện thì có 7 thôn theo đạo Bani, trong đó thôn Phú Nhuận có khoảng một nửa dân cư theo đạo Bani, một nửa còn lại theo đạo Bàlamôn. Ngoài ra, còn có 3 thôn vừa có tín đồ Islam vừa có tín đồ Bani là các thôn Văn Lâm xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, thôn Phước Nhơn và thôn An Nhơn, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải.

Ở Bình Thuận có 10 thôn theo đạo Bani, trong đó tập trung chủ yếu ở xã Phan Hòa và Phan Thanh (6 thôn), huyện Bắc Bình. Những thôn này phân bố gần nhau, vì vậy có những sinh hoạt tôn giáo chung với nhau. Tỉnh Bình Thuận không có tín đồ Islam sống thành một đơn vị hành lễ như ở Ninh Thuận hay các tỉnh Nam Bộ.

Theo số liệu thống kê¹, tín đồ Chăm Bani ở Ninh Thuận có 22.745 người, 112 chức sắc, 7 thánh đường; ở Bình Thuận có 16.428 người, 295 chức sắc, 13 chùa (thánh đường). Tổng hợp lại, tín đồ Chăm Bani hiện nay có 39.173 người, 407 chức sắc, 20 chùa (thánh đường).

Tầng lớp tu sĩ Chăm Bani

Các tu sĩ, chức sắc Bani hình thành nên một hàng ngũ thuộc tầng lớp trên, nhất là trong đời sống đạo. Chức sắc Bani thường là những người có uy tín cả bên đạo lẫn bên đời. Đặc biệt là các vị sư cả, họ vừa là chỗ dựa trong đời sống tâm linh vừa là những thủ lĩnh của tín

1. Theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ khảo sát năm 2003.

đồ trong đời sống xã hội, trong đó có các hoạt động lao động sản xuất. Họ tham gia vào tất cả những lễ nghi tôn giáo như cưới hỏi, tang tế, ... của các gia đình Bani và cộng đồng. Chức sắc Bani được duy trì theo chế độ cha truyền con nối. Nếu dòng họ nào không có người làm chức sắc thì tầng lớp chức sắc của thánh đường xem xét cho một người trong dòng họ đó làm. Do đó, nhìn vào số lượng chức sắc trong một thánh đường có thể biết trong làng Chăm Bani đó có bao nhiêu dòng họ.

Mỗi thánh đường Bani có từ 15 đến 30 tu sĩ, người có vai trò quan trọng nhất là thầy Cả (Ôn Gru). Trong mỗi làng, chỉ có một thầy Cả. Thứ bậc các tu sĩ được chia thành bốn cấp, từ thấp tới cao là Char, Tip (Khotip), Mưm (Imâm) và Ôn Gru:

- *Thầy Char*: bao gồm những người mới gia nhập hàng ngũ tu sĩ. Tùy theo thời gian và khả năng tu tập, chức Char được chia làm bốn cấp: Jăm ak, Talavi, pô Sit, Pô Prông. Lễ lên cấp được tiến hành trong tháng Ramưwan. Năm 2005, số lượng thầy Char (Chang) là 152 vị (Ninh Thuận: 33 vị; Bình Thuận: 119 vị).

- *Thầy Tip*: có nhiệm vụ thực hiện một số nghi lễ tại thánh đường và tư gia mà không đảm nhận việc giảng giáo lý. Số lượng thầy Tip là 24 vị (Ninh Thuận: 12 vị; Bình Thuận: 12 vị).

- *Thầy Mưm*: người điều khiển các buổi lễ vào trưa thứ Sáu hàng tuần. Trong đạo Bani, thầy Mưm là tu sĩ đã

NGUYỄN BÌNH

trải qua hơn 15 năm tu hành, được xem là đã thuộc hết kinh Koran và có khả năng thực hiện mọi nghi lễ trong đạo. Ở Ninh Thuận có 21 thầy Mưm (20 Mưm cự, 01 Mưm tân); Bình Thuận có 67 thầy Mưm (50 Mưm cự, 17 Mưm tân). Trong số các thầy Mưm, những người có khả năng, đạo đức và tài chính được chọn để làm lễ ra mắt "40 vị Thánh của đạo" và được gọi là Mưm pah pluh (Mưm 40). Người được tấn phong chức vụ này có thể sẽ được giữ vai trò thầy Cả trong tương lai. Sự lựa chọn tu sĩ thụ chức Mưm 40 rất khắt khe vì phải được tập thể các thầy Cả của các làng trong khu vực đó chấp nhận, và mỗi năm chỉ có một hoặc hai ngày có thể tổ chức lễ thụ chức. Tổng số Mưm 40 của đạo Bani năm 2003 là 120 vị (Ninh Thuận: 36 vị, Bình Thuận: 84 vị).

- *Thầy Cả* (Ôn Gru): chức vụ cao nhất và duy nhất trong một thôn hay một chùa Bani. Thầy Cả là người quyết định hầu hết các vấn đề về đạo và đời trong thôn Bani. Ông là người duy nhất cho ngày tháng tổ chức các lễ cúng tại tư gia, có khả năng làm chủ mọi nghi lễ trong đạo và có khả năng phối hợp với các thầy lễ khác trong một số lễ đặc biệt như cầu đảo, lập làng, lập thánh đường, ... Thầy Cả ở cương vị này đến cuối đời. Trong trường hợp thầy Cả quá già yếu, các tu sĩ trong khu vực sẽ chọn ra một vị Mưm 40 trong làng làm Phó Cả để giúp thầy Cả một số công việc. Ở Ninh Thuận có 9 Sư Cả, 1 Phó Cả. Ở Bình Thuận có 11 Sư Cả và 2 Phó Cả.

Đạo Bani khuyến khích mỗi dòng họ phải có ít nhất một tu sĩ để thực hiện các lễ nghi trong gia đình và dòng họ theo nghi thức của đạo. Điều kiện để một thanh niên được nhận vào làm tu sĩ là không bị tàn tật, đã làm lễ "Katat" hay lễ "Khotan" (lễ cắt da quy đầu), nếu đã lập gia đình thì càng tốt vì người vợ không phải là người ngoại đạo. Mỗi tu sĩ khi được thăng cấp đều phải tổ chức một lễ thụ phong, đặc biệt là lễ thụ phong thầy Cả được tổ chức rất lớn, có sự tham dự của các tu sĩ trong làng và trong khu vực.

Mỗi chùa Bani có một Ban lãnh đạo hay còn gọi là Ban Cai quản, gồm ba chức sắc: Char, Tip, Mưm. Ban lãnh đạo chùa được các tu sĩ và nhân sĩ trong làng bầu chọn vào cuối tháng Ramưwan, với nhiệm kỳ từ 3 đến 5 năm, có trách nhiệm tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết các vụ việc tranh chấp, kiện tụng, tham dự các lễ cầu nguyện chung với các chùa khác trong khu vực, trực tiếp thực hiện hay phân phối các tu sĩ thực hiện các nghi thức theo tập tục trong các lễ tang, lễ cưới, ... của tín đồ trong làng.

Tuy nhiên, Tu sĩ Chăm Bani đang thiếu vắng một thế hệ kế tục trong tương lai. Người ta nhận diện tôn giáo Chăm Bani qua tầng lớp tu sĩ. Vì thế, tầng lớp tu sĩ có vai trò nhất định trong xã hội. Trước đây, ngoài nhiệm vụ thực hiện các nghi thức trong nghi lễ, họ còn có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các mối quan hệ xã hội. Ngày nay, vai trò của tu sĩ không còn được như trước. Nhiều vấn đề được chính quyền địa

phương điều hành. Tín đồ nào có ốm đau, quan hôn, tang tế mới tìm đến các tu sĩ. Trong khi đó, họ có nhiều kiêng cử và ràng buộc trong cuộc sống đời thường nên rất khó khăn trong mưu sinh. Chính vì thế, tu sĩ không còn là mẫu người để mọi người xem đó là cái đích vươn tới. Mặc dù, có một vài người gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ nhưng không đáng kể và đó không phải là sự tự nguyện mà là do sự vận động của gia đình, dòng họ và là trách nhiệm đối với gia đình, dòng tộc. Năm 2003, đội ngũ chức sắc ở Ninh Thuận mới phát triển thêm được 01 thầy Mưm, 4 thầy Tip; ở Bình Thuận có thêm 17 thầy Mưm và 12 thầy Tip.

Đời sống tôn giáo Chăm Bani

Những tín đồ Bani chỉ biết Islam giáo là tôn giáo thiêng, và Allah là Thượng Đế duy nhất mà họ tôn thờ. Họ không bao giờ được nghe giảng Kinh Koran và thậm chí không cầu nguyện. Nếu hỏi một tín đồ Chăm Bani bình thường, không phải là tu sĩ, vì sao họ lại coi mình là tín đồ Islam giáo thì họ sẽ trả lời là vì họ có thực hiện lễ thành niên (nam làm lễ cắt da quy đầu, nữ làm lễ cấm cung ở tuổi dậy thì) lúc 15 tuổi và được đặt tên thánh, nhưng cụ thể tên gì thì không phải ai cũng nhớ. Các tín đồ bình thường chỉ giữ kiêng kị trong ăn uống như kiêng ăn thịt lợn, thịt các loại động vật bò sát, ... đi lễ và dâng lễ đều đặn trong các dịp lễ tại thánh đường. Các tín đồ Chăm Bani nói chung không được học kinh Koran, không làm các nghi thức cầu nguyện như các tín đồ Islam nói chung trên thế giới và thậm

chí cũng không nhận thức đầy đủ về 5 bốn phận căn bản của tín đồ Islam. Theo quan niệm của đông đảo tín đồ Chăm Bani, việc thực hành đức tin nghĩa là tổ chức đầy đủ các lễ nghi theo phong tục.

Tín đồ đạo Bani quan niệm việc thực hiện giáo luật Islam giáo như làm lễ cầu nguyện 5 lần mỗi ngày, tuân thủ các kiêng kị trong ăn uống, sinh hoạt hằng ngày, tham dự đầy đủ các lễ cầu nguyện tại thánh đường, "tu" tại thánh đường trong suốt tháng Ramưwan, bố thí, nhịn ăn ban ngày vào tháng Ramưwan... là nhiệm vụ của riêng các tu sĩ.

Còn ngày thánh lễ thứ Sáu hàng tuần, người ta chỉ tổ chức lễ cầu nguyện tại thánh đường trong khoảng thời gian từ tháng Một đến tháng Chín theo giáo lịch. Ba tháng còn lại, tu sĩ không đến thánh đường để làm lễ cầu nguyện. Chỉ có một lễ duy nhất được thực hiện trong khoảng thời gian này là lễ Wa Ha (lễ này tổ chức vào đêm ngày 10 tháng 12 lịch Islam giáo) và thường rơi vào ngày thứ Năm hoặc thứ Sáu. Lễ Wa Ha chính là lễ Royal Hadji, tức là lễ hiến sinh trong mùa hành hương tới thánh địa Mecca của tín đồ Islam giáo.

Người Chăm Bani quan niệm rằng, tháng Ramưwan là tháng kinh hội, là tháng thiêng liêng nhất trong năm. Thế nhưng, họ không hiểu được ý nghĩa và những việc cần làm trong tháng này. Họ không thực hiện trai giới, tức là không thực hiện việc nhịn ăn uống từ lúc Mặt Trời mọc cho tới khi Mặt Trời lặn và đến nhà thờ mà họ vẫn quen gọi là *chùa* để cầu nguyện. Duy nhất chỉ

NGUYỄN BÌNH

có các tu sĩ trong tháng Ramưwan là bắt buộc phải đến ở hủn, sinh hoạt, ăn uống trong các thánh đường để học Kinh Koran, và các nghi thức hành lễ. Các gia đình có tu sĩ đến ở nhà thờ phải chu cấp đồ ăn, thức uống cho họ mỗi ngày. Dù thế, các tu sĩ cũng chỉ thực hiện cầu nguyện mỗi ngày 5 lần và chịu trai giới trong ba ngày đầu của tháng thay vì phải thực hiện suốt tháng như các tín đồ Islam khác. Vì vậy, dù các tu sĩ là những người đại diện cho các tín đồ Bani, nhưng họ cũng không hiểu hết các giới luật của đạo. Những tu sĩ này chỉ có thể đọc Kinh Koran và hiểu nội dung từng đoạn thông qua sự giải thích bằng tiếng Chăm hoặc tiếng Melayu. Các thầy Mưm (Imam) có nắm được những điểm cơ bản về luật Islam, song họ chỉ có thể đọc được kinh mà ít hiểu nghĩa. Có rất ít người biết chữ Arập, đa số chỉ nhận được mặt chữ, đọc lên được, nhưng không biết nghĩa của từ. Các bài kinh cầu nguyện ở các buổi lễ quan trọng như lễ cúng táng cho người quá cố được các thầy Char đọc thuộc lòng, song chính họ cũng không hiểu nội dung nói về vấn đề gì. Vì thế, người Chăm Bani không hiểu được giáo luật, thậm chí còn hiểu sai lệch đi là lẽ đương nhiên. Vào tháng Ramưwan, xóm làng Chăm Bani vẫn sinh hoạt bình thường, Chỉ có khác là các gia đình phải dâng lễ vật cho Allah và các vị thánh khác của đạo Islam. Nếu gia đình nào có người nhà làm tu sĩ thì phải dâng 3 mâm lễ vật gồm một mâm cơm, hai mâm bánh, hoa quả và xôi chè. Những gia đình mộ đạo hơn và có điều kiện kinh tế thường xuyên dâng lễ vào các ngày đầu tháng, rằm và cuối tháng như các tín

đồ Phật giáo. Họ cho rằng, dâng lễ vật như vậy là họ đã làm tròn bốn phận của mình đối với Allah.

Theo giáo luật Islam thì bố thí (Zakat) là một trong năm nghĩa vụ thiêng liêng của tín đồ Islam, song đối với người Chăm Bani, Zakat không được mấy ai biết đến. Người ta chỉ nói nhiều đến lễ đổi gạo của các tu sĩ trong chùa vào tháng Ramưwan. Cũng có thể gọi đó là sự bố thí, song ý nghĩa của nó hoàn toàn khác. Mỗi tu sĩ chuẩn bị một thúng gạo, sau đó họ dùng bát xúc từng bát gạo từ thúng của mình lần lượt bỏ vào các thúng gạo của các tu sĩ khác, và ngược lại cũng nhận được những phần gạo như vậy. Theo quan niệm của người Chăm Bani, người chết vẫn có cuộc sống bình thường ở thế giới bên kia, vì vậy, họ cũng cần có gạo để sống trong những ngày đầu mới lìa đời, chưa có khả năng tự nuôi được mình. Những phần gạo các tu sĩ trao đổi cho nhau chính là những phần gạo họ gửi để "dự trữ" khi cha mẹ hoặc bản thân họ qua đời sẽ nhận được ở thế giới bên kia.

Theo giáo luật Islam, mỗi tín đồ nam cũng như nữ phải trải qua các lễ quan trọng trong suốt vòng đời của mình như lễ cắt tóc, lễ đặt tên, lễ thành niên, lễ cưới và lễ tang theo đúng quy định của đạo được ghi trong thánh Kinh Koran và giáo luật Shariah. Người Chăm Bani cũng tuân thủ theo các quy định đó, nhưng thực hiện chúng theo cách riêng của mình. Họ thực hiện lễ thành niên cho con trai và con gái ở tuổi 14 - 15. Tuy nhiên, người Chăm chỉ thực hiện nghi lễ này một cách tượng trưng. Họ gọi nghi lễ này là lễ Katăt, Kătal hay

Khotäl, và thực hiện nghi lễ này cho nhiều cậu con trai cùng một lúc. Thường thường, người ta dựng một cái rạp nhỏ, là nơi để lần lượt từng em vào cho thấy Char làm lễ. Thấy Char đọc Kinh Koran, sau đó cầm con dao đưa qua, đưa lại trên đầu dương vật của đứa trẻ. Nghi lễ như vậy là kết thúc. Nhân dịp lễ Katät, người Chăm Bani còn đặt tên thánh cho con trai của mình. Theo tập tục của Islam giáo, mỗi tín đồ đều có tên thánh và phải nhớ để đến ngày tận thế nghe Allah gọi lên phán xử. Thế nhưng, nhiều người Chăm Bani đã không nhớ được tên thánh của mình, bởi vì tên thánh không được sử dụng để gọi hằng ngày. Trong trường hợp bị quên tên thánh, người Chăm Bani có thể đến xin thấy Char đặt lại. Tên thánh của họ thường là Hô Thanh, Hô Thai, Lim Mứ Mút, Lim Khan, Lim Lá, Lim Mươn, Lim Mal. Ngoài lễ thành niên, người con trai Chăm Bani còn được hưởng một nghi lễ đặc biệt nữa vào tuổi 18. Đó là lễ Akräk công nhận họ đã thuộc Kinh Koran, sau khi đã được học 20 bài kinh cơ bản của đạo Islam. Những người đã trải qua nghi lễ Akräk được phép mặc áo trắng của thầy Char và đọc kinh cho cha mẹ khi họ qua đời.

Người Chăm Bani rất coi trọng lễ trưởng thành của người con gái. Khi người con gái đến tuổi dậy thì phải trải qua nghi lễ thành niên gọi là lễ Karoh. Người Chăm Bani tổ chức lễ thành niên cho con trai chiếu lệ sơ sài bao nhiêu thì ngược lại tổ chức lễ Karoh cho con gái long trọng bấy nhiêu. Điều này chứng tỏ ảnh hưởng của chế độ Mẫu hệ vẫn còn rất đậm ở người Chăm

Bàni, mặc dù họ đã theo Islam giáo từ vài thế kỷ trước. Lễ Karoh chính là lễ cấm cung của các cô gái Islam, để chứng tỏ mình đã trưởng thành và có thể xây dựng gia đình. Lễ Karoh do thầy Cả (Ôn Gru) hay Imưm (Imam) chủ trì. Cũng như lễ Katāt dành cho các cháu trai, lễ Karoh được tổ chức chung cho nhiều cháu gái ở cùng lứa tuổi. Cô con gái của gia đình đứng ra tổ chức lễ được gọi là Pô Thi. Trong lễ này người ta thường kết hợp cả lễ cắt tóc và đặt tên thánh cho các cô.

Lễ Karoh được tiến hành trong ba ngày theo trình tự: Ngày chuẩn bị, ngày tiểu lễ và ngày đại lễ. Trong ngày đầu, người ta dựng một cái rạp lễ lớn, chiều dài Đông - Tây, một mái với ba hàng cột (gồm 9 cột), chuẩn bị gạo để làm bánh và nấu xôi, mượn y phục, mượn đồ đựng lễ vật... nếu nhà chưa có. Ngày hôm sau là ngày tiểu lễ. Công việc chính của các cô gái được làm lễ Karoh là học quỳ lạy dưới sự hướng dẫn của bà cụ (mukba) theo nghi thức quỳ lạy khi cầu nguyện trong thánh đường. Ngày thứ ba là ngày đại lễ. Cũng giống như ngày tiểu lễ, trong ngày đại lễ, người ta thực hiện nhiều nghi thức dành cho các cô gái. Đa số các nghi lễ đó mang tính chất nghi lễ truyền thống của địa phương, như việc chuẩn bị các mâm lễ vật, lễ cúng tổ tiên, cho các cô gái đi tắm. Duy việc các thầy Char được mời làm chủ lễ, đọc Kinh Koran và vai trò quan trọng của họ trong việc hành lễ là biểu hiện của Islam giáo. Điều đáng chú ý là trong ngày đại lễ còn có mặt của một bé trai chừng tám, chín tháng tuổi. Chú bé cũng được phục trang như một thầy Char. Chú được mặc áo trắng, đầu chít khăn có tua đỏ phủ

NGUYỄN BÌNH

xuống hai vai, cổ đeo vòng có buộc thêm vài ba chiếc nhẫn. Sự có mặt của bé trai này trong lễ Karoh của người Chăm Bani là bắt buộc theo quan niệm âm dương của họ. Có lẽ cũng do quan niệm âm dương mà người Chăm Bani thường tổ chức lễ Karoh cho các cô gái cùng với lễ Katat của các chàng trai cùng độ tuổi. Sau khi thực hiện các nghi lễ thành niên này, các cô gái và các chàng trai Chăm Bani được coi là những tín đồ thực thụ, được tham gia các hoạt động tôn giáo, được phép lấy chồng, lấy vợ và tổ chức đám cưới, đám tang theo tập tục của đạo Islam.

Lễ cưới của người Chăm Bani được tổ chức theo nguyên tắc của Islam giáo, song mang đậm dấu ấn của tập tục văn hóa địa phương. Theo khảo tả của ông Thập Liên Trường ở Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm ở tỉnh Ninh Thuận thì vấn đề hôn nhân người Chăm Bani có rất nhiều nét riêng, trong đó, các tập tục của Islam giáo kết hợp hài hòa với các tập tục truyền thống mẫu hệ. Trong gia đình người Chăm Bani, mọi quyền lợi đều thuộc về người phụ nữ. Thế nhưng quyền nói tiếng yêu đầu tiên lại thuộc về người đàn ông. Họ có quyền đi gõ cửa nhà các cô thiếu nữ để tâm tình, gợi mở trái tim mình vào bất kỳ thời khắc nào. Tuy vậy, khi hai người đã quyết định đi đến hôn nhân thì người đặt vấn đề và tổ chức lễ cưới lại là người con gái. Nhà người con gái phải nhờ mối lái đánh tiếng và đề xuất nguyện vọng của mình với nhà người con trai. Sau khi mọi việc đã êm đẹp thì giáo luật Islam lại được đem ra vận dụng. Nhà trai sắm sửa lễ vật đến nhà gái để hỏi vợ cho con trai. Đây là dịp để nhà gái đặt vấn đề tiền cưới và định

ngày làm đám cưới với những điều kiện như quy định của Islam giáo. Tiến cưới mà người Islam gọi là "tiền đồng, tiền chợ" là tiền chú rể trao cho nhà gái để trả công nuôi dưỡng cô dâu và tiền làm đám cưới. Nhưng thực ra, người Chăm Bani chỉ trao tiền này một cách tượng trưng, còn mọi chi phí nhà gái phải tự lo, vì họ cưới con rể về nhà mình.

Nghi lễ quan trọng nhất trong lễ cưới của người Chăm Bani là lễ Kapol (lễ gả). Lễ Kapol được tổ chức ở thánh đường hoặc ở nhà gái. Đây là lễ đưa rể về nhà gái, một dấu ấn mẫu hệ truyền thống còn được duy trì ở người Chăm Bani, nhưng lại được tiến hành trong nghi thức của đạo Islam. Trang phục cưới của chú rể là xà-rông và áo cheva - kiểu áo của người Melayu (Malaysia) và đội mũ truyền thống của người Muslim màu trắng hoặc màu đen được đưa đến thánh đường hoặc về nhà gái để làm lễ Kapol. Trong nghi lễ này, người đại diện cho chú rể sẽ trao số "tiền đồng" cho nhà gái. Tiền đồng có thể là một món quà có giá trị mà cũng có thể chỉ là quà tượng trưng, thậm chí có thể cưới vợ "chịu" như lời một thư ký ban Hakim ở thánh đường thôn Phước Nhơn, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Sau đó, chú rể được dẫn vào phòng the, ngồi bên cạnh cô dâu và nghe đọc kinh cầu nguyện. Nghi lễ tôn giáo kết thúc. Tiếp theo là tiệc mừng đám cưới do gia đình nhà gái tổ chức để mời bạn bè, bà con họ hàng và dân làng.

Đặc điểm nghi lễ đám cưới của người Chăm Bani là các nghi lễ của Islam giáo được tiến hành đan xen và hài hòa với các nghi lễ dân gian.

Nghi lễ quan trọng và cũng là nghi lễ cuối cùng trong đời mỗi tín đồ Chăm Bani là lễ tang. Cũng như mọi tín đồ Islam khác, người Chăm Bani không sợ hãi trước cái chết, ngược lại đón nhận cái chết một cách bình thản, vì họ coi đó là sự an bài của Allah. Trừ những trường hợp chết bất đắc kỳ tử, những tín đồ Islam bình thường khi biết mình không qua khỏi, thường cố gắng nhắm mắt hoặc đọc to câu kinh cầu nguyện, khẳng định đức tin của mình vào Thượng đế Allah duy nhất và Muhammed là thiên sứ của Ngài. Trong trường hợp họ không đủ sức và đủ minh mẫn để đọc kinh cầu nguyện thì người nhà sẽ làm thay cho họ. Đương nhiên, người Chăm Bani không tự đọc kinh cầu nguyện cho mình mà phải nhờ một vị thầy Char đến đọc thay cho họ.

Người Chăm Bani có quan niệm chung của người Muslim là chôn tử thi càng sớm càng tốt, chậm nhất là 24 giờ sau khi chết. Lễ tang của người Chăm Bani đơn giản và theo đúng tập tục của đạo.

Theo tập tục của Islam giáo, người Chăm Bani chôn thi hài người quá cố chứ không thiêu như người Chăm theo đạo Bàlamôn. Khi chôn, họ đặt tử thi nằm nghiêng về phía tây, mặt hướng về thánh địa Mecca, và cũng không dùng áo quan, chỉ riêng ông thầy Cả (Ôn Gru) được dùng ba tấm ván đặt phía trên và hai bên tử thi, còn phía dưới thì để tiếp cận trực tiếp với đất để mau tiêu. Mộ không đắp cao mà chỉ đặt hai hòn đá ở hai đầu mộ. Trong mỗi nghĩa địa, những người cùng huyết thống về phía mẹ được chôn cạnh nhau, người sau tiếp

nổi người trước, trải qua thời gian, người ta thấy có hai hàng đá xếp khít nhau chạy song song theo chiều đông tây từ đầu đến cuối nghĩa địa¹. Nghĩa địa của người Chăm Bani phần lớn nằm trên các động cát ven biển, nhiều khi chúng ở rất xa thôn xóm. Người Chăm Bani cho rằng, các động cát là biểu tượng của các sa mạc, nơi cội nguồn của đạo Islam.

Trong lễ tang của người Chăm Bani, yếu tố Islam được thể hiện rõ qua các bước chuẩn bị cho đến khi chôn người quá cố, đặc biệt là các lễ cầu nguyện của các thầy Char dành cho họ. Tuy nhiên, lễ tang của người Chăm Bani cũng chịu ảnh hưởng nhiều của các nghi lễ đạo Bàlamôn và nghi lễ dân gian truyền thống. Theo quan niệm về đẳng cấp của người Bàlamôn, người Chăm Bani cũng quy định số thầy Char tham dự lễ cho từng đám tang: đám tang có 2 thầy Char, đám có 6 thầy, 13 thầy và đám có 17 thầy. Nghĩa địa của họ cũng chia thành từng dãy, từng hàng (thường là có ba hàng: cao, trung và thấp) và người chết được chôn vào hàng nào là tùy thuộc vào địa vị xã hội của họ khi còn sống.

Sau lễ tang, người Chăm Bani làm lễ cúng tuần cho người chết (gọi là Padhi) vào ngày thứ 3, thứ 7, thứ 10, thứ 30, thứ 40, thứ 100 và một năm sau ngày chôn. Người giàu có thể làm đủ 7 lần cúng tuần gọi là 7 tầng, nhưng người nghèo có thể Chỉ cúng 1 lần vào ngày thứ ba và một lần vào dịp đầy năm sau ngày chôn. Điều thú

1. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dóp, sdd. tr. 236.

NGUYỄN BÌNH

vị là trong lễ cúng tuần, người ta mời các thầy Char (tu sĩ Bani), thầy Pasêh (gọi là các tu sĩ Balamôn) và bà đồng (bà Đôm) cùng đến làm lễ và đọc kinh cầu nguyện cho người quá cố. Người ta dựng một cái rạp ở ngoài sân, góc trong cùng của rạp, đối diện cửa ra vào có che vải làm nơi cúng. Ở nơi cúng có buộc một chiếc gậy. Bên trong rạp có trải chiếu cho các thầy Char và thầy Pasêh ngồi thành hai hàng theo thứ tự cấp bậc từ trên xuống dưới. Trước mặt các thầy là mâm đồ cúng gồm 3 nắm gạo rang, 3 chiếc bánh đa và 3 chiếc bánh đậu gói lá chuối. Các thầy Char và thầy Pasêh đọc kinh cầu nguyện cùng con trai người quá cố (cũng là thầy Char) ngồi cúng chính. Các thầy Char đọc Kinh Koran, trong khi đó các thầy Pasêh đọc kinh của đạo Balamôn. Ngồi đối diện rạp là bà Đôm - một người phụ nữ lớn tuổi trong tộc họ. Trước mặt bà Đôm cũng có mâm đồ cúng và nhiệm vụ của bà là cúng để người chết nhận được đồ lễ. Cúng xong, con trai người quá cố gánh đồ lễ ra hướng mà người chết khi còn sống hay đi lại. Đồ lễ được chuẩn bị từ trước, bao gồm một khiêng lớn quần áo, khăn cho người chết do con cái sắm sửa và của người bà con họ hàng gửi cho người chết. Ngoài ra, còn có đồ dùng cho người chết, từ chăn chiếu, màn, dép, đồ dệt, nồi niêu,... cột thành một gánh nặng. Đó là chưa kể những đồ dùng của bà con trong họ tộc gửi người quá cố mang giúp xuống âm phủ cho người thân của họ mới chết trước đó, nào là túi, bồ, thức ăn, cuốc, xẻng, nón, dép... nghĩa là tất cả những gì người sống cần dùng thì người ta cũng gửi cho người chết, vì theo họ, chết nghĩa là bắt đầu một cuộc sống ở thế giới bên kia.

Thế nhưng, những đồ vật gửi cho người chết đó chỉ được khiêng ra hướng mà người chết khi còn sống hay đi lại để thấy Mưm làm lễ, đặt ba miếng trầu, rót nước tưới lên rồi làm phép chạm tay vào các vật đem cúng chứ không được chôn theo người chết hoặc đốt. Sau đó đồ của ai, người ấy mang về nhà mình để dùng.

Lễ hội cộng đồng của người Chăm Bani

Như đã trình bày ở trên, người Chăm Bani theo đạo Islam, nhưng vẫn giữ gìn những phong tục, tập quán truyền thống địa phương. Họ vẫn tin tưởng và tụng niệm Allah duy nhất, nhưng cũng tin vào sự tồn tại và sức mạnh của các đấng siêu nhiên. Họ thờ cúng tổ tiên và hàng loạt các vị thần bản địa khác có liên quan đến cuộc sống của gia đình và cộng đồng. Vì vậy, bên cạnh các lễ hội có liên quan đến Islam giáo như lễ Ramưwan, người Chăm Bani còn tổ chức nhiều lễ hội cộng đồng khác, nhất là các lễ hội gắn với sản xuất nông nghiệp.

Lễ hội Ramưwan (Ramadan)

Lễ hội Ramưwan diễn ra vào tháng 9 theo lịch Islam, là tháng các tín đồ Islam thực hiện trai giới theo tập tục tôn giáo của mình. Lễ hội Ramưwan của người Chăm Bani mang sắc thái riêng, không bắt đầu bằng việc trai giới mà bắt đầu bằng lễ tảo mộ và lễ cúng gia tiên, trong đó có đọc những câu kinh trích từ Kinh Koran viết bằng tiếng Ả-rập. Sau phần lễ là phần hội. Tùy điều kiện của mỗi địa phương mà lễ Ramưwan được tổ chức theo các cách khác nhau. Thông thường, người ta tổ chức biểu

NGUYỄN BÌNH

diễn văn nghệ, với những tiết mục tự biên tự diễn của địa phương, hoặc mời các đoàn văn nghệ ở nơi khác đến biểu diễn. Có nơi như ở làng Phước Nhơn còn tổ chức thi cày ruộng, đội nước hoặc bò kéo xe leo dốc,...

Sau phần lễ và hội mở đầu của tháng Ramưwan, người Chăm Bani chuẩn bị vào thánh đường làm lễ. Từ lúc này, xóm làng Chăm Bani yên ắng trở lại. Mọi ngả đường đều thấy những tín đồ Bani mặc áo trắng truyền thống đi đến thánh đường. Tuy nhiên, không phải tất cả các tín đồ Chăm Bani, mà chỉ có các tu sĩ Bani từ cấp Char đến cấp Pô Gru mới đến ở hẳn trong thánh đường suốt tháng để làm lễ cầu nguyện và trai giới theo tập tục của tôn giáo. Thế nhưng, các tu sĩ Bani chỉ nhịn ăn trong ba ngày đầu của tháng. Trong ba ngày này, các tu sĩ ngoài việc tụng kinh 5 lần trong một ngày đêm, thời gian còn lại họ nằm im, tại chỗ ở của mình¹, miệng ngậm muối. Theo họ đó là hành vi sám hối, cực thể để cảm thông với những người nghèo khổ.

Ngoài ra, vào các ngày thứ 5 và thứ 6 hằng tuần trong tháng Ramưwan, các tu sĩ cũng tổ chức cầu nguyện. Riêng ngày thứ Sáu họ còn được nghe ông Khatip giảng kinh. Tuy nhiên, trong ngày thứ Năm, người ta đọc các bài kinh cầu nguyện mà họ thường đọc trong lễ cúng gia tiên hoặc ngày tảo mộ. Sau các buổi cầu nguyện, các tín đồ đến thánh đường dâng lễ vật, bao gồm xôi chè và chuối. Bước sang ngày thứ 15 tháng

1. Mỗi vị tu sĩ có một góc (đủ kê một chiếc giường cá nhân) trong thánh đường để ở trong tháng kinh hội.

Ramưwan, người ta tổ chức lễ Muktrun trong thánh đường với ý nghĩa là chỉ sau lễ đó, người ta mới có thể làm những việc như sát sinh gia súc, cúng tế tổ tiên và các vị thánh thần khác, bởi vì trước đó, tổ tiên và thánh thần còn đang phải trai giới. Đến ngày thứ 20, người ta tổ chức lễ Ôn Trun để mừng các tu sĩ thuộc thêm 12 bài kinh nữa. Hình thức tổ chức cũng giống như các lễ tổ chức trước đó, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và tín đồ dâng lễ vật. Từ sau lễ Ôn Trun, trong thánh đường còn tổ chức nhiều lễ nghi khác như lễ dâng gạo, lễ đổi gạo,...

Đêm thứ 27 tháng Ramưwan, các tu sĩ và những người có uy tín trong làng đến họp mặt tại thánh đường để chọn một tu sĩ ở cấp Char vào ban lãnh đạo của thánh đường gọi là Mưdin (Muezin)¹ và làm lễ thụ chức cho ông ta. Đêm 29 hoặc 30, rạng sáng ngày 1 tháng 10 theo giáo lịch, các tu sĩ ăn bữa cơm cuối cùng trong thánh đường để làm lễ mãn chay. Khác với người Muslim trên thế giới, người Chăm Bani chỉ tổ chức lễ mãn chay trong thánh đường, trong đó các tu sĩ tổ chức lễ cầu nguyện chung, rước cây gậy thiêng dưới sự điều khiển của một vị Khatip.

Ngoài ra, người Chăm Bani còn thực hiện rất nhiều lễ hội dân gian khác, nhất là các nghi lễ nông nghiệp: Lễ hội Rija Nugar, lễ Kamroi, lễ hội Ahar Chuah,... Lễ hội

1. Mưdin (Muezin hay còn gọi là Bilal) là người có uy tín trong cộng đồng Islam, chịu trách nhiệm báo giờ và kêu gọi các tín đồ đến thánh đường cầu nguyện.

Rija Nugar là lễ hội cầu xin Đức mẹ xứ sở ban cho những điều tốt lành, cuộc sống yên bình và mùa màng tốt tươi. Đây là nghi lễ dân gian, trong đó không những không thể thiếu sự tham gia của các thầy Char, mà các thầy Char (tu sĩ Islam của người Chăm Bani) còn được mời làm lễ trước, sau đó mới đến các thầy cúng khác.

Lễ hội Kamrôi còn gọi là lễ Tẩy ướ hay lễ Tống ôn, với ý nghĩa là sau một năm, đất đai, con người ở địa phương đã bị ô ướ, cần làm cho sạch trở lại. Có như vậy thì đất đai mới hồi sinh trở lại, con người mới gặp nhiều may mắn và hạnh phúc. Lễ Kamrôi diễn ra trong hai ngày với hoạt động chủ yếu là lễ đọc kinh cầu nguyện của các thầy Char. Ngày đầu tiên, thầy Char giết một cặp gà làm đồ cúng lễ theo đúng tục lệ của đạo Islam. Lúc mặt trời xế bóng, ông hướng mặt về phía tây, hướng của thánh địa Mecca, làm lễ tẩy ướ và đọc kinh đưa linh hồn con vật hiến tế về thiên giới. Sau đó là lễ đọc Kinh Koran của ba chức sắc Chăm Bani là ông Imam, ông Khatip và ông Muedin, và dâng đồ cúng lễ. Đến đêm, họ lại đọc kinh lần thứ hai, lần đọc kinh thứ ba được tiến hành vào lúc 1 giờ sáng hôm sau và buổi đọc kinh thứ tư vào lúc 4 giờ sáng. Sau mỗi lần đọc kinh, dân làng lại dâng đồ lễ là thức ăn làm từ thịt gà, xôi chè và bánh làm từ bột gạo. Ngày thứ hai, thầy Char cũng mở đầu lễ Kamrôi bằng nghi thức giết con dê giống như giết con gà hôm trước để làm vật hiến tế. Sau đó cũng là các buổi đọc Kinh Koran và dâng lễ vật, chỉ khác là hôm trước lễ vật là các món ăn từ gà, còn hôm sau, lễ vật là thịt dê. Vì vậy, trong dân gian, người ta gọi lễ

Kamrôi là lễ "Vô gà ra dê". Lễ Kamrôi kết thúc, và dân làng vui vẻ chờ đón những điều tốt lành sẽ tới trong năm mới.

Cũng như lễ Kamrôi, lễ Ahar Chuăh được tiến hành ở các làng của người Chăm Bani với mục đích là cầu xin sự bình an cho dân làng trong năm mới. Nội dung chủ yếu của lễ này cũng là đọc kinh cầu nguyện và dâng lễ vật là các loại bánh làm từ bột gạo. Tuy nhiên, khác với lễ Kamrôi được tiến hành trong nhà lễ (kajang), lễ Ahar Chuăh diễn ra ở ngoài trời, ngay trên bãi cát ven sông trong khu vực cư trú của dân địa phương. Khi làm lễ, các thầy Char hướng mặt về hướng Tây. Lễ Ahar được tiến hành trong thời gian ngắn với các nghi thức đơn giản, lễ vật cũng chỉ được dâng có một lần và phải được kết thúc trước khi Mặt Trời lặn.

Các lễ hội của người Chăm Bani, dù là lễ hội dân gian hay tôn giáo, đều được thực hiện với sự kết hợp hài hòa giữa các nghi thức dân gian truyền thống và nghi thức của đạo Islam. Đó là các nghi lễ do các thầy Char tiến hành, nhưng lại cúng tế các vị thần linh của địa phương, dâng đồ cúng lễ cho các thần và đọc Kinh Koran trong lễ cầu nguyện.

Do yêu cầu của cuộc sống, người Chăm ở Ninh Thuận ngoài việc hình thành Hội đồng phong tục (Hội đồng Adat) ở từng làng, từng nhóm tôn giáo họ còn có Hội đồng tôn giáo chung cho cả Balamôn và Bani, thường gọi là "Tachuh halâu klâu bimôn" (Hội đồng 7 thánh đường và 3 tháp). Cơ cấu tổ chức của Hội đồng có 10

NGUYỄN BÌNH

thành viên, gồm 7 vị Sư Cả đại diện cho 7 thánh đường của Chăm Bani ở 7 thôn và 3 Sư Cả trụ trì ở 3 đền tháp. Hội đồng bầu một vị lớn tuổi, có uy tín và trình độ làm chủ tịch hội đồng và một thư ký. Ông chủ tịch hội đồng có quyền quản lý, điều hành các thành viên và những công việc của Hội đồng, triệu tập những cuộc họp bất thường để bàn bạc, giải quyết những vấn đề liên quan đến phong tục, tập quán, lịch pháp, tổ chức lễ nghi cộng đồng cũng như giải quyết những bất đồng, cục bộ của từng nhóm tín đồ. Hội đồng tôn giáo Chăm họp định kì 3 năm một lần tại các thánh đường Bani. Địa điểm không cố định mà luân phiên ở 7 thánh đường vào mỗi ngày thứ Sáu hằng tuần (trong dịp lễ Suk Yong).

Đến năm 2006, theo đề nghị của các chức sắc, nhân sĩ, trí thức, cán bộ, đảng viên người Chăm theo đạo Bani về việc cần có một tổ chức chung thống nhất để điều hành mọi sinh hoạt trong cúng lễ thuộc tín ngưỡng, tôn giáo Bani, ngày 05 tháng 9 năm 2006, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã có Công văn số 2749/UBND-VX về việc chấp thuận thành lập Hội đồng Sư cả tôn giáo Bani của người Chăm - Ninh Thuận. Hội đồng Sư cả tôn giáo Bani gồm 21 vị; thành viên Hội đồng là các Sư cả ở 7 chùa của 7 làng Chăm theo đạo Bani và các nhân sĩ, trí thức tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng.

4.2.2. Cộng đồng Chăm Islam

Đại bộ phận tín đồ Islam giáo ở Việt Nam là người Chăm. Bên cạnh bộ phận tín đồ người Chăm còn có người Kinh, người Hoa và các ngoại kiều người Ấn Độ, người

Mã Lai, người Indonesia. Người Kinh theo Islam không nhiều nhưng cũng tạo thành một đơn vị hành lễ, tập trung tại xã Tân Bửu, huyện Bến lức, tỉnh Long An. Tín đồ người Hoa chỉ là những gia đình đơn lẻ không tạo thành một cộng đồng. Trong các hoạt động đức tin của tín đồ Islam giáo ở Nam bộ, người Chăm đang giữ vai trò chủ đạo.



Một thánh đường của người Chăm Islam ở Chân Đốc, An Giang

Theo số liệu của các cơ quan chức năng năm 2005, tín đồ Islam giáo hiện nay sinh sống ở Ninh Thuận (1.791 người), Đồng Nai (1.769 người), An Giang (14.227 người), Thành phố Hồ Chí Minh (5.480 người), Tây Ninh (2.845 người), Bình Dương (330 người), Bình Phước (155 người), Kiên Giang (301 người), Trà Vinh (185 người) và Long An (99 người). Tổng số là 27.182

NGUYỄN BÌNH

người, trong đó, số tín đồ người Chăm là 25.669 người. Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam đang sinh hoạt ở 41 thánh đường, 19 tiểu thánh đường, tập trung nhiều nhất ở An Giang (16 thánh đường, 8 tiểu thánh đường).

Đời sống tôn giáo Chăm Islam

Cộng đồng tín đồ Islam được cấu trúc theo hình thức xã hội Jumaah (khu vực). Mỗi Jumaah là một tập thể gồm những người cùng sinh hoạt tôn giáo và văn hoá chung trong thánh đường hoặc tiểu thánh đường. Mỗi thánh đường đều có một Ban Quản trị. Đứng đầu Jumaah là một ông Hakim (Giáo Cả) do tập thể tín đồ bầu ra, là người am hiểu giáo lý, giáo luật, gia đình ổn định, tư cách đạo đức tốt, có nhiệm vụ theo dõi việc hành đạo và giải quyết các vụ tranh chấp dựa vào giáo luật Islam. Phụ tá cho Hakim là Naep (Phó giáo cả) có trách nhiệm giải quyết mọi việc khi Hakim vắng mặt. Ahly là người giúp việc cho Hakim, phụ trách về lĩnh vực xã hội. Imâm là người hướng dẫn tín đồ trong buổi hành lễ. Khotip là người giảng giáo lý trong các buổi lễ thứ Sáu hàng tuần. Tuân là thầy dạy giáo lý cho tín đồ. Tình hình chức sắc Chăm Islam giáo (xem bảng trang 189).

Phần lớn chức sắc Islam đều có người thân ở nước ngoài. Vì vậy, hằng năm các vị chức sắc này nhận được tài trợ từ thân nhân phục vụ cho việc xây, sửa thánh đường. Ngoài ra, nhiều vị còn nhận được tài trợ để đi hành hương Mecca. Nhiều tổ chức Islam giáo quốc tế cũng thông qua các hoạt động tài trợ cho chức sắc, tín đồ để tác động vào việc củng cố đạo. Trong những năm

gần đây, nhiều vị Hakim luôn tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, vận động tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, và nhiều vị đang là thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã, phường, là đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp.

STT	Tỉnh	Chức sắc	Trong đó				
			Giáo cả	Phó giáo cả	Ahly	Imâm	Tuân
1	An Giang	157	13	23	73	32	33
2	Ninh Thuận	21	4	4		11	2
3	Tp.Hồ Chí Minh	56	14	12	2	4	4
4	Tây Ninh	28	6	12	2	4	4
5	Đồng Nai	12	2	2	2	2	4
6	Bình Dương	5					
7	Bình Phước	6	1	3		1	1
8	Long An	4	1	1	1	1	
	Tổng Cộng	289	41	57	80	55	48

Khác với tín đồ Chăm Bani, tín đồ Chăm Islam hiểu biết nhiều về giáo luật Islam và thực hiện các nghĩa vụ tôn giáo của mình một cách khá đầy đủ. Các bậc cha mẹ rất chú ý giáo dục con cái, trước hết là con trai, theo các nghi thức tôn giáo từ cách chào hỏi, cách bước chân vào thánh đường đến các nghĩa vụ đọc kinh Koran và những điều răn dạy của Thượng đế nhằm củng cố đức tin của chúng ngay từ khi còn nhỏ.

NGUYỄN BÌNH

Phần căn bản trong đời sống tôn giáo của người Chăm Islam cũng như của tín đồ Islam giáo trên thế giới là thực hiện năm bốn phận của người tín đồ mà giáo luật Islam gọi là "năm trụ cột" của đức tin:

- *Xác tín*: là sự khẳng định đức tin theo "Rokul Imâm" bằng lời tuyên thệ "Chỉ có một Thượng đế duy nhất và Mohammed là Thiên sứ của Người". Có ba câu xác tín khác nhau: *Kalimah Sahadah*, *Kalimah Toydibat* và *Kalimah Tauhed*. Cả ba câu đều có ý nghĩa như trên nhưng được sử dụng trong những hoàn cảnh và trường hợp khác nhau.

+ Câu *Kalimah Sahadah* dùng trong các lễ cầu nguyện hằng ngày và câu xác tín của người mới gia nhập đạo.

+ Câu *Kalimah Toydibat* dùng để đọc bên tai người bệnh khi họ hấp hối và cũng là câu mà tín đồ đọc mỗi khi cần xác định đức tin.

+ Câu *Kalimah Tauhed* dùng để đọc trong các lễ hằng ngày trước khi làm nghi thức cầu xin Thượng đế ban ơn.

- *Cầu nguyện* (Namaz): mỗi ngày năm lần vào lúc 5, 6 giờ sáng (Sobh), lúc 12, 13 giờ (Zohr), lúc 16, 17 giờ (Asar), lúc Mặt Trời lặn (Maghrib) và vào lúc 20, 21 giờ (Ishak). Do công việc hằng ngày, tín đồ Chăm Islam cũng như tín đồ Islam giáo trong khu vực Đông Nam Á không thực hiện đủ năm lễ cầu nguyện trong một ngày mà chỉ chú trọng vào ba lễ chính. Đó là lễ Zohr, Ishak và lễ Johr vào trưa ngày thứ Sáu hằng tuần tại thánh đường.

Trước khi cầu nguyện, tín đồ Chăm Islam thực hiện lễ tẩy sạch theo đúng giáo luật: rửa tay, cánh tay, súc miệng, rửa tai, mặt mũi, rửa chân cho thật sạch; mặc quần áo nghiêm chỉnh (trang phục thường là quần sarong, áo sơ mi và đội kiểu mũ của tín đồ Islam giáo thường đội).

Lễ cầu nguyện gồm một số nghi thức gần giống nhau và mỗi buổi lễ gồm nhiều lần thực hiện các nghi thức đó (mỗi lần là một rakat). Lễ Sobh gồm hai rakat, lễ Hahr, Asar, Ishak có bốn rakat. Lời cầu nguyện trong mỗi rakat gồm có câu Takbir "Allahu Akbar" tôn vinh Thượng đế và câu kinh Fatihah. Tín đồ Islam giáo rất trọng việc cầu nguyện tập thể tại thánh đường, đặc biệt là vào ngày thánh lễ thứ Sáu hằng tuần. Theo giáo luật, việc cầu nguyện tại thánh đường chỉ dành cho nam giới, còn phụ nữ thì cầu nguyện tại nhà. Tuy nhiên, trong các cộng đồng Islam giáo ở Nam Bộ, vào ngày thứ Sáu hoặc các ngày lễ quan trọng, phụ nữ cũng tập trung tại tiểu thánh đường hoặc tại nhà một tín đồ nào đó để cùng nhau cầu nguyện. Trong những dịp như vậy, họ cũng được một phụ nữ thông hiểu giáo lý và nghi thức hướng dẫn lễ như vai trò một Imâm. Tại một số thánh đường, phụ nữ cũng có thể đến để làm lễ cầu nguyện nhưng chỉ ở bên ngoài hành lang của thánh đường hoặc người ta phải dùng màn ngăn cách, một bên dành cho nam tín đồ, một bên dành cho nữ tín đồ.

- *Tháng Ramadan*: Bốn phần này được thực hiện vào tháng thứ Chín lịch Islam giáo. Trong khoảng thời gian

NGUYỄN BÌNH

đó, tín đồ phải nhịn ăn uống, kiêng hút thuốc, không dùng được phẩm và không được chung đụng vợ chồng từ lúc Mặt Trời mọc đến khi Mặt Trời lặn. Người già yếu, phụ nữ có thai, trẻ em còn nhỏ hoặc dưới tuổi dậy thì (ở Thành phố Hồ Chí Minh được quy định là trẻ em dưới 10 tuổi) được miễn thực hiện việc nhịn ăn. Những người đau yếu, đang đi đường xa có thể tạm hoãn thực hiện nhịn ăn nhưng sẽ phải thực hiện vào một thời gian thuận tiện sau đó.

Việc chay tịnh trong tháng Ramadan mang ý nghĩa sâu xa là làm cho tín đồ có một tình yêu thực sự với Thượng Đế và đối với đồng loại, trước nhất là đối với người nghèo khổ, đồng thời biết kiềm chế những ham muốn vật chất thấp hèn, những thói hư, tật xấu, lòng vị kỷ, ... Việc chay tịnh cũng nhắc nhở tín đồ về tinh thần cộng đồng của đạo Islam, về ngày phán xét cuối cùng mà giữ mình khỏi những điều cảm dỗ xấu xa. Nói chung, việc chay tịnh trong tháng Ramadan được tiến hành song song với ý thức làm điều tốt. Kết thúc tháng Ramadan, mọi nhà đều tổ chức lễ Aligd Acaghır (Eid-al-Fitr, tết nhỏ) ăn mừng cho việc đã hoàn thành một mùa chay.

Vào tháng Ramadan, những tín đồ thuộc các Jumah khác nhau có thể bày tỏ sự thân ái với nhau bằng cách đến dùng bữa xá chay và làm lễ tại thánh đường mà họ đến thăm. Bữa xá chay là bữa ăn đầu tiên trong ngày sau khi mặt trời lặn hoặc trước khi bình minh.

Trước đây, trong mùa Ramadan, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam thường nhận được sự giúp đỡ về tài chính

của các tổ chức Islam trên thế giới hoặc của các tín đồ khá giả để các Jumah tổ chức bữa ăn cho tín đồ tại thánh đường. Những giúp đỡ này có thể gửi trực tiếp cho Ban Quản trị thánh đường hoặc thông qua Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi vào mùa nhịn ăn, Ban Đại diện sẽ phân phối kinh phí cho các đơn vị hành lễ tùy theo số lượng tín đồ của mỗi Jumah. Việc phân phối tiền hỗ trợ không giới hạn trong phạm vi 15 đơn vị hành lễ của Thành phố Hồ Chí Minh mà cho cả các cộng đồng ở Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh và đôi khi cả An Giang.

- *Bố thí*: Bốn phần này được thực hiện với lý do: một là của cải, tiền bạc chỉ là những phương tiện nhất thời, nhưng dễ cám dỗ và làm con người xấu xa; hai là việc bố thí sẽ giúp mọi tín đồ đều phải ý thức được mình thuộc một cộng đồng Islam và phải có trách nhiệm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Có hai hình thức bố thí: Bố thí của cải làm ra; Bố thí lương thực vào cuối tháng Ramadan (khoảng 3 kg).

Tín đồ Islam giáo ở Nam Bộ thường chỉ bố thí tiền và góp phần lương thực vào cuối tháng Ramadan. Cũng có một số tín đồ xem bố thí như một thứ thuế và họ tìm cách đóng "thấp nhất mà không bị kết tội". Tuy nhiên, bố thí vào tháng Ramadan được họ thực hiện một cách sốt sắng vì vào tháng này, mọi hành động thể hiện đức tin đều có ý nghĩa và giá trị vượt trội hơn cả.

- *Hành hương*: Bốn phần cuối cùng trong năm bốn phần căn bản của tín đồ Islam giáo, đặt ra cho tất cả

NGUYỄN BÌNH

những tín đồ nào có đủ điều kiện tài chính và sức khoẻ. Thời gian hành hương là đầu tháng 12 lịch Islam, bắt đầu từ ngày 7 và kết thúc vào ngày 10 của tháng. Những tín đồ hoàn thành bốn phận hành hương được mang danh hiệu Hajji và được cộng đồng kính trọng.

Tín đồ Chăm Islam ở Thành phố Hồ Chí Minh và Nam Bộ nói chung nhiệt thành với bốn phận hành hương. Từ trước thế chiến thứ hai, đã có một số tín đồ hành hương tới thánh địa Mecca. Do chiến tranh ở Việt Nam và nhiều nguyên nhân khác, từ năm 1956 đến năm 1964 không có người Chăm nào đi hành hương. Đến năm 1965 mới có 11 người, trong đó có 4 phụ nữ đi Mecca, mở đầu cho một "phong trào" hành hương trong những năm cuối thập niên 60 thế kỷ XX:

- Năm 1967: 77 người, trong đó có 9 người Việt (5 nữ) ở Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;

- Năm 1968: 32 người;

- Năm 1969: 139 người (có 1 người chết tại thánh địa).

Do nhiều lí do khác nhau, những năm đầu sau 1975, tín đồ Islam Việt Nam không tham dự các cuộc hành hương. Thời gian gần đây, những tín đồ tự túc được kinh phí hoặc nhận được sự giúp đỡ tài chính của các tổ chức Islam cũng đã hành hương tới thánh địa Mecca. Từ cuối những năm 1990, số tín đồ khá giả hoặc nhận được sự giúp đỡ tài chính của các tổ chức Islam giáo thực hiện hành hương đến Mecca ngày càng nhiều:

- 1994: 5 người;
- 1995: 6 người;
- 1996: 11 người;
- 1997: 25 người.

Năm 1998 có 56 người xin đi hành hương, trong đó có 25 người Chăm ở An Giang, 29 người ở Thành phố Hồ Chí Minh, 1 người ở Tây Ninh và 1 người ở Ninh Thuận. Trong 56 người đi hành hương có 5 người nhận được sự tài trợ của tổ chức *Liên minh Islam* và 6 người được tài trợ của Cộng hòa các Tiểu vương quốc Ảrập. Những tài trợ này được dành cho các thành viên thuộc Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo và các Ban Quản lý thánh đường tại các khu vực (kể cả các tỉnh An Giang, Tây Ninh và Ninh Thuận).

Năm 2003, có 53 người đã đi hành hương. Ngoài một số người tự túc được kinh phí, còn lại đều được Liên đoàn Ảrập và Hoàng gia Ảrập (Dubai) tài trợ thông qua Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Hoàng gia Ảrập tài trợ cho 27 người. Trong số những người đi hành hương có 25 người ở Thành phố Hồ Chí Minh, 7 người ở Ninh Thuận, 1 người ở Bình Dương. Theo Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh, phần lớn những tín đồ có khả năng tự túc được kinh phí đi hành hương đều có sự trợ giúp của thân nhân ở nước ngoài.

Khác với người Chăm Bani, người Chăm Islam tổ chức lễ cắt tóc và đặt tên cho trẻ sơ sinh từ khi chúng mới

NGUYỄN BÌNH

được 7 ngày tuổi. Đối với họ, tên thánh rất quan trọng, vì đó là tên thường dùng hằng ngày và cũng là tên chính thức. Không những thế, tên thánh còn là tên khi họ qua đời, họ hàng và bạn bè sẽ gọi nhiều lần trong các lễ cầu nguyện và cũng là tên Allah sẽ gọi họ trong ngày phán xử cuối cùng. Vì vậy, ngày nay chúng ta vẫn thấy người Chăm Islam có tên theo cách gọi của người Ả-rập như: Ibrahim, Ahmad, Muhammad, Aly, Youssof, Mahmud... cho con trai; và Halimah, Fatimah, Salimah, Maryam, Robyah, Hawa, Muk Minah, Aisah, Jamilah... cho con gái. Lễ đọc kinh cầu nguyện và ban phúc lành cho đứa trẻ thì không thể thiếu trong lễ cắt tóc và đặt tên cho trẻ sơ sinh của người Chăm Islam.

Tục cắt da quy đầu cho các cháu trai và lễ cấm cung cho các cháu gái ở tuổi dậy thì được người Chăm Islam coi là bắt buộc và được thực hiện theo đúng tập tục của Islam giáo. Những đứa trẻ chưa thực hiện lễ cắt da quy đầu sẽ không được phép xây dựng gia đình và không được coi là tín đồ Islam thực thụ. Ngay cả hiện nay, những người ngoại đạo nếu chưa thực hiện nghi lễ này thì không được cưới con gái Chăm Islam làm vợ.

Con gái Chăm Islam đến tuổi dậy thì phải chịu lễ cấm cung, nghĩa là phải ở nhà, không được tự do tiếp xúc với nam giới, dù họ là bà con họ hàng. Mỗi khi cần thiết phải đi ra ngoài, họ thường được các bà già đi cùng. Họ phải đội khăn che mái tóc để tránh điều tiếng. Do tập tục này, các cô gái Chăm Islam thường phải nghỉ học ở tuổi 14 - 15. Vì vậy, số học sinh gái

Chăm Islam học đến trung học phổ thông rất ít, mà học đại học lại càng hiếm.

Nghi lễ đám cưới của người Chăm Bani cũng như của người Chăm Islam phản ánh sự đan xen văn hóa rất rõ rệt của họ. Đám cưới của người Chăm Islam mang sắc thái văn hóa Islam đậm hơn, so với đám cưới của người Chăm Bani, nhưng suy cho cùng thì các tập tục lễ nghi truyền thống vẫn là chính. Điều đáng lưu ý là người Chăm rất tôn trọng nguyên tắc hôn nhân đồng tôn giáo, cho nên, hôn nhân giữa người Chăm Muslim, kể cả người Chăm Bani, với người Chăm Balamôn hầu như không xảy ra. Người Chăm Bani và Chăm Islam đều thuộc về cộng đồng Chăm Islam giáo, nhưng quan hệ hôn nhân giữa hai nhóm này cũng hầu như không có.

Người Chăm cũng tôn trọng hôn nhân đồng tộc. Tuy từ lâu sống gần gũi bên cạnh các cộng đồng dân cư khác như người Kinh, nhưng hôn nhân giữa họ cũng rất hạn chế. Có trường hợp người Chăm có vợ là người Kinh, nhưng vợ Chăm chồng Kinh thì rất hiếm, bởi vì người Kinh trong nhiều trường hợp không chịu thực hiện nghi lễ cắt da quy đầu của người Islam giáo, dù họ đồng ý quy theo đạo Islam để cưới cô gái Chăm mà họ yêu quý.

Đối với người Chăm Islam, tục đa thê được chấp nhận với điều kiện người vợ đầu tiên phải là người muslim, những người vợ thứ có thể là người dân tộc khác, tôn giáo khác, nhưng khi về nhà chồng phải quy theo đạo Islam. Tuổi hôn nhân của người Chăm Islam không

quy định cụ thể, trên nguyên tắc thì người con trai sau khi đã thực hiện lễ cắt da quy đầu và con gái đến tuổi dậy thì là có thể tiến hành hôn nhân. Ngày nay, người Chăm đã được hướng dẫn thi hành *Luật Hôn nhân và Gia đình*, nhưng họ vẫn tiến hành hôn nhân và ly hôn theo luật của Islam giáo.

Khác với người Chăm Bani, người Chăm Islam tuân thủ khá nghiêm ngặt luật hôn nhân của người Muslim, nghĩa là vai trò chủ động trong hôn nhân thuộc về nhà trai, và lễ cưới, hỏi cũng được tiến hành theo đúng tập tục của đạo Islam. Nhà trai phải lo mai mối để tiến hành hôn nhân cho con trai. Họ phải lo tiền đồng¹ và tiền chợ² cho nhà gái. Lễ cưới chính thức của người Chăm Islam cũng diễn ra tại nhà gái như tập tục của người Chăm Bani và chú rể phải ở lại đó ít ngày sau lễ cưới. Đó là tàn dư của chế độ mẫu hệ còn được lưu lại trong xã hội Chăm Islam tưởng như đã được Islam hóa hoàn toàn.

Nhà trai tổ chức lễ đưa rể đến nhà gái rất long trọng. Chú rể mặc trang phục của người đã đi hành hương, có lọng che, có kèn trống và tiếng reo hò của bạn bè đưa tiễn đến nhà gái để làm lễ gả (lễ Kapol). Trong lễ Kapol, ông Wali (người làm chứng) sẽ nắm tay chàng

-
1. Tiền đồng là tiền trả ơn sinh thành và nuôi dưỡng cô dâu. Số tiền này không thể tính được, nên thường chỉ là tượng trưng.
 2. Tiền chợ là tiền chi phí cho việc tổ chức lễ cưới, nên đôi khi là số tiền khá lớn.

ré và tuyên bố gả cô dâu cho chàng rể với số tiền đồng là bao nhiêu trước sự chứng kiến của ông mai và mọi người. Chú rể sẽ phải tự mình nói thật lưu loát lời chấp nhận lấy cô gái. Sau đó chàng được dẫn vào phòng tân hôn, ngồi lên giường cưới bên cạnh cô dâu và không quên rút chiếc trâm cài tóc có hình ngôi sao và mảnh trăng lưỡi liềm (biểu tượng của Islam giáo) trên mái tóc của cô như thế để xem cô có phải là tín đồ Islam giáo thật hay không. Lúc đó vị chủ hôn (thường là ông Imâm) và những người có mặt cùng cất tiếng đọc Kinh Koran, cầu hạnh phúc cho đôi vợ chồng trẻ. Nghi lễ đám cưới kết thúc, nhưng người ta còn tiến hành một số tập tục truyền thống và tiệc tùng vui vẻ.

Về tang lễ: Người Chăm Islam luôn chăm lo tổ chức tang lễ cho người quá cố theo đúng tập tục tôn giáo của mình. Việc đầu tiên họ làm khi thấy người bệnh hấp hối là xoay đầu họ về hướng Tây, hướng của thánh địa Mecca. Sau đó người ta đọc kinh cầu nguyện để giúp người chết ra đi được nhẹ nhàng và cũng là để khẳng định họ đến hơi thở cuối cùng vẫn tin tưởng vào Allah. Sau khi người bệnh tắt thở, người ta vuốt mắt, tắm rửa và liệm cho họ bằng 3 tấm vải trắng không có đường khâu. Sau khi liệm, người ta tổ chức đọc kinh cầu nguyện và chuẩn bị đưa người quá cố đi chôn. Theo tập tục của Islam giáo, người Chăm tổ chức mai táng cho người quá cố càng sớm càng tốt. Huyệt mộ được đào sâu khoảng 1,5m, chiều dài đặt theo hướng bắc nam, vì tử thi được chôn đầu quay về hướng Bắc,

chân hướng Nam, và nghiêng về bên phải để mặt hướng về hướng Tây - hướng thánh địa Mecca. Mộ của người Chăm Islam được san bằng và được đánh dấu bằng hai tảng đá hoặc cành cây. Sau khi đắp đất xong, người thân và bà con họ hàng đọc kinh cầu nguyện lần đầu tiên cho người quá cố ở bên mộ và ra về. Về nhà, người ta lại tổ chức đọc kinh cầu nguyện cho người chết một hoặc vài ba đêm liền sau ngày chôn cất. Người Chăm Islam cũng tổ chức cúng tuần cho người chết vào ngày thứ 7, thứ 10, thứ 30, thứ 40 và thứ 100 sau ngày chôn cất. Tuy nhiên, khác với người Chăm Bani, người Chăm Islam chỉ tổ chức đọc kinh cầu nguyện cho người quá cố mà không tiến hành các nghi lễ rườm rà.

Tổ chức tôn giáo

Trước năm 1975, chính quyền Ngô Đình Diệm cho thành lập *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* (ngày 10/8/1961), đứng đầu là một vị Chủ tịch. Cơ cấu tổ chức của Hiệp hội gồm 2 cấp: Cấp Trung ương có Ban Quản trị Trung ương điều hành; cấp Chi hội (cơ sở) có Ban Quản trị Chi hội do Đại hội Chi hội bầu ra gồm Chi hội trưởng, Chi hội phó và một số ủy viên khác. Mỗi thánh đường được phép lập một Chi hội và một Chi đoàn thanh niên Chăm Islam giáo. Thời kỳ này, *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* cho ra đời 40 Chi hội và một trung tâm truyền bá Islam giáo gồm 9 cơ sở dạy giáo lý. *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* ban đầu chủ trương chỉ hoạt động về giáo lý, giáo luật nhưng thực tế ngay sau khi ra đời, tổ chức này đã bị

chính quyền Ngụy thao túng. Năm 1962, tổ chức "Đại hội Islam giáo thế giới" đề nghị chính quyền Sài Gòn cho *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* được làm thành viên chính thức của *Liên minh Islam giáo thế giới*, và đến năm 1963 thì được công nhận. Gần đây, tổ chức Liên minh Islam giáo thế giới đề nghị Islam giáo Việt Nam sớm có một tổ chức chính thức thay cho *Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam* để làm thành viên của liên minh. Bên cạnh Hiệp hội Chăm Islam giáo Việt Nam còn có *Hội đồng Giáo cả Islam giáo* để thống nhất việc hướng dẫn giáo lý Islam cho người Chăm Islam. Sau năm 1975, các tổ chức trên tự giải tán, tín đồ Chăm Islam trở về sinh hoạt tôn giáo tại gia đình và tại thánh đường.

Từ đó, người Chăm Islam thành lập các Ban Quản trị thánh đường theo từng khu vực cư trú. Đứng đầu Ban Quản trị là Hakim, sau đó là một số chức sắc như: Naep, Ahly, thư ký, thủ quỹ. Bên cạnh việc chăm lo đời sống tôn giáo cho tín đồ, Ban Quản trị còn là cầu nối giữa chính quyền địa phương với cộng đồng Islam của mình.

Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, trước nhu cầu và nguyện vọng của đông đảo tín đồ, chức sắc đồng thời để cộng đồng Islam Việt Nam hoạt động theo hướng tích cực, năm 1988, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh cho phép cộng đồng Islam giáo tại thành phố lập ra *Ban Quản lý tài chính* do ông Barohiem làm Trưởng ban. Sau đó, Ban Quản lý tài chính đổi tên thành *Ban*

NGUYỄN BÌNH

Đại diện lâm thời Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
Năm 1992, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định chấp thuận thành lập *Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh*, trụ sở đặt tại 15 Nguyễn Văn Trỗi, phường 15, Quận Phú Nhuận. Nhiệm kỳ của Ban Đại diện là 5 năm, nhân sự gồm 9 vị. Ngoài ra còn có Ban cố vấn, bộ phận Văn phòng và Ban Quản trị của 14 khu vực.

Trải qua hơn 10 năm hoạt động, *Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh* vừa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của đông đảo tín đồ tại thành phố, vừa là đầu mối tiếp nhận các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, đồng thời chuyển tải những tâm tư nguyện vọng của cộng đồng Islam cho các ngành chức năng, giúp cho công tác quản lý của Nhà nước được thuận lợi hơn.

Cũng từ thập niên 60 của thế kỷ XX, trong cộng đồng Chăm Islam ở An Giang xuất hiện một xu hướng khác trong cách thức hành lễ và biểu hiện đức tin. Lúc đầu, những tín đồ trong nhóm mới hình thành này được gọi là "Mudơ", nghĩa là "phái mới", và mặc nhiên nhóm Islam còn lại được gọi là "phái cũ". Cách gọi như vậy làm cho những vị lãnh đạo tinh thần mỗi phái không hài lòng. Bởi vì tính chất cũ hay mới đối với việc thực hiện đức tin đều không tốt. Trước năm 1975 đã có những mâu thuẫn giữa hai nhóm, dẫn đến sự bài bác lẫn nhau và nặng nề hơn là cấm hôn nhân giữa hai nhóm.

Căn cứ vào cách thức hành lễ trong tháng Ramadan mà người Chăm ở An Giang phân biệt thành hai nhóm Islam: nhóm thực hiện 20 Rakat và nhóm thực hiện 8 Rakat. Có thể hình dung mỗi Rakat là một lần "lễ". Trong buổi lễ Sambayang Tarawat vào buổi tối trong tháng Ramadan, phái Mudơ chỉ cần thực hiện 8 lần lễ là đủ, trong khi trước đó người Chăm Islam vẫn thực hiện 20 lần lễ. Ngoài ra, còn có những điểm khác biệt trong cách vận dụng giáo lý. Phái 20 Rakat căn cứ vào kinh Koran và sách Hadith để hành xử, trong khi phái 8 Rakat ngoài việc căn cứ vào kinh Koran, thì lại dựa vào sách Suna. Trong đức tin, phái 20 Rakat được truyền dạy và tin là có 25 vị Thiên thần, còn phái 8 Rakat Chỉ tin có 23 vị Thiên thần, ... Dưới đây là một số khác biệt trong cách thức hành lễ của hai nhóm:

Phái 20 Rakat	Phái 8 Rakat
- Đọc câu kinh xác tín trong mọi nghi thức có đọc kinh	- Không đọc
- Lễ Sambayang Tarawat thực hiện 20 Rakat	- Lễ Sambayang Tarawat thực hiện 8 Rakat
- Trong tang lễ, sau khi chôn cất người chết, phái cầu nguyện tại mộ phần	- Không làm nghi thức này
- 3 đêm sau khi chôn cất người chết, có cầu nguyện	- Không làm nghi thức này
- v.v.	- v.v.

NGUYỄN BÌNH

Xét về mặt học thuật, phái 20 Rakat thuộc trường phái Shafi'is, còn phái 8 Rakat thuộc trường phái Hanafite. Hiện nay, chức sắc và tín đồ Islam ở An Giang tạm thời chấp nhận cách phân biệt hai phái theo nghi thức hành lễ: Phái 20 Rakat và Phái 8 Rakat.

Đến nay, trên cơ sở thực hiện *Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo*, ngoài Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo Thành phố Hồ Chí Minh, đã có thêm một số Ban Đại diện Islam giáo ở các khu vực khác: Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo tỉnh An Giang (thành lập năm 2007); Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo tỉnh Tây Ninh (thành lập năm 2008); Ban Đại diện Lâm thời cộng đồng Islam giáo tỉnh Ninh Thuận nhiệm kỳ 2011 - 2012.

Mối quan hệ giữa cộng đồng Islam Việt Nam với cộng đồng Islam trên thế giới và khu vực Đông Nam Á

Trong quá trình phát triển, cộng đồng Islam Việt Nam thường xuyên có mối quan hệ với các cộng đồng Islam ở Đông Nam Á và thế giới. Mối quan hệ này ngoài nền tảng là tôn giáo, còn có những yếu tố hòa quyền khác là lịch sử, dòng tộc, hôn nhân, chẳng hạn như mối quan hệ huyết thống, dòng tộc với cộng đồng Islam Campuchia; mối quan hệ tôn giáo, dòng tộc với cộng đồng Islam Malaysia.

Từ khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN (28/5/1995), cộng đồng Islam Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong

việc tăng cường tiếp xúc với các cá nhân, tổ chức Islam trong khu vực và thế giới. Mối quan hệ của cộng đồng Islam Việt Nam với các cộng đồng Islam trong khu vực được thể hiện dưới hình thức: thăm thân (tín đồ Islam ở An Giang và Tây Ninh ven vùng biên giới Campuchia thường xuyên qua lại thăm hỏi bà con sinh sống ở Campuchia); việc du học của sinh viên Chăm Islam Việt Nam tại các trường Đại học Islam của Malaysia ngày càng nhiều; tham dự những cuộc thi xướng kinh Koran ở Malaysia, Indonesia, Thái Lan.

Ngược lại, nhiều tổ chức Islam dưới nhiều hình thức khác nhau vào Việt Nam để tăng cường quan hệ với cộng đồng Islam Việt Nam. Các hoạt động này diễn ra dưới các hình thức:

- *Tài trợ tài chính tu sửa, xây dựng thánh đường*: Từ nguồn tài trợ ở nước ngoài, các thánh đường Islam (đặc biệt ở An Giang, Tây Ninh) đều được xây dựng và tu sửa rất khang trang. Nhưng phần lớn các cá nhân và tổ chức Islam giáo ở nước ngoài đều cấp tài trợ mà không thông qua chính quyền địa phương.

- *Hoạt động tài trợ kinh sách*: Một số cá nhân trong nước dựa vào mối quan hệ quốc tế cũng như một số tổ chức Islam giáo quốc tế đẩy mạnh các hoạt động đưa kinh sách vào Việt Nam phục vụ cho việc truyền đạo. Năm 1999, một thương nhân Ả-rập thông qua một số chức sắc Islam Việt Nam tại Mỹ tài trợ cho Islam giáo ở Việt Nam in ấn hàng ngàn cuốn Kinh Koran.

NGUYỄN BÌNH

- *Hoạt động tài trợ du học:* Theo thống kê chưa được đầy đủ, từ năm 1992 đến 2005, số sinh viên Islam Việt Nam được các tổ chức Islam quốc tế tài trợ du học kể cả diện học tự túc là 73 trường hợp và hơn 10 trường hợp đi du học khi chưa được phép. *Liên minh Islam Thế giới, Ngân hàng phát triển Islam thế giới* đã tài trợ 12 học bổng cho Islam Việt Nam theo học tại các trường Đại học Islam ở Malaysia; trường đại học IIUM tài trợ 14 học bổng, đại học AUMM tài trợ 10 học bổng; Các trường Islam giáo tại Arab tài trợ 15 học bổng, riêng năm 2001 là 7 học bổng.

THUẬT NGỮ

Abdallah	Cha của Muhammad
Abd al- Muttalib	Ông nội Muhammad
Abu Bakr	Người bạn, người cố vấn, cha vợ Muhammad và là vị Caliph đầu tiên của phái Sunni.
Abu Talib	Chú ruột Muhammad và là người giám hộ khi Muhammad mồ côi.
Adhan (azan)	Giờ cầu nguyện, được thông báo từ Thánh đường năm lần một ngày.
Ahmadiya	Những người đi theo nhà cải cách tôn giáo Miza Ghulam Ahmad Qadian (mất năm 1908), người bị nhiều tín đồ phái Sunni coi là kẻ bội giáo vì đã công nhận ông là nhà tiên tri.
A'isha	Con gái của Abu Bakr, vợ Muhammad. Người có tuổi thọ hơn Muhammad vài chục năm và là một trong những nguồn quan trọng nhất về lịch sử và học thuyết Islam buổi sơ khai.
al-Ash'ari	Nhà thần học nổi tiếng nhất trong lịch sử Islam và là người sáng lập ra trường phái thần học Ash'ariya.

al-Azhar	Trung tâm nghiên cứu thuộc phái Sunni có uy tín nhất và là một trong những trường đại học lâu đời nhất thế giới còn tồn tại đến ngày nay. Hiện nay, cơ sở này ở Cairo.
Ali	Cháu và là con rể Muhammad. Người được xem là vị Imam đầu tiên của phái Shi'is và vị Caliph thứ tư của phái Sunni. Ông là một trong những nhân vật quan trọng nhất của Islam giáo sơ khai.
Allah	Nghĩa đen: "thần", tên gọi về Thượng đế của Islam.
Amina	Mẹ của Muhammad.
Ash'ariya	Trường phái thần học có ảnh hưởng nhất trong đạo Islam.
Aya (số nhiều ayat)	Nghĩa đen: "dấu hiệu của Thượng đế", thuật ngữ để chỉ mỗi tiết trong Kinh Koran.
Ayatollah	Những người có cấp bậc cao trong giới Tăng lữ phái Twelver Shi'is, những người được uỷ quyền tiến hành ijtihad.
azan	Xem "adhan".
Baraka	(đôi khi gọi là barkat hoặc bereket) Một quyền năng huyền diệu (phi thường) do Thượng đế ban cho con người, và người ta tin rằng, các vị Thánh dòng Sufi mới có quyền năng này.

Batin	Một thuật ngữ được sử dụng trong dòng Sufism và là tư tưởng Shi'i bí truyền đối với người ngoài; mang ý nghĩa cụ thể của một đoạn trích Kinh thánh, đặc biệt là trong Kinh Koran.
Caliph	Người dẫn dắt cộng đồng Islam sau khi Muhammad qua đời. Từ gốc Arập là Khalifa, nghĩa là "người đại diện" hoặc là "người được ủy quyền", ngụ ý rằng, các Caliph không thể hiện uy quyền của riêng mình mà Chỉ là người đại diện cho Thượng đế và Muhammad.
Chishti	Tên một dòng tu Sufi vô cùng phổ biến ở Nam Á.
Dhikr (zikr)	Nghĩa đen "Sự nhắc lại", "Sự hồi tưởng", "Sự bày tỏ", "Kể ra". Thuật ngữ dùng để chỉ các bài tập rèn luyện thiền của các dòng tu Sufi.
Eid al- Adha	"Lễ Hiến sinh", đánh dấu kết thúc mùa hành hương Hajj.
Eid al- Fitr	Lễ kết thúc tháng chay Ramadan.
Fana	Một khái niệm bí ẩn dòng Sufi, biểu thị sự hủy diệt cả về linh hồn và thể xác của mỗi cá nhân trong sự thống nhất của Thượng đế.
Faqih	Một học giả tiến hành nghiên cứu lý thuyết về luật pháp Islam.

NGUYỄN BÌNH

Fatima	Con gái Muhammad, vợ của Ali, mẹ của Husayn. Bà là người có lòng mộ đạo nổi bật trong phái Shi'i.
fatwa	Một sắc lệnh hoặc một quan điểm chính thức. Người phát ngôn trả lời các câu hỏi được đặt ra cho chính phủ.
Fiqh	Cơ sở luật pháp của Islam giáo.
Hadith	Truyền thuyết hoặc giai thoại liên quan đến cuộc đời và lời nói của Đức Thiên sứ Muhammad; được sử dụng như một nguồn Kinh thánh quan trọng thứ hai của Kinh Koran.
Hafiz	Nghĩa đen: "Người bảo vệ", một danh hiệu đáng kính dành cho những người thuộc lòng Kinh Koran.
Hajj	Hành hương tới ngôi đền Ka'ba ở Mecca; một trong những bốn phận nghi lễ của Islam.
Hanafi	Một trong bốn trường phái giáo pháp học Sunni.
Hanbali	Một trong bốn trường phái giáo pháp học Sunni.
Hashim	Tên bộ tộc của Muhammad.
Hijra	Cuộc di trú của Muhammad và những người theo ông từ Mecca tới Madinah năm 622 - mở đầu cho kỷ nguyên Islam.

Husayn	Con trai thứ của Ali và Fatima, cháu ngoại Muhammad. Sự hiến sinh của ông ở Karbala là điểm chú ý chủ yếu trong nghi lễ và niềm tin phái Shi'is.
Ijtihad	Một học giả am hiểu luật pháp Islam, có trình độ để tiến hành cuộc tranh luận độc lập; ý muốn nói đến <i>Mujatahid</i> hoặc <i>faqih</i> .
Imam	Nghĩa đen: "Lãnh tụ", một thuật ngữ dành cho người hướng dẫn cầu nguyện ở Thánh đường. Quan trọng hơn, đó là chức danh người lãnh đạo hợp pháp cộng đồng Muslim phái Shi'is.
Iman	Đức tin
Islam	Nghĩa đen: "Sự đầu hàng" hoặc "Sự phục tùng", tên một tôn giáo độc thần liên quan gần gũi với Do Thái giáo và Kitô giáo; những người theo tôn giáo này được gọi là Muslim.
Islamists	Những người tin vào sự cần thiết phải thiết lập một xã hội dựa trên những nguyên tắc cơ bản của Islam giáo và phải được quản lý bằng sự hiểu biết của riêng họ về những giá trị và giáo luật Islam.
Isma'ilis	Tên gọi một giáo phái Shi'is.
Isnad	Những chuyên gia giải thích Hadith.
Jabriya	Một trường phái thần học sơ khai bênh vực quan điểm con người hành động

	hoàn toàn do sự ép buộc thần thánh và không thể chối bỏ được.
Ja'far al- Sadiq	Vị Imam thứ sáu của phái Shi'i; được thừa nhận là người sáng lập ra trường phái cơ bản của giáo luật Shi'is.
Jahiliya	Nghĩa đen "Sự ngu dốt" - một thuật ngữ để mô tả xã hội Ả-rập trước khi Islam ra đời. Các tổ chức Islam chủ yếu đã sử dụng thuật ngữ này để chỉ các xã hội trên thế giới không đáp ứng được các chuẩn mực về quản lí nhà nước, cũng như các chuẩn mực đạo đức.
Janabah	Cơ thể con người trong tình trạng dơ bẩn cần phải tắm mới được thực hiện cầu nguyện.
Jihah	Nghĩa đen "Cố gắng", "Phấn đấu", hoặc "Đấu tranh" và là dạng viết tắt của một câu dài hơn có nghĩa là "Phấn đấu theo con đường của Thượng đế". Khái niệm jihad bao gồm một loạt các hành động hoặc bảo vệ Islam hoặc cái gì đó xa hơn mục đích của đạo.
Jinn	Những vật hữu tình được đề cập trong Kinh Koran, thường đồng nhất với ma quỷ.
Ka'bah	Một ngôi nhà hình lập phương ở Mecca. Người ta tin rằng, ngôi đền này là do Abraham xây dựng theo lệnh truyền của Chúa. Đó là hướng để tín đồ Islam cầu nguyện và là

	điểm trung tâm của hành trình hành hương(Hajj).
Kalam	Nghĩa đen "Diễn thuyết" hoặc "Hùng biện", danh từ phổ biến nhất dành cho hệ thống thần học Islam.
Khalifa	Người vợ đầu của Muhammad - người cũng được tôn kính như là người đầu tiên cải theo Islam.
Khalipha	Xem Caliph.
Koran	Xem Qur'an
Maliki	Một trong bốn trường phái giáo pháp học Sunni.
Masjid	Nơi tín đồ Islam cầu nguyện, giống như Mosque.
Mevlevi	Một dòng tu Sufi - được giới hạn trong vùng Thổ Nhĩ Kỳ và một số vùng khác xưa kia thuộc Đế chế Ottoman, nổi tiếng về nghi thức luyện thiền khác biệt - được gọi là Sema.
Mihrab	Hốc cầu nguyện ở Thánh đường, được đánh dấu bằng Qibla, hoặc là nơi hướng dẫn cầu nguyện.
Minbar	Bục giảng kinh, một trong những đặc điểm kiến trúc quan trọng nhất của thánh đường Islam.
Mosque	Nơi tín đồ Islam cầu nguyện, giống như Masjid.

NGUYỄN BÌNH

Mufti	Viên chức giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo luật Islam (Shari'a)
Muhammad	Vị thiên sứ đầu tiên của Islam. Tín đồ Islam tin rằng, ông là người nhận được sự Thiên khai của Thượng đế trong Kinh Koran, đồng thời ông là người cuối cùng trong số các sứ giả kể từ Adam và bao gồm tất cả các vị sứ giả được nhắc đến trong Kinh thánh của người Do Thái, cũng giống như Jesus.
Muharram	Tháng đầu tiên theo lịch Islam, đồng nghĩa với một nghi lễ đặc biệt của phái Twelver Shi'is để tưởng nhớ sự tử vì đạo của Husayn
Mujtahid	Một học giả Islam có học vấn và được kính trọng có quyền tiến hành cuộc tranh luận độc lập (còn gọi là Ijtihad)
Muslim (nữ giới gọi là Muslima)	Tín đồ Islam giáo
Namaz	Cầu nguyện (Xem Salat).
Qadi	Toà án Islam giáo.
Qawwali	Một hình thức ca hát đặc biệt như một phần luyện thiền của các thành viên thuộc dòng tu Chishti Sufi
Qibla	Hướng cầu nguyện của tín đồ Islam - hướng tượng trưng cho việc tín đồ khi cử hành lễ ở khắp mọi nơi trên thế giới đều hướng về ngôi đền Ka'ba ở Mecca.

Qur'an	Kinh thánh Islam - bộ Kinh mà người ta tin rằng do Thượng đế Thiên khai cho sứ giả Muhammad
Quraysh	Tên bộ tộc của Muhammad
Ramadan	Tháng thứ chín theo lịch Islam. Trong tháng này tín đồ Islam phải ăn chay; nhịn ăn, uống, hút thuốc, bạo lực và tình dục từ khi mặt trời mọc cho đến hoàng hôn trong suốt cả tháng.
Sajda	Sự cúi chào hoặc là sự phủ phục - một trong những điểm khác biệt nhất trong việc cầu nguyện theo nghi lễ Islam; còn gọi là Salat.
Salat	Hình thức cầu nguyện theo nghi lễ Islam (xem Namaz.)
Sema	Một điệu nhảy quay tròn rất đặc biệt do các thành viên thuộc dòng tu Mevlevi Sufi trình diễn như là một cách luyện thiền.
Shafi'i	Một trong bốn trường phái giáo pháp học Sunni.
Shahada	Những lời tuyên xưng đức tin: "Tôi chứng nhận rằng, không có vị thần nào ngoài Thượng đế và tôi cũng chứng nhận rằng, Muhammad là sứ giả của Người".
Shari'ah	Giáo luật Islam giáo.
Shi'ah	Xem Shi'is.

Shi'is	Tên một số giáo phái Islam tách biệt với đại đa số tín đồ Islam và tôn địa vị của Ali như người kế tục Muhammad.
Shi'ite	Xem Shi'is.
Sufism	Một loạt các biểu hiện lòng mộ đạo thần bí trong Islam. Còn gọi là Tasawwuf
Sunna	Tục lệ hoặc truyền thuyết về Nhà Tiên tri Muhammad được sử dụng như một nguồn giáo luật và khuôn mẫu ứng xử thông thường trong cuộc sống hằng ngày.
Sunni	Tên một giáo phái Islam chiếm ưu thế.
Surah	Một chương trong bộ Kinh Koran.
Tariqas	Luật dòng tu Sufi.
Tasawwuf	Xem Sufism.
Tawhid	Khái niệm về tính đồng nhất thần thánh - điểm trung tâm của đức tin tín đồ Islam giáo..
Ta'widh	Những bùa chú đem lại may mắn để đề phòng quỷ sứ. Những bùa chú này thường xuyên thu phục được nhiều vùng đất trong thế giới Islam.
Ta'ziya	Bài ca của phái Twelver Shi'is tưởng nhớ sự tử vì đạo của Husayn trong tháng Muharram. Thuật ngữ cũng dùng cho các buổi diễu hành để tang Husayn được tổ chức trong tháng này.

Twelver Shi'is	Tên một giáo phái Shi'is - phái 12 Imam. Phái này có ảnh hưởng lớn ở Iran.
Umayyads	Vương triều đầu tiên thống trị thế giới Islam
Umma (ummat)	Nghĩa là "Dân tộc" hoặc "Cộng đồng", ý nói cộng đồng những người tin theo Islam tạo nên một thế giới những tín đồ Islam.
Umra	Hành hương tới ngôi đền Ka'bah ở Mecca được thực hiện vào bất cứ lúc nào trong năm, không kể cuộc hành hương Hajj bắt buộc mang ý nghĩa nghi lễ. Umra được xem là thấp hơn Hajj nhưng vẫn mang ý nghĩa tôn giáo.
Usul al - fiqh	Những nguyên tắc cơ bản của luật pháp Islam được sử dụng để làm sáng tỏ cho giáo luật Islam (Shari'ah).
Wudu (wuzu)	Việc tắm rửa theo nghi lễ trước khi cầu nguyện (salat).
Zakat	Việc bố thí theo nghi lễ, gồm có việc hiến tặng hằng năm một số phần trăm nhất định tài sản của tín đồ vào quỹ từ thiện.
Zaydis	Tên một giáo phái Shi'is chủ yếu sinh hoạt ở Yemen.
Zikr	Xem dhikr

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Barker, J., *What Muslims Believe*, One World, 1997.
- Beckerlegge, Gwilym, *The World Religions Reader*, Roughledge Pub., 2000, (the second edition).
- Calverley, Edwin E., *Worship in Islam*, Madras, Christian Literature Society for India, 1925.
- Cragg, Kenneth, *The Event of the Qur'an: Islam in its Scripture*, Oxford: Oneworld, 1995.
- Endress, Gerhard, *An Introduction to Islam*, Edinburgh University Press, 1988.
- Elias, Jamal J., *Islam*, Roughledge Pub., London, 1999.
- Esack, Farid, *The Qur'an, A User's Guide*, Oxford: Oneworld, 2005.
- Newby, Gordon D., *A Concise Encyclopedia of Islam*, Oneworld Pub., 2002.
- Nasr, S.H., and Leaman, O., (eds), *A History of Islamic Philosophy*, London, Routledge Pub., 1996.
- Ridgeon, Lloyd (edited), *Major World Religions from their Origins to the present*, Rouledge Curzon Pub., 2003.
- Rippin, A., *Muslims: Their Religious Beliefs and Practices*, 2 vols, RKP, 1998.
- Watt, William M., *Islamic Creeds: A Selection*, Edinburgh University Press, 1994.

- Watt, William M., *Companion to the Qur'an*, Oxford: Oneworld, 1994.
- Watt, William M., *Islam - a Short History*, Oxford: Oneworld, Reprinted 2002.

Tài liệu tiếng Việt

- Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh, *Kinh Qur'an (Ý nghĩa - Nội dung)*, người dịch: Hassan A. Karim, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2001.
- Phan Xuân Biên (chủ biên), *Người Chăm ở Thuận Hải*, Sở văn hóa thông tin Thuận Hải, 1989.
- Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Champa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1994.
- Ngô Văn Doanh, *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà nội, 1998.
- Ngô Văn Doanh, *Vai trò của Hồi giáo trong đời sống chính trị hiện đại các nước Đông Nam Á*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2004.
- Dominique Sourdrel, *Hồi giáo*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.
- Phan Văn Dốp, *Islam giáo ở Việt Nam từ 1990 đến nay*, Trung tâm nghiên cứu Dân tộc học và Tôn giáo, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.
- Phan Văn Dốp, Nguyễn Việt Cường, "Người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long", trong *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long* (Mạc Đường chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 283-316.
- Nguyễn Tấn Đắc, *Người Mã Lai và người Muslim ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội, số 2 (66) - 2004, tr. 65-71.

NGUYỄN BÌNH

- Nguyễn Đức, Thế Trường, Lê Yên, *Islam Hồi giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.
- Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp, tập I, Hà Nội, 1991.
- Nguyễn Văn Luận, *Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần Việt Nam*, Bộ Văn hóa, giáo dục và thanh niên, 1974.
- Lương Ninh, *Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1/1999.
- Vương Hoàng Trù, *Vai trò tín ngưỡng dân gian Chăm trong đời sống người Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6/2001.
- Lê Thị Tuyết Vân, *Ảnh hưởng của Islam giáo đối với đời sống xã hội đồng bào Chăm tỉnh Bình Thuận hiện nay*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Tôn giáo, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2001.
- Viện Thông tin khoa học Xã hội, *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, tập 2, Hà Nội, 1997.
- Viện Thông tin khoa học Xã hội, *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, tập 4, Hà Nội, 2001.
- Phạm Thị Vinh, *Islam ở Việt Nam*, chuyên khảo, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Phạm Thị Vinh, *"Hồi giáo và đời sống xã hội của người Chăm"*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2 (11), 1993.
- Trương Nghiệp Vũ, *Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận, Thực trạng và giải pháp*. Tỉnh ủy Ninh Thuận, Ban Dân vận, tháng 8/2001.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nhà xuất bản</i>	5
<i>Mở đầu</i>	7
THẾ GIỚI ISLAM NGÀY NAY	9
Chương 1	
SỰ RA ĐỜI CỦA ISLAM GIÁO	15
1.1. Sự ra đời và cuộc sống ban đầu của sứ giả Muhammad	19
1.2. Đại di chuyển giáo đồ - Hijra	24
1.3. Sự sùng kính Muhammad	28
1.4. Cộng đồng Islam giáo sau khi Muhammad qua đời	31
Chương 2	
KINH KORAN, THẦN HỌC, GIÁO LUẬT VÀ THUYẾT THẦN BÍ	46
2.1. Kinh Koran	47
2.2. Thần học	55
2.3. Giáo luật Islam giáo - Shariah	60
2.4. Islam thần bí: Sufi	70
	221

Chương 3

**ĐỨC TIN, NGHI LỄ
VÀ THỰC HÀNH TÔN GIÁO** 83

- 3.1. Các trụ cột đức tin 83
3.2. Các trụ cột thực hành đức tin 91
3.3. Lễ hội 120
3.3. Nghi lễ vòng đời 132

Chương 4

CỘNG ĐỒNG ISLAM GIÁO Ở VIỆT NAM 148

- 4.1. Vài nét về lịch sử Islam giáo ở Việt Nam 148
4.2. Cộng đồng Islam giáo Việt Nam 165

Thuật ngữ 207

Tài liệu tham khảo 218

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Địa chỉ: 109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: Phát hành 0438439034; Biên tập 04.38438953, 04.38439033

Fax: 04.38438951 - Email: nxbtldb1998@yahoo.com - Website: www.nxbtdbk.vn

ĐẠO HỒI - TRI THỨC CƠ BẢN

NGUYỄN BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập:

TRỊNH THỊ HÀNG

Kỹ thuật vi tính:

MAI HƯƠNG

Bìa:

GS.TS. HỒ SĨ QUÝ

In 1.000 cuốn, khổ 12 x 20 cm

Thực hiện tại Công ty cổ phần In Văn Hóa Việt

Đăng ký kế hoạch xuất bản số: 738 - 2011/CXB/05 - 28/TĐBK

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012

Đạo Hồi - Tri thức cơ bản



9 786049 005787

Giá: 68.000đ